



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 0866-7322

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 59 - KỲ I - 6/2020



**ẢNH HƯỞNG TÁC ĐỘNG
CỦA DỊCH COVID-19 TỚI DOANH NGHIỆP
VÀ CÁC GIẢI PHÁP ỨNG PHÓ**



**ĐẨY MẠNH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG
GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ**



**BẢO VỆ TRẺ EM TRÊN MÔI TRƯỜNG
KHÔNG GIAN MẠNG INTERNET**



**NỖI LO VỀ MỘT CUỘC KHỦNG HOẢNG
AN NINH LƯƠNG THỰC THẾ GIỚI**

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866 - 7322. Số kỳ I - 6/2020 (575) Ra hàng tháng. Năm thứ 59

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản

In tại **Công ty TNHH In Tân Thăng Long**

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Hội nghị Tập huấn thử nghiệm ứng dụng máy tính bảng (CAPI) trong Khảo sát mức sống dân cư

KINH TẾ - XÃ HỘI

2. Tình hình kinh tế - xã hội cả nước 5 tháng đầu năm 2020

5. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 5 năm 2020

6. Ảnh hưởng tác động của dịch Covid-19 tới doanh nghiệp và các giải pháp ứng phó

10. Một số ngành sản xuất kinh doanh vững vàng vượt qua khủng hoảng

ThS. Lương Thị Thu Hằng - ThS. Hà Thị Kim Dung

12. Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công - Giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

ThS. Lê Thị Huyền Trang

16. Ngành dầu khí căng mình ứng phó với tác động kép

ThS. Đỗ Ngọc Trâm

19. Thúc đẩy phát triển chăn nuôi đảm bảo nguồn cung thực phẩm trong nước

Bích Ngọc

21. Kết quả khảo sát về Chỉ số công khai ngân sách 2019

22. Lỗi đi nào cho các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu cá tra trong tác động dịch Covid-19

Nguyễn Thị Trang

24. Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu

Linh Minh

27. Hiệu quả thiết thực từ chương trình "Mỗi xã một sản phẩm"

Thu Hòa

30. Bảo vệ trẻ em trên môi trường không gian mạng internet

Gia Linh

33. Tin địa phương

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

35. Quy mô dân số Việt Nam - những phát hiện chính

Linh An

39. Thất nghiệp ở Việt Nam: Vài nét thực trạng

Thu Hiền

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

42. Một số phân tích về mối quan hệ giữa Đồng bằng sông Cửu Long và phần còn lại của Việt Nam từ bảng IO liên vùng

Nhóm tác giả:

Lê Trung Hiếu, Nguyễn Thị Hậu, Bùi Trinh

QUỐC TẾ

47. Nỗi lo về một cuộc khủng hoảng an ninh lương thực thế giới

Ngọc Linh

50. Ứng dụng công nghệ trong cuộc chiến chống Covid-19 tại Trung Quốc

Thu Hường

Giá: 24.000 đ

HỘI NGHỊ TẬP HUẤN THỬ NGHIỆM ỨNG DỤNG MÁY TÍNH BẢNG (CAPI) TRONG KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ

Sáng ngày 25/5/2020, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức Hội nghị Tập huấn thử nghiệm ứng dụng máy tính bảng (CAPI) trong Khảo sát mức sống dân cư. Ông Phạm Quang Vinh, Phó Tổng cục trưởng TCTK tham dự và chỉ đạo Hội nghị. Tham dự Hội nghị có ông Obert Pimhidzai – Chuyên gia kinh tế cao cấp, đại diện Ngân hàng Thế giới; các chuyên gia tư vấn, cộng tác viên; các học viên đến từ các Cục Thống kê: Yên Bái, Nam Định, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Bình Phước, An Giang. Đây là 6 tỉnh được lựa chọn theo phương pháp chuyên gia để tiến hành điều tra thử nghiệm ứng dụng máy tính bảng (CAPI) trong Khảo sát mức sống dân cư.

Phát biểu khai mạc Hội nghị, ông Phạm Quang Vinh, Phó Tổng cục trưởng TCTK cho biết, trong xu hướng hiện nay, việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin mạnh mẽ đã trở thành nhu cầu tất yếu, theo đó TCTK đã tiến hành ứng dụng công nghệ thông tin trong nhiều cuộc điều tra thống kê như: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, điều tra lao động việc làm, điều tra biến động dân số, điều tra giá tiêu dùng, điều tra doanh nghiệp,... Tuy nhiên, khảo sát mức sống dân cư là một cuộc điều tra thống kê phức tạp, với số lượng câu hỏi nhiều và khó nên việc triển khai ứng dụng CAPI chưa được thực hiện. Chính vì vậy, với sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới, TCTK đã tiến hành nghiên cứu



và triển khai thử nghiệm ứng dụng máy tính bảng (CAPI) trong Khảo sát mức sống dân cư.

Chương trình tập huấn thử nghiệm ứng dụng máy tính bảng (CAPI) trong Khảo sát mức sống dân cư được diễn ra trong 5 ngày từ ngày 25/5-29/5/2020, với các nội dung bao gồm 2 phần chính: Phần 1 về nghiệp vụ chuyên môn: Giới thiệu thử nghiệm, mẫu thử nghiệm và các thông tin trang bị; Thông tin hộ gia đình; Giáo dục, y tế; Việc làm và thu nhập; Nhà ở. Phần 2 về Cài đặt và hướng dẫn thu thập thông tin khảo sát mức sống, sử dụng phần mềm ODK và phần mềm Survey Solution. Trong quá trình tham gia hội nghị tập huấn các học viên sẽ được thực hành phỏng vấn sử dụng 2 phần mềm. Thực hành các bài tập tổng hợp sử dụng

phần mềm ODK và Survey Solution và được giải đáp các thắc mắc có liên quan khi triển khai thu thập thông tin tại các địa bàn.

Theo kế hoạch, sau khi Hội nghị tập huấn kết thúc, đầu tháng 6/2020, cuộc điều tra sẽ được tiến hành điều tra thử nghiệm với 1800 mẫu tại 6 tỉnh. Dự kiến thời gian điều tra trong vòng 15 ngày từ ngày 01-15/6/2020.

Cuộc điều tra lần này sẽ thử nghiệm CAPI trong Khảo sát mức sống dân cư một cách đầy đủ với 2 nền tảng phần mềm trên cơ sở đề xuất của chuyên gia quốc tế và trong nước. Kết quả thử nghiệm từ cuộc điều tra sẽ là cơ sở quan trọng để TCTK tiến hành ứng dụng CAPI trong các cuộc điều tra thống kê có tính chất phức tạp, đặc biệt là khảo sát mức sống dân cư./

Thu Hòa

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Nông nghiệp

Vụ lúa đông xuân năm nay cả nước gieo cấy được 3.025,5 nghìn ha, bằng 96,8% năm trước (giảm 98,7 nghìn ha), trong đó các địa phương phía Bắc đạt 1.097,5 nghìn ha, bằng 98,2% (giảm 19,6 nghìn ha); các địa phương phía Nam đạt 1.928 nghìn ha, bằng 96,1% (giảm 79,1 nghìn ha). Nếu từ nay đến khi thu hoạch không có mưa bão và sâu bệnh bất thường, năng suất lúa đông xuân của các địa phương phía Bắc ước tính đạt 62,9 tạ/ha, tương đương vụ đông xuân năm trước; sản lượng đạt 6,9 triệu tấn, giảm 128,5 nghìn tấn. Tại các địa phương phía Nam, đến trung tuần tháng Năm thu hoạch được 1.870 nghìn ha lúa đông xuân, chiếm 97% diện tích xuống giống và bằng 94,7% cùng kỳ năm trước. Cùng với thu hoạch lúa đông xuân, đến trung tuần tháng Năm, các địa phương phía Nam gieo sạ được 773,2 nghìn ha lúa hè thu, bằng 95,3% cùng kỳ năm trước.

Tính đến giữa tháng Năm, cả nước gieo trồng được 434,9 nghìn ha ngô, bằng 97% cùng kỳ năm trước; 65,4 nghìn ha khoai lang, bằng 93,3%; 131,5 nghìn ha lạc, bằng 102,1%; 23,5 nghìn ha đậu tương, bằng 107,3%; 599 nghìn ha rau đậu, bằng 100,8%.

Chăn nuôi trâu, bò trong tháng nhìn chung ổn định, ước tính trong tháng Năm đàn trâu của cả nước giảm 2,1% so với cùng thời điểm năm 2019; đàn bò tăng 3,7%; đàn lợn giảm 6,2%; đàn gia cầm tăng 11,5%.

Lâm nghiệp

Tính chung 5 tháng đầu năm, diện tích rừng trồng tập trung ước tính đạt 84,8 nghìn ha, tương đương với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 34,2 triệu cây, giảm 3,4%; sản lượng gỗ khai thác đạt 5.627 nghìn m³,

tăng 0,8%; sản lượng củi khai thác đạt 8,2 triệu ste, giảm 1,9%.

Công tác phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ rừng tiếp tục được tăng cường. Tính chung 5 tháng, diện tích rừng bị thiệt hại là 652,8 ha, tăng 19,7% so với cùng kỳ, trong đó diện tích rừng bị cháy là 374,4 ha, tăng 25%; diện tích rừng bị phá là 278,4 ha, tăng 13,2%.

Thủy sản

Tính chung 5 tháng đầu năm, sản lượng thủy sản ước tính đạt 3.043 nghìn tấn, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 1.541,5 nghìn tấn, tăng 6,8%, sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 1.501,5 nghìn tấn, giảm 2,2% (sản lượng khai thác biển đạt 1.437,1 nghìn tấn, giảm 2,1%).

2. Sản xuất công nghiệp

Trước tình hình dịch Covid-19 cơ bản được kiểm soát, cả nước bước sang giai đoạn vừa phòng, chống dịch bệnh vừa khôi phục và phát triển kinh tế, hoạt động sản xuất công nghiệp đã có tín hiệu tích cực khi chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5/2020 đạt mức tăng 11,2% so với tháng trước mặc dù vẫn giảm 3,1% so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 5 tháng, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 1%, là mức tăng thấp nhất nhiều năm qua.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 5/2020 ước tính tăng 11,2% so với tháng trước và giảm 3,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng giảm 13%; ngành chế biến, chế tạo giảm 2,4%; sản xuất và phân phối điện tăng 2%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,3%.

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI CẢ NƯỚC 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Tính chung 5 tháng đầu năm, IIP ước tính tăng 1% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn nhiều so với mức tăng 9,5% của cùng kỳ năm 2019. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 2,2% (cùng kỳ năm 2019 tăng 10,9%), đóng góp 2 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 2,6%, đóng góp 0,2 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,9%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng giảm 8,1%, làm giảm 1,3 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Sau khi các biện pháp giãn cách xã hội được nới lỏng, cùng với tác động tích cực từ những chính sách hỗ trợ doanh nghiệp của Chính phủ, đăng ký doanh nghiệp trong tháng Năm có sự khởi sắc, cả nước có 10,7 nghìn doanh nghiệp thành lập mới, tăng 36,1% so với tháng 4/2020.

Tính chung 5 tháng đầu năm, cả nước có 48,3 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 557,9 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 407,2 nghìn lao động, giảm 10,5% về số doanh nghiệp, giảm 16,7% về vốn đăng ký và giảm 24,2% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, còn có 21,7 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 10,5% so với 5 tháng đầu năm 2019, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 5 tháng lên 70 nghìn doanh nghiệp, trung bình mỗi tháng có

14 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Trong 5 tháng, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 26 nghìn doanh nghiệp, tăng 36,4% so với cùng kỳ năm trước; 16,5 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 14,5%; gần 6,1 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 4,8%.

4. Đầu tư

Tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng Năm và 5 tháng đầu năm 2020 đạt mức cao nhất trong giai đoạn 2016-2020. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 5 tháng đạt 6,7 tỷ USD, giảm 8,2%.

Tính chung 5 tháng đầu năm, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 116,3 nghìn tỷ đồng, bằng 24,9% kế hoạch năm và tăng 15,6% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2019 bằng 26,2% và tăng 4,2%), gồm có: Vốn Trung ương quản lý đạt 17,7 nghìn tỷ đồng, bằng 22,9% kế hoạch năm và tăng 41,1% so với cùng kỳ năm trước; Vốn địa phương quản lý đạt 98,6 nghìn tỷ đồng, bằng 25,3% kế hoạch năm và tăng 11,9% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 20/5/2020 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 13,9 tỷ USD, giảm 17% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 5 tháng đầu năm ước tính đạt 6,7 tỷ USD, giảm 8,2% so với cùng kỳ năm trước.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 5 tháng đầu năm có 60 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn đầu tư của phía Việt Nam là 161,9 triệu USD; có 11 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn tăng thêm đạt

18,8 triệu USD. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) 5 tháng đạt 180,7 triệu USD, bằng 98,7% cùng kỳ năm trước.

5. Thu, chi ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/5/2020 ước tính đạt 529,6 nghìn tỷ đồng, bằng 35% dự toán năm, trong đó thu nội địa đạt 439,9 nghìn tỷ đồng, bằng 34,8%; thu từ dầu thô 18,9 nghìn tỷ đồng, bằng 53,7%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu 70,5 nghìn tỷ đồng, bằng 33,9%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/5/2020 ước tính đạt 537,4 nghìn tỷ đồng, bằng 30,8% dự toán năm, trong đó chi thường xuyên đạt 385 nghìn tỷ đồng, bằng 36,4%; chi đầu tư phát triển 103,8 nghìn tỷ đồng, bằng 22,1%; chi trả nợ lãi 45,6 nghìn tỷ đồng, bằng 38,6%.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tính chung 5 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giảm 3,9%, nếu loại trừ yếu tố giá giảm 8,6% (cùng kỳ năm 2019 tăng 8,5%).

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 5 tháng ước tính đạt 1.543,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 80,6% tổng mức và tăng 1,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lương thực, thực phẩm tăng 6,1%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 1,7%; may mặc giảm 2,7%; phương tiện đi lại giảm 7,4%; vật phẩm văn hoá, giáo dục giảm 8,2%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 5 tháng đầu năm ước tính đạt 175,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,2% tổng mức và giảm 25,8% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2019 tăng 9,9%).

Doanh thu du lịch lữ hành 5 tháng đầu năm ước tính đạt 8,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,4%

tổng mức và giảm 54,1% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2019 tăng 12,7%) do diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 trên thế giới, Việt Nam tạm dừng cấp thị thực cho người nước ngoài và du lịch nội địa chưa trở lại mạnh mẽ như cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ khác 5 tháng đầu năm ước tính đạt 186,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,8% tổng mức và giảm 11,8% so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp tại các thị trường là đối tác thương mại chính của nước ta gây ảnh hưởng tiêu cực tới hoạt động xuất, nhập khẩu của Việt Nam. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 5 tháng đầu năm ước tính đạt 196,84 tỷ USD, giảm 2,8% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu hàng hóa: Tính chung 5 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 99,36 tỷ USD, giảm 1,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 33,30 tỷ USD, tăng 10,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 66,06 tỷ USD (chiếm 66,5% tổng kim ngạch xuất khẩu), giảm 6,9%. Trong 5 tháng có 17 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 82% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Nhập khẩu hàng hóa: Tính chung 5 tháng đầu năm, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 97,48 tỷ USD, giảm 3,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 41,94 tỷ USD, giảm 3,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 55,54 tỷ USD, giảm 4,3%. Trong 5 tháng có 19 mặt hàng đạt kim ngạch nhập khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 78,7% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 1,9 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong

nước nhập siêu 8,6 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 10,5 tỷ USD.

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 5/2020 giảm 0,03% so với tháng trước, đồng thời giảm 1,24% so với tháng 12 năm trước - mức thấp nhất trong giai đoạn 2016-2020. Tuy nhiên, chỉ số giá tiêu dùng bình quân 5 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước vẫn ở mức cao nhất trong 3 năm gần đây (tăng 4,39%).

Trong mức giảm 0,03% của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5/2020 so với tháng trước có 4/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm, trong đó: Nhóm giao thông giảm nhiều nhất với 2,21%; Nhóm bưu chính viễn thông và nhóm văn hóa, giải trí và du lịch đều giảm 0,02%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép giảm 0,01%. Các nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,34% (trong đó: lương thực giảm 0,08%; thực phẩm tăng 0,43%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,35%); nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,25%; nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0,25%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,05%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,04%; nhóm hàng hóa, dịch vụ khác tăng 0,07%. Riêng nhóm giáo dục không thay đổi.

CPI bình quân 5 tháng đầu năm 2020 tăng 4,39% so với bình quân cùng kỳ năm 2019; CPI tháng 5/2020 giảm 1,24% so với tháng 12/2019 và tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước.

Lạm phát cơ bản tháng 5/2020 giảm 0,03% so với tháng trước và tăng 2,54% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân 5 tháng đầu năm nay tăng 2,88% so với bình quân cùng kỳ năm 2019.

Giá vàng trong nước tăng theo giá vàng thế giới. Bình quân giá vàng thế giới đến ngày 24/5/2020

tăng 1,41% so với tháng 4/2020. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 5/2020 tăng 2,41% so với tháng trước; tăng 14,84% so với tháng 12/2019 và tăng 30,52% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 5/2020 giảm 0,41% so với tháng trước; tăng 1,06% so với tháng 12/2019 và tăng 0,29% so với cùng kỳ năm trước.

Vận tải hành khách và hàng hóa

Tính chung 5 tháng, vận tải hành khách đạt 1.515,6 triệu lượt khách vận chuyển, giảm 27,5% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2019 tăng 10,6%) và luân chuyển 69,4 tỷ lượt khách.km, giảm 32,1% (cùng kỳ năm trước tăng 9,3%); vận tải hàng hóa đạt 684 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, giảm 5,9% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2019 tăng 8,9%) và luân chuyển 132,5 tỷ tấn.km, giảm 6,7% (cùng kỳ năm trước tăng 6,8%).

Khách quốc tế đến Việt Nam

Do Việt Nam tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19, chưa mở cửa du lịch quốc tế nên lượng khách đến Việt Nam giảm sâu.

Tính chung 5 tháng đầu năm nay, khách quốc tế đến nước ta đạt 3,7 triệu lượt người, giảm 48,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến bằng đường hàng không đạt 3.037,7 nghìn lượt người, chiếm 81,3% lượng khách quốc tế đến Việt Nam, giảm 46,9%; bằng đường bộ đạt 553,8 nghìn lượt người, chiếm 14,8% và giảm 61,6%; bằng đường biển đạt 144,3 nghìn lượt người, chiếm 3,9% và tăng 11%.

7. Một số tình hình xã hội

Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

Tính chung 5 tháng đầu năm, cả nước có 16,5 nghìn lượt hộ

thiếu đói, giảm 73,9% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với 66,5 nghìn lượt nhân khẩu thiếu đói, giảm 73,9%. Để khắc phục tình trạng thiếu đói, từ đầu năm, các cấp, các ngành, các tổ chức từ Trung ương đến địa phương đã hỗ trợ các hộ thiếu đói 733,6 tấn gạo.

Tình hình dịch bệnh Covid-19

Dịch Covid-19 trên thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp. Tại Việt Nam, tình hình dịch đang được kiểm soát tốt, hơn một tháng qua không phát hiện ca lây nhiễm Covid-19 trong cộng đồng. Tính đến 6h00 ngày 27/5/2020, Việt Nam có 327 trường hợp mắc (278 trường hợp đã được chữa khỏi).

Tai nạn giao thông

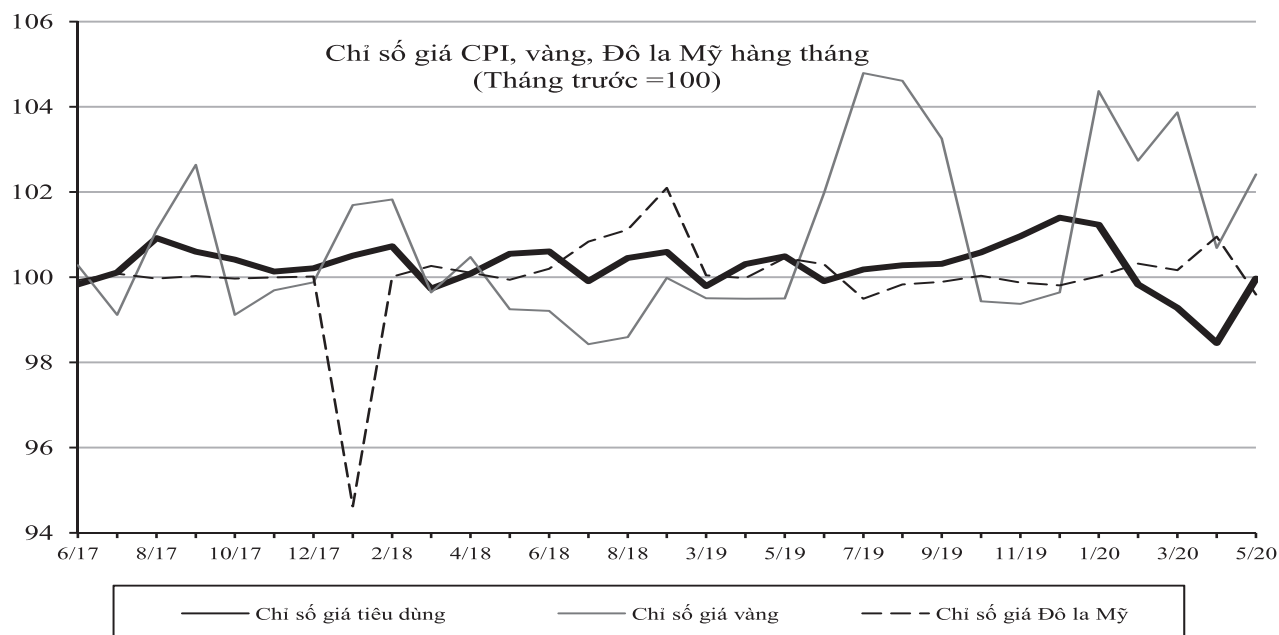
Tính chung 5 tháng đầu năm, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 5.508 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 3.142 vụ tai nạn giao thông tử tửt nghiêm trọng trở lên và 2.366 vụ va chạm giao thông, làm 2.667 người chết, 1.547 người bị thương và 2.418 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 5 tháng đầu năm giảm 18,7% (số vụ tai nạn giao thông tử tửt nghiêm trọng trở lên giảm 13,5%; số vụ va chạm giao thông giảm 24,8%); số người chết giảm 14,7%; số người bị thương giảm 23,6% và số người bị thương nhẹ giảm 25,1%.

Thiệt hại do thiên tai

Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, thiên tai làm 24 người chết, 96 người bị thương; 101 nghìn ha lúa và gần 26,5 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; 606 ngôi nhà bị sập đổ; hơn 59,9 nghìn ngôi nhà bị tốc mái, hư hỏng, tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính gần 4 nghìn tỷ đồng.

(Lược trích Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội tháng Năm và 5 tháng đầu năm 2020 của Tổng cục Thống kê)

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ THÁNG 5 NĂM 2020



Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 5 NĂM 2020 SO VỚI				Bình quân năm tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 5 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 4 năm 2020	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	115,20	102,40	98,76	99,97	104,39
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	121,91	112,11	103,13	100,34	110,91
1- Lương thực	112,76	105,41	104,27	99,92	102,99
2- Thực phẩm	124,04	115,29	102,68	100,43	113,97
3- Ăn uống ngoài gia đình	121,30	107,76	103,70	100,35	107,48
II. Đồ uống và thuốc lá	110,48	101,70	100,65	100,25	101,74
III. May mặc, mũ nón, giày dép	108,00	100,82	99,88	99,99	101,11
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	112,83	100,37	99,08	100,25	103,58
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,76	101,29	100,56	100,05	101,35
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	218,33	103,41	100,42	100,04	103,28
Trong đó: Dịch vụ y tế	270,13	103,98	100,36	100,04	103,83
VII. Giao thông	73,16	76,63	78,67	97,79	92,44
VIII. Bưu chính viễn thông	96,27	99,43	99,81	99,98	99,38
IX. Giáo dục	140,31	104,58	100,11	100,00	104,53
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	145,98	104,80	100,10	100,00	104,66
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	104,89	98,59	98,01	99,98	99,73
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	116,59	103,27	101,18	100,07	103,48
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	141,98	130,52	114,84	102,41	124,19
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,18	100,29	101,06	99,59	100,26

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng

ẢNH HƯỞNG TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH COVID-19 TỚI DOANH NGHIỆP VÀ CÁC GIẢI PHÁP ỨNG PHÓ

Tính đến thời điểm kết thúc khảo sát, có 126.565 doanh nghiệp tham gia trả lời, chiếm gần 20% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm khảo sát (trong đó có 51/66 tập đoàn, tổng công ty có quy mô lớn, hạch toán toàn ngành).

Hầu hết các doanh nghiệp trên cả nước đều bị tác động bởi dịch Covid-19

Tại thời điểm khảo sát (10/4/2020-20/4/2020), có tới 85,7% số doanh nghiệp trên phạm vi cả nước bị tác động của dịch Covid-19. Trong đó, Nhóm doanh nghiệp lớn (hiện chiếm 2,8% tổng số doanh nghiệp) là nhóm có tỷ lệ doanh nghiệp chịu tác động nhiều nhất với 92,8%; tỷ lệ này của nhóm doanh nghiệp vừa là 91,1%, nhóm doanh nghiệp nhỏ là 89,7%; và nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ (hiện chiếm 62,6% toàn bộ doanh nghiệp) là 82,1%.

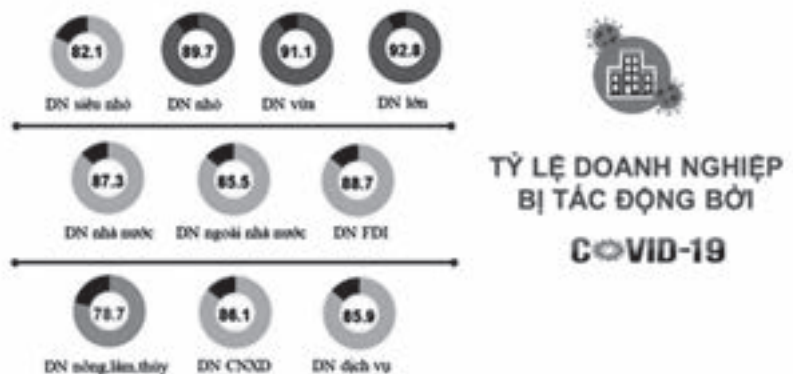
Theo loại hình doanh nghiệp, doanh nghiệp FDI là đối tượng đang chịu nhiều tác động của dịch Covid-19 nhất, với 88,7%; tỷ lệ này đối với nhóm doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp ngoài Nhà nước lần lượt là 87,3% và 85,5%.

Theo khu vực kinh tế, tại thời điểm hiện nay, khu vực công nghiệp và xây dựng và khu vực dịch vụ đang chịu nhiều tác động nhất từ dịch Covid-19 với tỷ lệ doanh nghiệp bị tác động lần lượt là 86,1% và 85,9%; trong khi khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chịu ảnh hưởng ít hơn với 78,7% (tuy nhiên quy mô của các doanh nghiệp khu vực này chỉ chiếm tỷ lệ rất thấp trong toàn bộ doanh nghiệp).

Từ đầu năm 2020 đến nay, dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp và ảnh hưởng nặng nề đến hầu khắp các nước trên toàn cầu. Việt Nam là một trong các quốc gia được đánh giá là thành công trong phòng, chống dịch. Song dịch bệnh Covid-19 cũng gây những tác động tiêu cực đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội và đời sống dân sinh. Nhằm kịp thời cung cấp cho Đảng và Nhà nước số liệu về ảnh hưởng của dịch bệnh tới hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) của doanh nghiệp, từ ngày 10/4/2020 đến ngày 20/4/2020, Tổng cục Thống kê đã triển khai khảo sát các doanh nghiệp, hoạt động trong tất cả các ngành kinh tế trên phạm vi cả nước bằng hình thức trực tuyến, sử dụng bảng hỏi điện tử trên hệ thống Điều tra doanh nghiệp năm 2020 của Tổng cục Thống kê.

Đáng chú ý, một số ngành kinh tế có tỷ lệ doanh nghiệp chịu tác động tiêu cực của dịch Covid-19 cao, điển hình như: Ngành hàng không 100%; ngành dịch vụ lưu trú 97,1%; dịch vụ ăn uống 95,5%; hoạt động của các đại lý du lịch 95,7%; giáo dục và đào tạo 93,9%; tiếp đến là các ngành dệt, may, sản xuất da, các sản phẩm từ da, sản xuất các sản phẩm điện tử, sản xuất ô tô đều có tỷ lệ trên 90%.

Theo vùng kinh tế: Vùng Đồng bằng sông Hồng, Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (vùng có nhiều doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch, khách sạn, nhà hàng) là hai vùng có tỷ lệ doanh nghiệp chịu tác động nhiều nhất từ dịch Covid-19, với tỷ lệ trên 88,5%. Một số địa phương như: Hà Nội, Hải Phòng, Khánh Hòa,... có tỷ lệ doanh nghiệp chịu tác động của dịch Covid-19 cao nhất, trên 92%. Các tập đoàn, tổng công ty có quy mô kinh tế lớn có tỷ lệ doanh nghiệp chịu tác động lên tới 94,6%.



Những khó khăn và gánh nặng của doanh nghiệp

Dịch Covid-19 đã và đang ảnh hưởng sâu, rộng tới mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế-xã hội, kéo theo hàng loạt những vấn đề mà doanh nghiệp Việt Nam đang phải đối mặt như: Thiếu hụt nguồn vốn cho SXKD, thị trường cung - cầu trong nước bị thu hẹp, hoạt động xuất, nhập khẩu bị đình trệ... Những khó khăn chính của doanh nghiệp Việt Nam hiện nay gồm:

Một là, thị trường tiêu thụ bị thu hẹp

Có tới 57,7% số doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 cho rằng, thị trường tiêu thụ bị giảm mạnh. Đáng chú ý, trong các doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, có tới 47,2% doanh nghiệp khẳng định hàng hóa sản xuất ra không xuất khẩu được.

Theo quy mô doanh nghiệp: Có 68,1% doanh nghiệp có quy mô lớn và 64,7% doanh nghiệp có quy mô vừa là các nhóm chịu nhiều ảnh hưởng nhất do thị trường tiêu thụ bị thu hẹp. Đây cũng là hai khu vực doanh nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu xuất khẩu của toàn bộ nền kinh tế. Doanh nghiệp không chỉ chịu ảnh hưởng nhiều bởi thị trường tiêu thụ trong nước bị thu hẹp mà còn do hàng hóa sản xuất ra không xuất khẩu được. Trong số các doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, tỷ lệ doanh nghiệp không xuất khẩu được hàng hóa lên tới 56,9% và 46,2% cho nhóm doanh nghiệp có quy mô lớn và quy mô vừa; tỷ lệ này ở nhóm doanh nghiệp quy mô nhỏ và siêu nhỏ thấp hơn với 40,7% và 28,0%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Có 61,2% doanh nghiệp FDI chịu tác động từ thị trường tiêu thụ và có đến 53,8% doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu không xuất khẩu được hàng hóa.

Theo ngành kinh tế: Một số ngành công nghiệp trọng điểm đang phải đối mặt với những khó khăn khi hầu hết các doanh nghiệp quy mô lớn phụ thuộc nhiều vào thị trường xuất khẩu, cụ thể: Đối với doanh nghiệp xuất khẩu ngành may mặc và da giày, tỷ lệ doanh nghiệp không xuất khẩu được hàng hóa lần lượt là 64,5% và 65,0%. Tiếp theo, ngành sản xuất các sản phẩm điện tử và sản xuất ô tô cũng gặp khó khăn khi doanh nghiệp không xuất khẩu được hàng hóa chiếm tỷ lệ khá cao, trên 45,0 %.

Hai là, thị trường cung cấp nguyên liệu đầu vào bị thiếu hụt

Dịch Covid-19 càng kéo dài, nguyên vật liệu đầu vào dự trữ của doanh nghiệp càng cạn kiệt. Tính đến thời điểm điều tra, có 22,1% doanh nghiệp bị thiếu hụt nguyên liệu đầu vào. Đây là vấn đề dễ dàng nhận thấy khi thị trường nhập khẩu chủ yếu của nước ta đều là các nước đang phải hứng chịu hậu quả nặng nề từ dịch như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản,...

Doanh nghiệp quy mô lớn là đối tượng gặp nhiều khó khăn nhất trong tiếp cận nguồn

nguyên liệu đầu vào, với 42,8% số doanh nghiệp. Nguồn nguyên liệu bị thiếu hụt của doanh nghiệp chủ yếu đến từ nguồn nguyên liệu nhập khẩu. Nếu xét riêng doanh nghiệp quy mô lớn có hoạt động nhập khẩu nguyên liệu đầu vào, khi đó tỷ lệ doanh nghiệp thiếu hụt lên tới 53,8%.

Doanh nghiệp FDI là đối tượng chủ yếu bị thiếu hụt nguồn nguyên liệu đầu vào, với 39,6% số doanh nghiệp bị thiếu hụt. Nếu chỉ tính riêng đối với doanh nghiệp nhập khẩu thì tỷ lệ trên tăng lên mức 56,9%.

Đối với các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành may mặc và da giày cần sử dụng nguồn nguyên liệu nhập khẩu, tỷ lệ doanh nghiệp thiếu hụt lên tới 70,3% đối với ngành may mặc và 71,0% đối với ngành da giày. Ngành sản xuất các sản phẩm điện tử và sản xuất ô tô có tỷ lệ thiếu hụt nguyên vật liệu nhập khẩu lần lượt là 62,1% và 58,1%.

Ba là, thiếu hụt nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh

Có tới 45,4% số doanh nghiệp khảo sát đang bị thiếu hụt nguồn vốn cho SXKD, đây là một trong



những khó khăn hàng đầu của doanh nghiệp hiện nay và cũng là tình trạng chung của toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Theo loại hình doanh nghiệp, khu vực doanh nghiệp Nhà nước có tỷ lệ thiếu hụt nguồn vốn cho SXKD cao nhất với 49,8%. Theo ngành kinh tế, khu vực doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản có tỷ lệ thiếu hụt vốn cao nhất với 54,1% số doanh nghiệp. Khu vực doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng có tỷ lệ thiếu hụt vốn là 52,1%, tỷ lệ này ở khu vực dịch vụ là 40,5%.

Bốn là, gánh nặng lớn nhất của doanh nghiệp là chi trả công lao động

Dịch Covid-19 làm cho tình hình kinh tế cả nước gặp khó khăn, hoạt động SXKD của doanh nghiệp bị đình trệ, bên cạnh đó doanh nghiệp còn chịu áp lực từ các khoản chi phí rất lớn để duy trì hoạt động của doanh nghiệp như: Chi phí thuê mặt bằng, chi trả lãi vay ngân hàng, trả công cho lao động, chi phí thường xuyên khác,...

Theo thang điểm từ 1 đến 5, trong đó: 1 là gánh nặng lớn nhất, 5 là gánh nặng nhỏ nhất, các doanh nghiệp đánh giá mức độ từng loại chi phí doanh nghiệp đang phải đối mặt như sau:

Xếp hạng theo điểm trung bình của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, chi trả công lao động được đánh giá là gánh nặng lớn nhất đối với doanh nghiệp thời điểm hiện nay, với điểm số trung bình là 1,89; chi trả lãi vay ngân hàng 2,41 điểm; chi phí hoạt động thường xuyên khác 2,67 điểm; chi phí thuê mặt bằng 2,68 điểm; chi phí khác 4,02 điểm.

Xếp theo tỷ lệ doanh nghiệp chọn loại chi phí là gánh nặng lớn nhất, thì khoản chi trả công lao động được nhiều doanh nghiệp chọn nhất, chiếm tới 40,3%, chi trả lãi vay ngân hàng và chi thuê mặt bằng, với tỷ lệ lựa chọn lần lượt là 30,8% và 27,2%, cuối cùng là chi cho hoạt động thường xuyên khác 16,8%.

Tương tự xu hướng chung của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, đánh giá với chi trả công lao động là gánh nặng lớn nhất, khoản chi phí có số lượng doanh nghiệp cho điểm bằng 1 nhiều thứ hai là trả lãi vay ngân hàng (trừ khu vực doanh nghiệp FDI lựa chọn là các khoản chi thường xuyên khác).



Doanh nghiệp với nhiều giải pháp ứng phó dịch COVID-19

Để ứng phó với tác động của dịch Covid-19, doanh nghiệp đã phải áp dụng nhiều giải pháp như: Điều chỉnh nguồn nhân lực, cắt giảm chi phí hoạt động SXKD, thay đổi phương thức cũng như chiến lược SXKD... Nhìn chung, có những giải pháp tác động tích cực đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp nhưng bên cạnh đó cũng có những giải pháp tiêu cực mà doanh nghiệp buộc phải áp dụng để duy trì sự tồn tại trong thời kỳ dịch bệnh này.

Có tới 66,8% số doanh nghiệp phải áp dụng các giải pháp liên quan đến lao động như: Cắt giảm lao động, cho lao động nghỉ việc không lương, giãn việc/ngỉ luân phiên, giảm lương lao động, thu hẹp quy mô SXKD hoặc tạm ngừng hoạt động. Có 39,5% doanh nghiệp lựa chọn giải pháp cho lao động giãn việc/ngỉ luân phiên, cao nhất trong các giải pháp về lao động; có 28,4% doanh nghiệp áp dụng giải pháp cắt giảm lao động; 21,3% doanh nghiệp cho lao động nghỉ không lương và 18,9% doanh nghiệp giảm lương lao động.

Nền kinh tế bị đình trệ kéo theo nhu cầu về lao động của các doanh nghiệp sụt giảm đã dẫn đến tình trạng cắt giảm lao động ở tất cả các khu vực doanh nghiệp. Tỷ lệ doanh nghiệp cho lao động nghỉ việc nhiều nhất là khối doanh nghiệp ngoài Nhà nước với tỷ lệ lên tới 28,7%; khu vực doanh nghiệp Nhà nước với 25,9% và khu vực doanh nghiệp FDI với 23,3%. Lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp FDI có mức lương ổn định nhất so với các khu vực doanh nghiệp còn lại, chỉ 13,8% doanh nghiệp FDI áp dụng giải pháp cho lao động nghỉ không lương và 10,7% doanh nghiệp áp dụng giải pháp giảm lương

Bảng 1: Tỷ lệ doanh nghiệp áp dụng các biện pháp về lao động để đối phó với tác động của dịch Covid-19

	Có áp dụng các giải pháp liên quan đến lao động	Cắt giảm lao động	Cho lao động giãn việc/ nghỉ luân phiên	Cho lao động nghỉ không lương	Giảm lương nhân công
CẢ NƯỚC	66,8	28,4	39,5	21,3	18,9
<i>Phân theo quy mô doanh nghiệp</i>					
+ Doanh nghiệp siêu nhỏ	60,0	24,8	30,6	19,9	16,8
+ Doanh nghiệp nhỏ	75,3	33,3	48,3	23,8	21,3
+ Doanh nghiệp vừa	73,3	31,2	53,1	20,5	21,7
+ Doanh nghiệp lớn	70,3	27,5	53,9	19,5	19,3
<i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i>					
+ Doanh nghiệp Nhà nước	71,1	25,9	47,1	18,4	23,1
+ Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	67,2	28,7	39,4	21,8	19,2
+ Doanh nghiệp FDI	56,5	23,3	39,1	13,8	10,7
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản	61,2	24,9	36,9	15,4	14,2
+ Công nghiệp và xây dựng	71,1	32,8	44,2	22,0	18,4
+ Dịch vụ	64,3	25,6	36,6	21,3	19,4

nhân viên; trong khi tỷ lệ doanh nghiệp cho lao động nghỉ không lương và giảm lương ở khu vực doanh nghiệp Nhà nước lần lượt là 18,4% và 23,1%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước lần lượt là 21,8% và 19,2%.

Theo khu vực kinh tế, khu vực công nghiệp và xây dựng có tỷ lệ doanh nghiệp áp dụng giải pháp cắt giảm lao động và cho lao động giãn việc/ngỉ luân phiên cao nhất, với tỷ lệ lần lượt là 32,8% và 44,2%; khu vực dịch vụ và khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có tỷ lệ doanh nghiệp áp dụng hai giải pháp trên ở mức tương đương, khoảng 25,0% và 36,0%.

Ngoài những giải pháp tiêu cực liên quan đến lao động mà các

doanh nghiệp buộc phải áp dụng, để thích ứng với dịch Covid-19, các doanh nghiệp cũng đã nhanh chóng chuyển hướng đi mới. Các giải pháp được doanh nghiệp thực hiện chủ yếu bao gồm: Đẩy mạnh hoạt động thương mại điện tử, chuyển đổi mặt hàng sản phẩm chủ lực, tích cực tìm kiếm thị trường mới cho nguyên liệu đầu vào cũng như thị trường tiêu thụ sản phẩm đầu ra ngoài thị trường truyền thống. Bên cạnh đó, cũng có một bộ phận doanh nghiệp tận dụng thời điểm này để tổ chức đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề cho người lao động.

Giải pháp đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn/tay nghề cho người lao động trong thời điểm

hiện nay đang được nhiều doanh nghiệp áp dụng, với tỷ lệ cao nhất 44,7%; có 17,0% doanh nghiệp thực hiện giải pháp tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm đầu ra ngoài thị trường truyền thống; có 7,7% doanh nghiệp thực hiện giải pháp tìm thị trường mới cho nguyên liệu đầu vào. Tiếp đến, các doanh nghiệp lựa chọn các giải pháp: Chuyển đổi sản phẩm chủ lực và đẩy mạnh thương mại điện tử cũng được một bộ phận doanh nghiệp lựa chọn, với tỷ lệ 5,4% và 3,9%.

Theo quy mô, các doanh nghiệp có quy mô lớn thường có thị trường đa dạng và tiềm lực kinh tế vững chắc hơn so với nhóm doanh nghiệp có quy mô nhỏ, vì vậy, tỷ lệ doanh nghiệp lớn áp dụng 5 giải pháp trên đều cao hơn so với nhóm doanh nghiệp có quy mô nhỏ hơn, tỷ lệ này giảm dần theo quy mô của doanh nghiệp.

Theo loại hình doanh nghiệp, doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp FDI có quy mô doanh nghiệp trung bình lớn hơn so với các doanh nghiệp ngoài Nhà nước, vì vậy hai khu vực doanh nghiệp này cũng áp dụng 5 giải pháp với tỷ lệ cao hơn so với khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước.

Đối mặt với thách thức và thiệt hại do dịch Covid-19 kéo dài, doanh nghiệp buộc phải thay đổi từng ngày để thích nghi với tình thế hiện tại, dự kiến trong thời gian tới, doanh nghiệp sẽ triển khai áp dụng nhiều nhất hai giải pháp: Tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm đầu ra ngoài thị trường truyền thống và đẩy mạnh thương mại điện tử. Không chỉ được áp dụng để đối phó với tình thế trước mắt mà thương mại điện tử được đánh giá là xu thế không thể thiếu trong hoạt động của doanh nghiệp trên toàn thế giới trong tương lai./.

Nguồn: Tổng cục Thống kê



Một số ngành sản xuất kinh doanh VỮNG VÀNG VƯỢT QUA KHỦNG HOẢNG

ThS. Lương Thị Thu Hằng - ThS. Hà Thị Kim Dung
Đại học Công nghiệp Hà Nội

Một số ngành sản xuất kinh doanh vẫn tăng trưởng trong giai đoạn dịch bệnh bùng phát

Năm 2019, tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Việt Nam đạt kết quả ấn tượng và là năm thứ 2 liên tiếp tăng trưởng kinh tế đạt trên 7% (đạt 7,02%) kể từ năm 2011. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ du lịch đóng vai trò làm động lực phát triển kinh tế đất nước. Việt Nam tiếp tục trở thành điểm sáng thu hút đầu tư tại khu vực Đông Nam Á và là một trong những điểm đến hấp dẫn của các tour du lịch quốc tế.

Tuy nhiên từ sau Tết Nguyên đán 2020, dịch bệnh Covid-19 đã tác động mạnh, trực tiếp đến sản xuất kinh doanh tại Việt Nam ở cả hai phía cung - cầu trong chuỗi giá trị. Tăng trưởng GDP quý I/2020 thấp nhất trong 10 năm trở lại đây, tổng thu ngân sách 4 tháng giảm 5,9% so với cùng kỳ 2019, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thấp kỷ lục... Hầu hết các ngành sản xuất kinh doanh trong thời gian dịch bệnh bùng phát, giãn cách xã hội đều ghi nhận mức tăng trưởng âm. Mặc dù vậy, vẫn có nhiều ngành

Từ đầu năm 2020, bóng đen Covid-19 bao phủ khiến cho nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam phải đóng cửa nền kinh tế khi quyết định lựa chọn đảm bảo an toàn sức khỏe người dân là ưu tiên hàng đầu thay vì lợi ích kinh tế. Điều đó khiến chuỗi giá trị toàn cầu bị đứt gãy, hầu hết các hoạt động sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu bị ngưng trệ. Tuy nhiên, trong khi đại đa số ngành nghề phải đối mặt với khó khăn thì một số ngành sản xuất kinh doanh (SXKD) vẫn đứng vững và giữ được tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước.

giữ được mức tăng trưởng dương, thậm chí trong giai đoạn này, một số ngành có mức tăng còn cao hơn cả cùng kỳ năm trước.

Về sản xuất: Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, chỉ số sản xuất công nghiệp một số lĩnh vực ngành khai khoáng trong 4 tháng

đầu năm 2020 vẫn tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2019, cụ thể: Khai thác than cứng và than non tăng 5,5%; khai thác quặng kim loại tăng cao 16,5% (cao hơn 2,7% so với mức tăng cùng kỳ năm 2019 so với năm 2018). Đối với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, dù chỉ số sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm của toàn ngành chỉ tăng 3,0% (thấp hơn mức tăng 10,9% của cùng kỳ năm 2019), nhưng cũng được coi là điểm sáng trong cơn khủng hoảng. Trong đó phải kể đến chỉ số sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 2,5%; dệt tăng 1,4%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 8,8%; sản xuất than cốc, dầu mỏ tinh chế tăng 16,9%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 8,2%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 9,7%; đặc biệt phải kể đến sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu với mức tăng 25,9% so với mức giảm 4,0% của cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh đó, do học sinh, sinh viên cả nước đều phải nghỉ ở nhà để phòng tránh dịch bệnh từ đầu tháng 2 nên nhu cầu sử dụng

điện nước ở các hộ gia đình đều tăng lên, góp phần giữ cho ngành điện, nước dù ít nhiều bị ảnh hưởng nhưng không bị tăng trưởng âm như nhiều ngành sản xuất khác. Số liệu cùng kỳ cho thấy, chỉ số sản xuất công nghiệp ngành sản xuất và phân phối điện tăng 2,9%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,6%; trong đó, lĩnh vực khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 5,5%, thoát nước và xử lý nước thải tăng 2,9%.

Về xuất khẩu: Dịch bệnh Covid-19 tuy đã tác động mạnh đến chuỗi cung ứng giá trị toàn cầu do nhiều nước thực hiện phong tỏa, nhiều nhà máy, công xưởng phải đóng cửa vì có người nhiễm bệnh Covid-19, ngành dịch vụ vận tải bị ảnh hưởng nghiêm trọng, giao thương đứt, gãy. Nhưng 4 tháng đầu năm, Việt Nam vẫn xuất siêu 3,04 tỷ USD nhờ một số mặt hàng xuất khẩu tăng về lượng và trị giá, thậm chí mức tăng còn cao hơn so với năm trước.

Điển hình như trong nhóm các mặt hàng lương thực, thực phẩm xuất khẩu hạt điều tăng 21,5% về lượng và tăng 5,9% trị giá; tương tự cà phê tăng 4,5% và 2,2%; sắn và sản phẩm của sắn lượng tăng 11,1% và 2,3%. Riêng đối với mặt hàng gạo, do tình hình dịch bệnh diễn ra cùng đợt với tình trạng hạn hán, hạn mặn lịch sử tại vùng lúa gạo lớn nhất cả nước là Đồng bằng sông Cửu Long, Tổng cục Dự trữ Nhà nước tiến hành mua lương thực dự trữ, nhu cầu tích trữ lương thực trong dân tăng cao, để đảm bảo an ninh lương thực quốc gia nên dù nhu cầu lương thực của thế giới tăng lên nhưng xuất khẩu gạo 4 tháng đầu năm chỉ tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước.

Ngoài ra theo số liệu của Tổng cục Thống kê, xuất khẩu dầu thô

4 tháng đầu năm cũng giữ được tăng trưởng 4,8%, sản phẩm từ hóa chất tăng 9,9%, sản phẩm từ chất dẻo tăng 1,3%, điện thoại và linh kiện tăng 1,1%, sản phẩm từ sắt thép tăng 1,5%. Đáng chú ý là một số mặt hàng có trị xuất xuất khẩu tăng cao vượt bậc, vượt xa mức tăng trong cùng giai đoạn của năm 2019; trong đó đặc biệt phải kể đến xuất khẩu đồ chơi, dụng cụ thể thao đạt trị giá 716 triệu USD, với mức tăng cao nhất 78,5%; sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ tăng 45%; dây điện và cáp điện tăng 41,8%; máy móc thiết bị, dụng cụ phẫu thuật khác tăng 29,6%; điện tử, máy tính và linh kiện tăng 28,6%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 19%. Trong tất cả các mặt hàng xuất khẩu giữ được tăng trưởng, điện tử, điện thoại, máy tính, linh kiện là những sản phẩm xuất khẩu chủ lực của Việt Nam với trị giá trên 28,5 tỷ USD. Vì vậy, việc duy trì và đẩy mạnh tăng trưởng xuất khẩu các mặt hàng này đã góp phần không nhỏ giữ cho cán cân thương mại của Việt Nam ở chiều xuất siêu trong 4 tháng đầu năm. Đối với xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, một số doanh nghiệp xuất khẩu có khả năng bứt lên do đối thủ cung cấp lớn nhất là Trung Quốc phải đóng băng thị trường một thời gian dài vì dịch bệnh. Do vậy mặc dù cũng chịu ảnh hưởng từ những tác động của Covid 19 nhưng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vẫn tăng 10,1%, đạt trị giá 3.427 triệu USD.

Tái cơ cấu, chuyển đổi sản xuất kinh doanh là cứu cánh của nhiều doanh nghiệp

Đứng trước sự sống còn, nhiều doanh nghiệp đã, đang quyết liệt trong tái cơ cấu, đổi mới sản xuất - kinh doanh, hình thức kinh doanh, đẩy mạnh liên kết ngành, đặc biệt

là làn sóng chuyển đổi số được khai thác tối ưu và trở thành động lực mạnh mẽ để duy trì sự tồn tại của nhiều doanh nghiệp.

Trong giai đoạn thực hiện Chỉ thị 16 của Thủ tướng Chính phủ về giãn cách xã hội, hoạt động thương mại, dịch vụ, mua sắm hàng hóa, chi tiêu của người tiêu dùng giảm mạnh, hầu như tất cả các cửa hàng bán lẻ trên cả nước phải tạm ngừng kinh doanh, ngành bán lẻ phải hứng chịu những thiệt hại trực tiếp do tổng cầu giảm. Tuy vậy, thay vì tăng trưởng âm, doanh thu bán lẻ hàng hóa 4 tháng ước tính vẫn đạt 1.224,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 80,6% tổng mức và tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, lương thực, thực phẩm tăng 4,8%. Một số địa phương có mức tăng cao so với bình quân như: Hà Nội tăng 5,3%; Hải Phòng tăng 3,8%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 3,2%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 2,9%. Lý giải cho việc doanh thu bán lẻ hàng hóa 4 tháng đầu năm 2020 vẫn tăng nhẹ là do sự tăng trưởng của thương mại điện tử đã được thúc đẩy mạnh mẽ hơn trong thời gian hạn chế tiếp xúc trực tiếp. Người tiêu dùng không cần đến các trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng đông đúc mà vẫn có thể lựa chọn và mua sắm nhờ các trang thương mại điện tử, mua hàng online và hàng hóa được vận chuyển một cách nhanh chóng, tiện lợi.

Ngoài ra, nhiều doanh nghiệp đã mạnh dạn chuyển đổi hình thức kinh doanh bằng việc đóng bớt cửa hàng nhằm cắt giảm chi phí và chuyển sang kinh doanh trên không gian mạng linh hoạt hơn. Điển hình như khi các hội chợ giới thiệu sản phẩm bị hoãn, các thành viên của Hội Mỹ nghệ và Chế biến gỗ TP. Hồ Chí Minh đã thử nghiệm



mô hình thương mại điện tử kết hợp với công nghệ thực tế ảo (Virtual Reality) để giới thiệu sản phẩm tới khách hàng. Qua đó, khách hàng trong và ngoài nước chỉ cần dùng máy tính có kết nối internet là có thể xem được tất cả các mẫu mã và thông số sản phẩm, tham quan nhà xưởng trên không gian 3D, đồng thời thực hiện giao dịch qua mạng. Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần FPT - một doanh nghiệp chuyên về lĩnh vực số cho thấy, trong quý I/2020, công ty đã thực hiện nhiều dự án chuyển đổi số lớn, đem lại doanh thu 729 tỷ đồng từ mảng dịch vụ này, tăng trưởng 55% so với cùng kỳ 2019. Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp này trong quý tăng trưởng 17,0% về lợi nhuận và 18,9% về doanh thu, đạt 102% kế hoạch đề ra.

Bên cạnh đó, một trong những ngành hàng chịu tác động tiêu cực mạnh từ dịch bệnh khi chuỗi cung ứng bị đứt gãy là dệt may do nguồn nguyên phụ liệu phần lớn nhập khẩu từ nước ngoài. Trước tình hình đó, nhiều doanh nghiệp dệt may đã chủ động chuyển đổi hoạt động SXKD, tận dụng lợi thế nguồn nguyên liệu có sẵn trong nước như sợi, đẩy mạnh may khẩu trang, đồ bảo hộ y tế để cung ứng cho người tiêu dùng trong bối cảnh nhu cầu đồ bảo hộ y tế tăng cao và kim ngạch xuất khẩu giảm. Trong đó phải kể đến sản phẩm khẩu trang kháng khuẩn của Dệt kim Đông Xuân thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Vinatex) ngoài sản xuất phục vụ trong nước còn đáp ứng yêu cầu chất lượng xuất khẩu ra nước ngoài. Nhờ đó, góp phần giúp lợi nhuận sau thuế của Vinatex trong quý I/2020 đạt 113 tỷ đồng.

Ngoài ra, nhiều giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp được triển khai đồng bộ như các gói tài chính được Chính phủ giao cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ đạo các tổ chức tín dụng cân đối, đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu vốn phục vụ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian xét duyệt hồ sơ vay vốn, nâng cao khả năng tiếp cận vốn vay của khách hàng; kịp thời áp dụng các biện pháp hỗ trợ như cơ cấu lại thời hạn trả nợ, xem xét miễn giảm lãi vay, giữ nguyên nhóm nợ, giảm phí... đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Các chính sách gia hạn, miễn giảm thuế và các nghĩa vụ tài chính khác được rà soát, thực thi cũng góp phần tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.

Nhìn lại nền kinh tế Việt Nam trong những tháng đầu năm 2020 có thể thấy việc ứng dụng thành tựu công nghệ, chuyển đổi số, tái cơ cấu hoạt động SXKD chính là cứu cánh cho nhiều doanh nghiệp kinh doanh trong bối cảnh kinh tế suy giảm vì dịch bệnh. Trong dài hạn, nếu doanh nghiệp đẩy mạnh ứng dụng, nắm bắt được cơ hội, khả năng chống chịu của doanh nghiệp sẽ cao hơn và có nhiều kỳ vọng sẽ thúc đẩy SXKD toàn diện hơn sau cơn khủng hoảng. Đồng thời, các chuyên gia kinh tế có thể đánh giá khái quát tình hình với các xu thế kinh tế mới để tái định hình các chuỗi cung ứng sản phẩm và hoạt động sản xuất kinh doanh cả trong và ngoài nước./

Giải ngân có cải thiện, nhưng chưa đạt yêu cầu

Ngày 1/1/2020, Luật Đầu tư công số 39/2019/QH 14 chính thức có hiệu lực đã mở ra những tiến bộ trong triển khai các dự án đầu tư công. Thực tế cho thấy, giải ngân vốn đầu tư công những tháng đầu năm đã ghi nhận có sự khởi sắc cả về tiến độ và mức thực hiện. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, quý I/2020, vốn đầu tư toàn nền kinh tế ước đạt 367,9 nghìn tỷ đồng, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước, tương đương 31% GDP. Trong đó, vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước chiếm 45,2%, tăng 4,2%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 24,3%, giảm 5,4%; vốn khu vực nhà nước chiếm 30,5% và đạt mức tăng cao nhất là 5,8%. 4 tháng đầu năm 2020, kết quả giải ngân vốn đầu tư công đã cải thiện hơn so với cùng kỳ những năm trước, đạt 83,7 nghìn tỷ đồng, bằng 18,1% kế hoạch năm và tăng 12,9% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2019 bằng 19,3% và tăng 4%). Đây là tín hiệu tích cực, phản ánh kết quả những đổi mới về điều hành chính sách của Chính phủ cũng như việc thực hiện quyết liệt các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công.

Nhiều bộ, ngành, địa phương đã và đang rất ráo thực hiện đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công và đã có sự cải thiện khá rõ rệt trong triển khai các dự án đầu tư công. Tính đến hết quý I/2020, các bộ, ngành Trung ương giải ngân đạt hơn 10,7 nghìn tỷ đồng, đạt 9,94% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (cùng kỳ năm trước đạt 3,63% so với kế hoạch Quốc hội đã phân bổ và đạt 5,97% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao); Địa phương giải ngân đạt hơn 50,8 nghìn tỷ đồng, đạt hơn 14% kế hoạch Thủ tướng giao (xấp xỉ so với cùng kỳ năm 2019). Trong đó, có 8 bộ, ngành và 34 địa phương có số giải ngân đạt trên 15%; 3 bộ, ngành và 6 địa phương có tỷ lệ giải ngân trên 25%, cao hơn mức bình quân chung. Tuy nhiên, có 29 bộ, ngành và 1 địa phương có số giải ngân đạt dưới 5%. Trong đó, có 21 bộ, ngành gần như chưa giải ngân được kế hoạch vốn (tỷ lệ giải ngân đạt dưới 1%).



Những tháng đầu năm 2020, dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến hầu hết các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Vì vậy, theo các chuyên gia kinh tế, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công là một trong những giải pháp hữu hiệu giúp “kích cầu” nền kinh tế, bù đắp “thiếu hụt” tăng trưởng kinh tế do dịch bệnh gây ra.

Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công - GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

ThS. Lê Thị Huyền Trang

Học viện Ngân hàng

Dù kết quả đạt được khá tích cực, tuy nhiên, theo đánh giá của các chuyên gia, kết quả này vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của Chính phủ, nhất là khi kế hoạch vốn đầu tư công năm 2020 tăng 18% so với năm 2019. Nguyên nhân khiến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công còn chậm là do theo quy định tại Luật Đầu tư công, kế hoạch vốn năm 2019 được kéo dài sang năm 2020, nên các chủ đầu tư tập trung giải ngân vốn kéo dài của năm 2019. Một số các dự án được bổ sung kế hoạch từ nguồn dự phòng trung hạn và 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm của các dự án quan trọng quốc gia, nhưng đến nay chưa được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch, nên chưa đủ điều kiện giao kế hoạch

vốn năm 2020, do đó chưa thể giải ngân. Bên cạnh đó, thời điểm nghỉ Tết Nguyên Đán trong quý I và diễn biến phức tạp của dịch Covid - 19 đã ảnh hưởng rất lớn đến tình hình thực hiện và thanh toán vốn. Một số dự án khởi công mới chưa hoàn thành các thủ tục chuẩn bị đầu tư, công tác lựa chọn nhà thầu, giải phóng mặt bằng còn chậm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

Theo các chuyên gia kinh tế, dù vốn đầu tư công giải ngân còn chậm do nhiều nguyên nhân, tuy nhiên, nếu nhìn vào các ngành, địa phương có tỷ lệ giải ngân cao, có thể thấy, nếu khâu chuẩn bị và thực hiện dự án tốt, các cấp, ngành vào cuộc quyết liệt thì kết quả giải ngân sẽ cao hơn hẳn.

Đẩy nhanh tiến độ giải ngân, thúc đẩy tăng trưởng

Hiện nay, với diễn biến phức tạp và tác hại nghiêm trọng của dịch Covid-19, nhiều doanh nghiệp phải đóng cửa, tạm ngừng hoạt động; những lĩnh vực đóng góp lớn cho tăng trưởng hàng năm như: Xuất khẩu, công nghiệp chế biến chế tạo, dịch vụ... đều bị giảm sút mạnh. Trong bối cảnh đó, giới chuyên gia cho rằng, tăng chi tiêu Chính phủ, trong đó đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, sẽ là giải pháp hữu hiệu để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Theo đó, đẩy nhanh tiến độ đầu tư công sẽ khiến cầu của nền kinh tế tăng lên và điều này kích thích các doanh nghiệp quay trở lại ngay với sản xuất để tạo thị trường. Hơn nữa,

đầu tư công được đẩy mạnh vào xây dựng hạ tầng cơ bản không chỉ tạo được cầu trước mắt mà còn thu hút các hoạt động kinh tế - xã hội, những nguồn lực đầu tư khác đi theo, tạo yếu tố dài hạn cho phát triển.

Vốn đầu tư công hiện đang tập trung lớn cho các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Khi các dự án này được đầu tư và hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ nâng cao năng lực nền kinh tế, có tác động trực tiếp, tích cực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Theo tính toán của Tổng cục Thống kê, khi vốn đầu tư công tăng lên 1% sẽ đóng góp cho tăng trưởng GDP thêm 0,06 điểm phần trăm, đồng thời sẽ lan tỏa và đóng góp cho ngành xây dựng tăng thêm 1,34 điểm phần trăm. Nếu năm 2020, giải ngân vốn đầu tư công đạt 100% sẽ giúp GDP tăng 0,42%. Vì vậy, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công sẽ là xúc tác góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Gần đây, tại cuộc họp giữa Thường trực Chính phủ với lãnh đạo các bộ, ngành về các giải pháp khắc phục khó khăn cho sản xuất kinh doanh, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã đề nghị cả hệ thống chính trị phải vào cuộc, thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp. Trong đó, nhiệm vụ lớn là đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công vào các lĩnh vực của nền kinh tế.

Để đẩy nhanh tiến độ giải ngân, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo cho các bộ, ngành và địa phương cần khẩn trương hoàn thành phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2020 cho các dự án công trình làm cơ sở thúc đẩy việc thực hiện và giải ngân nguồn vốn này ngay từ những tháng đầu năm.

Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc yêu cầu phải giải ngân hết vốn



năm 2019 và vốn kế hoạch năm 2020. Người đứng đầu các ngành, địa phương không chịu giải ngân phải bị kiểm điểm trách nhiệm. Đến tháng 9 năm nay, nếu không giải ngân thì Chính phủ sẽ báo cáo Quốc hội để chuyển vốn sang dự án khác.

Thủ tướng cũng đề nghị thành lập tổ công tác đặc biệt để giám sát kiểm tra tiến độ giải ngân của các dự án. Đặc biệt, Chính phủ có chủ trương giải ngân các dự án trọng điểm, cấp bách đối với một số dự án giao thông như cao tốc Bắc - Nam phía Đông, cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận - Cần Thơ, sân bay quốc tế Long Thành... Thủ tướng yêu cầu phải giao nhiệm vụ cụ thể và có chế tài xử lý nghiêm minh nếu để xảy ra chậm trễ trong việc triển khai.

Theo báo cáo của Bộ Tài chính, tổng vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước được phép thực hiện trong năm 2020 là gần 700 nghìn tỷ đồng, gấp 2,2 lần số vốn thực giải ngân trong năm 2019 (312 nghìn tỷ đồng), bao gồm: 470,6 nghìn tỷ đồng trong dự toán năm 2020 và 225,2 nghìn tỷ đồng vốn năm 2019 chuyển sang. Trong bối cảnh nguồn vốn đầu tư khu vực tư nhân giảm sút thì việc phấn đấu giải ngân hết nguồn lực đầu tư công trong năm 2020 sẽ góp phần quan trọng kích cầu đầu tư xã hội, duy trì đà tăng trưởng của nền kinh tế.

Bộ Tài chính cam kết sẽ bảo đảm nguồn vốn đáp ứng đầy đủ, kịp thời theo tiến độ giải ngân nhiệm vụ đầu tư công nêu trên. Đồng thời, kiến nghị các bộ, ngành và địa phương theo dõi chặt chẽ tình hình triển khai của từng dự án, ưu tiên bố trí vốn cho các dự án có tiến độ giải ngân tốt, các dự án cần đẩy nhanh tiến độ, để sớm hoàn thành đưa vào sử dụng; cho phép triển khai cơ chế giải ngân vốn vay nước ngoài trên môi trường điện tử, giải ngân không theo tỷ lệ cấp phát, cho vay lại; tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong chấp hành pháp luật về quản lý đầu tư. Kết thúc năm, trường hợp vốn kế hoạch vẫn chưa giải ngân hết, trình Quốc hội cho phép hủy bỏ để giảm bội chi ngân sách năm 2020.

Các chuyên gia cũng chỉ ra, bài học kinh nghiệm để thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công là kịp thời điều chuyển vốn từ những dự án chậm tiến độ sang những dự án có tiến độ triển khai tốt, giải ngân nhanh, có khả năng hoàn thành sớm. Có như vậy mới góp phần bảo đảm giải ngân 100% kế hoạch vốn đầu tư công năm 2020. Bên cạnh đó, Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương, các chủ đầu tư thường xuyên kiểm tra, có biện pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc nảy sinh; tập trung chỉ đạo sớm đưa vào sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng lớn,



quan trọng, phát huy tối đa công suất thiết kế, hiệu quả kinh tế - xã hội. Đặc biệt, cần tập trung phối hợp và chỉ đạo các đơn vị thi công đẩy nhanh tiến độ xây dựng và giải ngân vốn đầu tư công đối với các dự án quy mô lớn, có tính chất lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng và cả nước, như: Dự án cao tốc Bắc - Nam, Cảng hàng không quốc tế Long Thành...

Bám sát tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng chính phủ trong việc đẩy nhanh tốc độ giải ngân, Bộ Kế hoạch và đầu tư cho biết, đến nay, các bộ, ngành, địa phương đang chủ động vào cuộc, tìm giải pháp tăng tốc độ giải ngân vốn đầu tư công. Dự kiến trong quý II/2020, 3 dự án thành phần thuộc Dự án đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, gồm đoạn Mai Sơn - quốc lộ 45, quốc lộ 45 - Nghi Sơn và Phan Thiết - Dầu Giây được chuyển đổi hình thức đầu tư từ đối tác công - tư (PPP) sang sử dụng vốn đầu tư công. Mỗi chủ đầu tư sẽ xây dựng kế hoạch giải ngân chi tiết từng tháng, làm cơ sở để điều hành kế hoạch giải ngân. Ngoài ra, với tinh thần quyết liệt hơn nữa thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020, Thủ tướng cũng đã thống nhất với Bộ Kế hoạch và đầu tư về việc chuyển đổi 8 dự án thành phần đường bộ cao tốc Bắc - Nam và dự án cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ sang hình thức đầu tư công.

Theo các chuyên gia kinh tế, tăng cường đầu tư công không chỉ để bù đắp sự sụt giảm của đầu tư tư nhân trong ngắn hạn, mà còn giúp tạo dựng nền tảng để đón đầu cơ hội phục hồi một khi dịch bệnh được kiểm soát, tăng năng lực cạnh tranh cho nền kinh tế. Ngoài những dự án trọng điểm của quốc gia, cần ưu tiên những dự án nhỏ nhưng có tác động lan

Ngày 6/4/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Nghị định 40/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công. Trong đó, đưa ra các chế tài đối với tổ chức, cá nhân để xảy ra chậm giải ngân vốn đầu tư công. Đặc biệt, cơ quan nào không phân bổ hết vốn được giao cũng sẽ bị xem xét thu hồi, điều chuyển cho các đơn vị khác có nhu cầu trước ngày 30/6 hằng năm.

tỏa đối với nền kinh tế. Điều cần quán triệt là, các cấp, các ngành và chính quyền địa phương thực hiện các nhiệm vụ giải ngân vốn đầu tư công và thúc đẩy tiến độ các dự án với tinh thần trách nhiệm cao nhất, khẩn trương, hiệu quả như tinh thần chống dịch Covid-19 đang được Chính phủ thúc đẩy.

Các nhóm nhiệm vụ chủ yếu đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công cần tập trung gồm: Các bộ, ngành, chính quyền địa phương, thực hiện nghiêm túc các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách và các Nghị định có

liên quan của Chính phủ; Trên cơ sở danh mục dự án trọng điểm, phân công lãnh đạo chịu trách nhiệm theo dõi tiến độ, đôn đốc, kịp thời tháo gỡ khó khăn dự án; Đẩy nhanh tiến độ lập, thẩm định, phê duyệt quyết định đầu tư các chương trình, dự án đầu tư công sử dụng vốn ngân sách. Trước mắt, yêu cầu các bộ, ngành và địa phương lập danh sách các dự án có kế hoạch và cam kết hoàn thành trong năm 2020. Với các dự án đang gặp vướng mắc, các cơ quan liên quan cần phải liên tục rà soát tình hình thực hiện từng dự án.

Cùng với đó, giải quyết nhanh quy trình, thủ tục quản lý và lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trên cơ sở bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch. Đẩy nhanh tiến độ thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các dự án có thu hồi đất, kết hợp chính sách tái định cư. Đối với những dự án sắp hoặc có thể đẩy nhanh tiến độ để hoàn thành, cần tích cực chỉ đạo hoàn thiện các thủ tục nghiệm thu, thanh quyết toán, bàn giao đưa vào sử dụng nhằm phát huy hiệu quả kinh tế.

Rõ ràng, trong bối cảnh dịch Covid-19 đang ảnh hưởng nghiêm trọng đến nhiều lĩnh vực, ngành nghề, để giữ tăng trưởng kinh tế thì sự vào cuộc đồng bộ, quyết liệt của các cấp, ngành là giải pháp quan trọng nhất. Để hoàn thành giải ngân 700 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư công trong năm 2020, các bộ, ngành, địa phương cần lấy kết quả giải ngân vốn đầu tư công làm căn cứ đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ tận dụng mọi điều kiện, tranh thủ thời gian, đặc biệt, lãnh đạo các đơn vị phải nâng cao ý thức trách nhiệm, chủ động đôn đốc các dự án giải ngân đúng tiến độ./.

Dầu khí là một trong những ngành kinh tế trụ cột của nền kinh tế quốc gia đóng vai trò quan trọng trong vấn đề đảm bảo an ninh năng lượng. Trong bối cảnh tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp tại nhiều quốc gia trên thế giới từ đầu năm đến nay, khiến nhiều ngành sản xuất trên toàn cầu lâm vào tình cảnh khốn đốn, hoạt động giao thông vận tải đình trệ, giá dầu thế giới giảm mạnh kéo dài, đặt ngành dầu khí Việt Nam đứng trước những thách thức chưa từng có trong lịch sử phát triển.

Những tháng đầu năm 2020 thực sự là quãng thời gian đầy khó khăn đối với ngành dầu khí Việt Nam. Sự lây lan mạnh mẽ của dịch bệnh Covid-19 dẫn tới sự sụt giảm mạnh các hoạt động vận tải, lưu thông hàng hóa và hành khách ở tất cả các loại hình đường bộ, hàng không..., khiến cho hoạt động sản xuất và kinh doanh xăng dầu chịu ảnh hưởng nặng nề. Theo Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), tổng nhu cầu tiêu thụ xăng, dầu trong cả nước Quý I/2020 ước giảm khoảng 30% so cùng kỳ năm trước. Do gặp khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm, nhiều cửa hàng, đại lý xăng dầu trong nước, đã hạn chế nhập hàng để chờ giá giảm, chiết khấu bán lẻ trên thị trường. Điều này đã làm lượng tồn kho các sản phẩm xăng, dầu tại các nhà máy lọc dầu tăng mạnh. Tại thời điểm ngày 30/3/2020, tồn kho các sản phẩm (trừ DO) đều vượt ngưỡng nguy cơ vượt giới hạn

tồn trữ (tank top). Cụ thể, tồn kho dầu thô tại Nhà máy dầu Dung Quất và Nghi Sơn lần lượt là 384.300 m³ và 533.500 m³ với tỷ lệ tồn kho lần lượt là 76% và 64%; tồn kho xăng tại Nhà máy Lọc dầu Dung Quất là 138.200 m³, tỷ lệ 87%, còn tại Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn là 167.500 m³, tỷ lệ 81%. Thậm chí tại một số thời điểm, tồn kho xăng tại các nhà máy lọc dầu trên 90%, vượt xa mức cho phép. Lượng hàng tồn kho xăng dầu của BSR cũng có xu hướng tăng cao, gần đạt ngưỡng khi các khách hàng giảm bình quân tới 30% kế hoạch do tình hình tiêu thụ và sức chứa hạn chế. Đối với sản phẩm khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và hạt nhựa PP, nhiều khách hàng cũng đề nghị giảm sản lượng và giãn thời gian nhận hàng.

Sự giảm sút về giá dầu thô và sức tiêu thụ đã dẫn tới sự sụt giảm về doanh thu của ngành dầu khí nước ta. PVN tính toán, nếu giá dầu trung bình cả năm 2020 đạt 30 USD/thùng (sụt giảm một nửa so với mức giá 60 USD/thùng theo Nghị quyết số 86 ngày 12/11/2019 của Quốc hội về dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020), thì doanh thu bán dầu thô của Tập đoàn

NGÀNH ỨNG PHÓ

giảm từ 4,668 tỷ USD xuống chỉ còn 2,362 tỷ USD. Kéo theo hệ lụy nộp ngân sách nhà nước cũng sẽ giảm tương ứng từ 1,594 tỷ USD xuống còn 806 triệu USD (tương ứng PVN mất 2,3 tỷ USD doanh thu và giảm gần 800 triệu USD nộp ngân sách nhà nước). Tuy nhiên trên thực tế, giá dầu thời gian qua đang ở mức khá sát với 20 USD/thùng, vượt cả tính toán của PVN về mức độ thiệt hại.

Cũng theo PVN, hiện những dự án trọng điểm về tìm kiếm, thăm dò, khai thác đều chịu tác động không nhỏ của dịch bệnh Covid-19. Nhiều nhà thầu sẽ không thể điều động nhân sự sang triển khai các phần việc thuộc các dự án; tiến độ cung cấp vật tư thiết bị cho dự án từ các nước có dịch





DẦU KHÍ CĂNG MÌNH VỚI TÁC ĐỘNG KÉP

ThS. Đỗ Ngọc Trâm
Học viện Ngân hàng

đang thực hiện phong toả, cách ly cũng bị gián đoạn hoặc chậm...

Bên cạnh đó, một loạt các công ty trong lĩnh vực dịch vụ kỹ thuật ngành dầu khí như Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (PV Drilling), Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC), CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam (PV Coating)...cũng gặp khó tương tự khi các chủ đầu tư, nhà thầu có xu hướng cắt giảm và tối ưu hóa chi phí sản xuất. Với các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật dầu khí thực hiện ở nước ngoài, việc đưa lao động đi nước ngoài làm việc đang gặp nhiều khó khăn do hầu hết các nước đều hạn chế việc xuất nhập cảnh trong thời gian hiện tại, thủ tục xin visa bị siết chặt bởi cả 2 phía, gây khó khăn,

tốn kém nhiều thời gian và chi phí hơn so với trước đây.

Thêm vào đó, việc giá dầu giảm mạnh cũng ảnh hưởng đến giá cung cấp các giàn khoan khi tái ký hợp đồng, bên sử dụng sẽ yêu cầu đàm phán lại giá. Các giàn khoan hiện đang cung cấp cho khách hàng ở nước ngoài, nếu dịch bệnh kéo dài, các cửa khẩu đóng cửa, ngừng các chuyến bay quốc tế... sẽ ảnh hưởng đến việc triển khai các hợp đồng cung cấp dịch vụ và giá cho thuê giàn.

Nhằm giảm thiểu thiệt hại trước "khủng hoảng kép", các doanh nghiệp dầu khí Việt Nam đã nhanh chóng có những biện pháp ứng phó, điều chỉnh chiến lược kinh doanh. Ví dụ như PVN đã quyết liệt triển khai đồng bộ

các gói giải pháp ngắn hạn, trung hạn và dài hạn trong từng lĩnh vực hoạt động về: Quản trị, đầu tư, tài chính, thị trường và cơ chế chính sách; tính toán phương án mua dự trữ dầu thô, sản phẩm xăng dầu nhằm tranh thủ cơ hội giá dầu chậm đẩy làm động lực tăng trưởng khi thị trường ấm trở lại, đồng thời cắt giảm chi phí và sản xuất ở một mức độ có thể vừa đáp ứng được nhu cầu vừa giảm tối thiểu được số lỗ. Trong khi đó, Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro đã phải triển khai các giải pháp như nâng cao hệ số thu hồi dầu, tối ưu chi phí và nâng cao hiệu quả hoạt động; tăng cường quản lý dòng tiền, sử dụng ngân sách hiệu quả, giảm thuê bên ngoài, huy động mọi nguồn lực sẵn có bảo đảm thực hiện nhiệm vụ. Để khắc phục tình hình khó khăn của hoạt động SXKD, Tổng công ty Thăm dò Khai thác dầu khí (PVEP) đã xây dựng các kịch bản tương ứng từng mức giá dầu cụ thể, đồng thời triển khai các giải pháp tối ưu chi phí vận hành, khai thác; chi phí quản lý, đầu tư... Nhằm hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh đến hoạt động sản xuất kinh doanh, công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR) cũng nỗ lực triển khai đồng bộ nhiều giải pháp như, tích cực làm việc với từng khách hàng, đưa ra các giải pháp, chính sách hỗ trợ để tối đa hóa khả năng tiếp nhận hàng hóa; Từng bước điều chỉnh giảm công suất của nhà máy để phù hợp sức chứa và khả năng tiếp nhận của khách hàng...

Với những nỗ lực cố gắng đó, trong 4 tháng đầu năm 2020, tất cả các đơn vị trong Tập đoàn PVN đều giữ được nhịp độ sản xuất, sản lượng sản xuất cơ bản hoàn thành vừa vượt mức đề ra. Sản xuất xăng dầu ước đạt 4,53 triệu tấn, vượt 2,2% kế hoạch 4 tháng.

Tình hình tiêu thụ các sản phẩm dầu khí trong tháng 4/2020 bắt đầu khởi sắc hơn, sản lượng tiêu thụ xăng dầu của BSR và PVNDB đều tăng 3,6-17,6% so với tháng trước, giúp lượng tồn kho các sản phẩm tháng 4 có xu hướng giảm. Trong bối cảnh khó khăn chung của kinh tế thế giới, thị trường dầu khí quốc tế cũng như khó khăn của kinh tế trong nước, những kết quả trên là rất đáng ghi nhận.

Đến nay, mặc dù tình hình dịch bệnh Covid-19 cơ bản đã được kiểm soát ở Việt Nam song vẫn đang diễn biến phức tạp tại nhiều quốc gia trên thế giới, do đó ngành dầu khí Việt Nam vẫn phải lường trước những thách thức sẽ phải đối mặt. Do đây là một ngành then chốt của nền kinh tế, nên cuối tháng 4/2020, Bộ Công Thương đã đề nghị ngành dầu khí nói chung và PVN nói riêng triển khai các giải pháp đối phó sau:

Thứ nhất, rà soát tổng thể kế hoạch các Lô dầu khí, các giếng khoan khai thác, xác định mức giá dầu khả thi để có các quyết sách tiếp tục thực hiện hay ngừng các giếng có sản lượng khai thác thấp trên cơ sở hiệu quả, bảo vệ tài nguyên, đảm bảo lợi ích nhà nước, lợi ích nhà đầu tư.

Thứ hai, cân đối sản lượng các mỏ có giá thành tốt để bù đắp cho phần thiếu hụt sản lượng ở những mỏ phải đóng hoặc giảm sản lượng.

Thứ ba, rà soát lại các nhiệm vụ thuộc công tác thăm dò - thăm lượng, công tác phát triển mỏ mới, đảm bảo gia tăng đủ trữ lượng để chuẩn bị đưa mỏ vào khai thác trong năm 2020 (đón đầu khi giá dầu tăng).

Thứ tư, các đơn vị cung cấp dịch vụ chuẩn bị ngay các giải pháp

ứng phó với nhu cầu dịch vụ cũng như giá dịch vụ sẽ giảm để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Thứ năm, nghiên cứu, đầu tư công nghệ mới để tái cơ cấu lại các loại sản phẩm của PVN nhằm đẩy mạnh phát triển các sản phẩm trong chuỗi giá trị dầu khí có giá trị gia tăng cao để bù đắp từng phần cho sự chi phối từ sản phẩm dầu khai thác.

Thứ sáu, tổ chức rà soát lại tất cả các nhiệm vụ, chi phí dự kiến của năm 2020. Cắt giảm tối đa các chi phí thuê ngoài, các nhiệm vụ chưa thật sự cấp bách. Thực hiện các giải pháp tiết kiệm chi phí, thường xuyên tổ chức tự kiểm tra giám sát để chấn chỉnh kịp thời các chỉ tiêu bất hợp lý. Thực hiện nghiêm túc việc mua sắm vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu và sử dụng các dịch vụ đúng quy định và đảm bảo chất lượng. Các đơn vị phối hợp sử dụng chung phụ tùng, vật tư cùng chủng loại; rà soát điều chỉnh định mức kinh tế kỹ thuật, tiêu hao vật tư theo hướng tiết kiệm.

Thứ bảy, xây dựng ngay các giải pháp tài chính, đầu tư tổng thể trong toàn ngành dầu khí (bao gồm cả kế hoạch huy động nguồn vốn) để ứng phó kịp thời với những biến động xấu nhất của giá dầu trong năm 2020. Xây dựng các hạng mục đầu tư theo thứ tự ưu tiên phụ thuộc vào sự biến động của giá dầu. Tập trung vốn cho các dự án đầu tư có hiệu quả thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính, không đầu tư các dự án chưa thật sự cấp bách.

Bộ Công Thương đồng thời trình Chính phủ về các giải pháp về tài chính, đầu tư, thị trường, kinh doanh,... nhằm tháo gỡ khó khăn cho ngành dầu khí giai đoạn này. Đồng thời, tháo gỡ khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm của

các nhà máy lọc dầu trong nước cũng như khó khăn của các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu. Một số giải pháp tháo gỡ cần được thực hiện từ doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu và các cơ quan quản lý nhà nước:

Đối với các doanh nghiệp sản xuất xăng dầu, cần nghiên cứu, thực hiện các giải pháp để tối ưu hóa, tiết giảm chi phí vận hành; giảm giá thành sản phẩm; có cơ chế thanh toán linh hoạt; điều chỉnh kế hoạch sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường (giảm công suất, điều chỉnh cơ cấu chủng loại sản phẩm Nhà máy lọc dầu); xuất khẩu sản phẩm trong nước không tiêu thụ hết,...

Về phía các doanh nghiệp đầu mối kinh doanh xăng dầu, cần điều chỉnh kế hoạch kinh doanh phù hợp với tình hình diễn biến thị trường và nhu cầu tiêu thụ xăng dầu; hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất trong nước bằng cách tiêu thụ tối đa lượng xăng, dầu sản xuất trong nước.

Còn đối với các cơ quan quản lý nhà nước, cần có biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh xăng dầu (ban hành các chính sách hỗ trợ về thuế, tiền tệ...); khuyến khích, kêu gọi các doanh nghiệp tăng cường phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau trong sản xuất, kinh doanh (thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu ưu tiên tiêu thụ sản phẩm của các doanh nghiệp sản xuất trong nước thay vì nhập khẩu; thương nhân sản xuất xăng dầu có chính sách bán hàng linh hoạt, giảm giá thành...)

Hy vọng, những giải pháp trên sẽ giúp ngành dầu khí Việt Nam vững vàng vượt qua những khó khăn và tiếp tục thể hiện vai trò đầu tàu trong phát triển kinh tế đất nước./.



THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI ĐẢM BẢO NGUỒN CUNG THỰC PHẨM TRONG NƯỚC

Bích Ngọc

Ngành chăn nuôi được đánh giá có nhiều yếu tố thuận lợi trong năm 2020. Trước hết, Luật Chăn nuôi mới bắt đầu có hiệu lực từ 01/01/2020 với các điều kiện, quy định tương đối toàn diện, tạo hành lang pháp lý ổn định, thúc đẩy phát triển ngành chăn nuôi theo chiều sâu, bền vững. Bên cạnh đó, tình hình dịch bệnh trong chăn nuôi từng bước được kiểm soát, trong đó bệnh dịch tả lợn châu Phi có xu hướng giảm mạnh, tạo điều kiện gia tăng tái đàn tại các địa phương. Theo Tổng cục Thống kê, tính đến ngày 25/3/2020, cả nước không còn dịch tả xanh và dịch tả lợn châu Phi không phát sinh thêm ổ dịch mới. Nhờ đó, chăn nuôi lợn có xu hướng dần hồi phục trở lại, ước tính sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng quý I/2020 đạt 811 nghìn tấn.

Bên cạnh đó, chăn nuôi gia cầm tiếp tục phát triển do các hộ chăn nuôi mở rộng quy mô. Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng quý I/2020 ước đạt 383,4 nghìn tấn, tăng 17,6% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng trứng gia cầm đạt 4,1 tỷ quả, tăng 14,1%.

Tình hình chăn nuôi trâu, bò trên cả nước cũng khá ổn định trong quý đầu tiên của năm nay. Tuy đàn trâu tiếp tục xu hướng

giảm do hiệu quả kinh tế không cao, nhưng đàn bò phát triển khá do thị trường tiêu thụ ổn định, giá bán thịt bò hơi ở mức cao, giúp tăng thu nhập đáng kể cho người dân. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng trong quý I/2020 đạt 27,5 nghìn tấn, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 106,5 nghìn tấn, tăng 7,3%; sản lượng sữa bò tươi đạt 257,1 nghìn tấn, tăng 5%.

Tuy vậy, sự bùng phát dịch bệnh Covid-19 từ đầu năm đến nay đã đặt ra một thách thức lớn cho ngành chăn nuôi là đảm bảo nguồn cung trong nước. Điều này đòi hỏi ngành chăn nuôi phải đẩy nhanh công tác tái đàn, nhất là tái đàn lợn, do thịt lợn sẽ vẫn là mặt hàng thực phẩm đặc biệt quan trọng, chiếm từ 65-70% nhu cầu tiêu thụ thịt tại nước ta và nguồn cung thịt lợn trong nước chưa đủ đáp ứng cầu.

Trong công tác tái đàn, giống được xem là yếu tố then chốt quyết định đến năng suất chăn nuôi và chất lượng sản phẩm. Do đó, để chủ động nguồn lợn giống phục vụ sản xuất, Chính phủ yêu cầu các doanh nghiệp tích cực nhập giống nguồn để tăng cường nhân giống và cung ứng lợn giống bảo đảm chất lượng, an toàn dịch bệnh. Bên cạnh đó, các

tổ chức tín dụng cần có chính sách ưu đãi về lãi suất cho người chăn nuôi tái đàn, tăng đàn và doanh nghiệp nhập khẩu giống... Về phía Bộ NN&PTNN, Chính phủ chỉ đạo Bộ phối hợp các địa phương xây dựng chiến lược, kế hoạch xây dựng ngành chăn nuôi theo hướng tăng mạnh đàn lợn trong thời gian tới nhưng đảm bảo cân bằng cung cầu, đảm bảo giá lợn ở mức hợp lý nhưng không tạo ra dư thừa, thiệt hại cho người chăn nuôi. Hướng đến một mục tiêu lâu dài, Bộ NN&PTNT cần sớm trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2020-2030, tầm nhìn 2040, trên cơ sở đó triển khai để án phát triển giống vật nuôi; tăng cường sản xuất giống tại chỗ với giá thành hạ, an toàn dịch bệnh...

Kiểm soát tốt dịch bệnh cũng là vấn đề đặt ra để ngành chăn nuôi có thể tái đàn hiệu quả. Hiện dịch tả lợn cơ bản đã được kiểm soát, song do quy mô chăn nuôi nước ta hiện nay vẫn nhỏ lẻ nên việc đảm bảo an toàn sinh học không triệt để, dẫn tới dịch tả lợn châu Phi vẫn có nguy cơ quay trở lại. Bên cạnh đó, nhiều dịch bệnh khác cũng đã bắt đầu xuất hiện. Trong 3 tháng đầu năm, cả nước đã có 6 ổ dịch cúm gia cầm A/H5N6 tại 5 địa phương (Hà Nội,

Ninh Bình, Hòa Bình, Bắc Ninh và Hà Nam), khiến phải tiêu hủy trên 43.000 con gia cầm và 6 ổ dịch lở mồm long móng tại 4 tỉnh (Quảng Ninh, Quảng Ngãi, Quảng Nam và Kon Tum) chưa qua 21 ngày (số liệu Tổng cục Thống kê). Dự báo trong thời gian tới, dịch bệnh có thể tiếp tục xảy ra do điều kiện thời tiết thay đổi bất lợi, việc tổ chức tiêm vắc xin cúm gia cầm cho đàn gia cầm đạt tỷ lệ thấp tại một số địa phương. Trước tình hình đó, tháng 4/2020 vừa qua, Chính phủ đã giao Bộ NN&PTNT chỉ đạo, tổ chức kiểm soát tốt dịch bệnh, nhất là bệnh Dịch tả lợn Châu Phi để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tái đàn, tăng đàn. Đồng thời, đẩy mạnh vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, để từ đó xây dựng các chuỗi đảm bảo cung ứng thịt trong mùa dịch và ổn định thị trường. Đặc biệt, Bộ NN&PTNT cần khẩn trương hoàn thiện và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch quốc gia phòng, chống bệnh Dịch tả lợn Châu Phi giai đoạn 2020-2025.

Để phòng chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi và tái đàn hiệu quả thì việc đẩy mạnh mô hình chăn nuôi an toàn sinh học là một trong những hướng đi phù hợp cho ngành chăn nuôi. Mô hình này không chỉ giúp tiết kiệm chi phí chăn nuôi mà còn giúp nâng cao sức đề kháng cho vật nuôi, từ đó phòng chống hiệu quả các bệnh truyền nhiễm, trong đó có dịch tả lợn châu Phi, giúp cung ứng cho thị trường các sản phẩm thịt đảm bảo chất lượng. Tuy nhiên, điều kiện để nhân rộng mô hình này đòi hỏi các trang trại chăn nuôi phải được xây dựng ở địa điểm phù hợp, đảm bảo cự ly an toàn với các khu vực xung quanh. Mặt khác, cần áp dụng các biện pháp an toàn sinh học theo 3 vùng gồm: Vùng lõi, vùng đệm và

vùng giám sát. Đồng thời áp dụng chương trình phòng bệnh theo điều kiện dịch tễ giúp các trại lợn phòng tránh dịch bệnh hiệu quả. Điều này đòi hỏi các địa phương cần dồn lực hơn nữa cho ngành chăn nuôi trên địa bàn.

Không chỉ đảm bảo cung ứng nguồn cung, một nhiệm vụ ngành chăn nuôi cần thực hiện là đưa giá lợn hơi về mức giá bình thường như trước khi có dịch tả lợn châu Phi là khoảng 60.000 đồng/kg như chỉ đạo của Thủ tướng tại cuộc họp Thường trực Chính phủ về giải pháp bình ổn giá thịt lợn vào ngày 20/3/2020. Chỉ đạo này xuất phát từ tình hình thực tế là từ cuối năm 2019 đến nay, giá thịt lợn luôn ở mức cao, nguyên nhân do nguồn cung thấp hơn cầu. Bên cạnh đó, còn có các yếu tố chủ quan khác tạo ra như: Tâm lý tích trữ thực phẩm của người dân khi xảy ra dịch Covid-19; Xuất hiện hiện tượng găm hàng, tích trữ lợn thịt để đẩy giá lên cao; Cơ cấu trong giá thịt lợn còn bất hợp lý (chi phí trung gian lớn 40-45%) (theo báo cáo của Ban Chỉ đạo điều hành giá). Giá thịt lợn cao đã khiến đời sống người tiêu dùng thêm phần khó khăn, tác động lớn đến chỉ số giá tiêu dùng (CPI), từ đó ảnh hưởng lớn đến ổn định kinh tế vĩ mô. Theo tinh thần chỉ đạo đó, 15/15 "ông lớn" trong ngành chăn nuôi (như Công ty CJ Vina, Dabaco, Japfa Comfeed, Emivest, CP...) đã cam kết giảm giá lợn hơi tại cửa chuồng, trang trại xuống 70.000 đồng/kg. Theo lộ trình, đến cuối quý II và quý III giá lợn sẽ tiếp tục giảm xuống mức 65.000 đồng/kg và 60.000 đồng/kg.

Ngoài ra, để có thể giảm giá thịt lợn theo đúng lộ trình, Chính phủ cũng giao Bộ Công Thương chủ trì chỉ đạo, thực hiện tổ chức kiểm tra, rà soát hệ thống kênh phân phối, cung ứng, đầu mối bán buôn, bán

lẻ đối với mặt hàng thịt lợn tính từ cửa trại, cửa chuồng nuôi của doanh nghiệp, người chăn nuôi đến thương nhân, người bán cuối cùng trực tiếp cung ứng cho người tiêu dùng, nhằm giảm chi phí trung gian đến mức thấp nhất cho người tiêu dùng; xử lý nghiêm các trường hợp găm hàng, đẩy giá lên cao. Nhiệm vụ của Ngân hàng Nhà nước là chỉ đạo các tổ chức tín dụng, ngân hàng có chính sách ưu tiên tín dụng, ưu tiên người chăn nuôi bị thiệt hại vì bệnh Dịch tả lợn Châu Phi được vay vốn để khôi phục sản xuất, tái đàn, tăng đàn và mở rộng mô hình chăn nuôi lợn an toàn dịch bệnh.

Việt Nam tự hào là quốc gia duy nhất thuộc khu vực ASEAN có quy mô sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp lên tới 25 triệu tấn/năm; có các thiết chế chăn nuôi lớn gia súc, gia cầm đảm bảo sản xuất mỗi năm 40 triệu con lợn, với hệ thống giống gốc từ cụ kỵ, ông bà thuộc công nghệ mới nhất của thế giới; có quy trình cung cách chăn nuôi ngày một tiến bộ với quy mô trang trại chăn nuôi khoảng 10.000 con lợn, sản xuất 50 triệu con gà giống đặc sản Việt Nam... Với sức chăn nuôi, sản xuất như hiện nay cùng việc thực hiện tốt công tác tái đàn, phòng chống dịch bệnh, Bộ NN&PTNT ước tính lượng lợn hơi xuất chuồng quý II/2020 dự kiến đạt 950.000 tấn; quý III/2020 đạt 1,020 triệu tấn và quý IV/2020 đạt 1,090 triệu tấn. Từ những con số này, Bộ NN&PTNT nhận định đến cuối quý II, đầu quý III nguồn cung từ chăn nuôi sẽ đáp ứng khoảng 90% nhu cầu thịt lợn trong nước. Đến cuối quý III và quý IV năm nay sẽ đáp ứng đủ nhu cầu như mức cao nhất đã đạt được vào tháng 12/2018, thời điểm trước khi dịch tả lợn châu Phi bùng phát. Dự kiến tổng sản lượng thịt các loại trong năm nay đạt khoảng 5,8 triệu tấn,

KẾT QUẢ KHẢO SÁT VỀ CHỈ SỐ CÔNG KHAI NGÂN SÁCH 2019

Theo xếp hạng khảo sát về minh bạch ngân sách năm 2019, Việt Nam được đánh giá đã có nhiều nỗ lực và bước tiến đáng ghi nhận về mức độ công khai, minh bạch ngân sách. So với các kỳ đánh giá trước đó, điểm số công khai minh bạch ngân sách của Việt Nam đã tăng 14 bậc so với năm 2017, xếp hạng thứ 77/117 nước.

tăng 16,35% so với năm 2019. Trong đó, sản lượng thịt lợn ước đạt 3,95 triệu tấn; thịt gia cầm ước đạt 1,42 triệu tấn, thịt trâu đạt 98.500 tấn; thịt bò ước đạt 365.000 tấn; sữa đạt 1,15 triệu tấn, trứng đạt khoảng 14,6 tỷ quả, đảm bảo cung cấp đủ thịt cho nhu cầu tiêu dùng trong nước.

Tuy nhiên, Bộ NN&PTNT cũng thẳng thắn nhìn nhận những vấn đề tồn tại của ngành chăn nuôi hiện nay là quy mô hộ nhỏ lẻ vẫn còn chiếm một tỷ lệ tương đối lớn; nguy cơ dịch bệnh là rất cao do những yếu tố từ điều kiện địa hình, khí hậu mang lại. Bên cạnh đó, mật độ đàn chăn nuôi ở nước ta hiện quá lớn. Hơn nữa, ngành chăn nuôi cũng đang phải đối mặt với tình trạng khan hiếm và sự leo thang giá của nguồn nguyên liệu nhập để sản xuất thức ăn chăn nuôi do dịch bệnh COVID-19 gây ra. Nguyên nhân của tình trạng này là bởi các doanh nghiệp thức ăn chăn nuôi trong nước phải nhập khẩu tới 70-80% nguyên liệu từ các thị trường Argentina, Mỹ, Brazil, Trung Quốc... Nếu dịch bệnh kéo dài, giá cả tiếp tục tăng lên trong khi trong nước, không có nguồn nguyên liệu thay thế thì dễ dẫn đến việc sản xuất đình trệ, kéo theo sự tăng lên về giá thành sản phẩm.

Do đó, trong thời gian tới, ngoài việc tăng, tái đàn và kiểm soát tốt tình hình dịch bệnh, các giải pháp tập trung vào hỗ trợ, gỡ khó cho các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi cũng được thực hiện, nhằm đảm bảo nhu cầu thực phẩm trong nước, cũng như phát triển ngành chăn nuôi một cách bền vững./.

Khảo sát về minh bạch ngân sách (OBS) là sáng kiến nhằm thúc đẩy công khai minh bạch ngân sách, do Tổ chức Quan hệ đối tác ngân sách quốc tế (IBP) tiến hành định kỳ 2 năm/lần, kể từ năm 2006 và thực hiện tại hơn 100 quốc gia trên thế giới, từ đó cho điểm để đánh giá mức độ công khai minh bạch ngân sách của các nước, các nền kinh tế khác nhau về ba trụ cột của trách nhiệm giải trình ngân sách.

Trong quá trình khảo sát, IBP thông qua tổ chức xã hội dân sự, ở Việt Nam là Trung tâm Hội nhập quốc tế (CDI) thực hiện đánh giá và cung cấp bằng chứng để trả lời các câu hỏi khảo sát; đồng thời có mời đại diện Chính phủ các nước, ở Việt Nam do Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Quốc hội để đưa ra ý kiến bình luận và cung cấp thêm các tài liệu hỗ trợ trả lời các câu hỏi khảo sát.

Chỉ số công khai ngân sách mở năm 2019 đạt mức 38/100 điểm đối với trụ cột Công khai ngân sách, tăng 23 điểm so với năm 2017; 11/100 điểm đối với trụ cột Sự tham gia của công chúng, tăng 4 điểm so với năm 2017; 74/100 điểm đối với trụ cột Giám sát, tăng 2 điểm so với năm 2017. Với kết quả này, Việt Nam được đánh giá đã có nhiều nỗ lực và bước tiến đáng ghi nhận về mức độ công khai minh bạch ngân sách.

Với việc áp dụng các quy định của Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 (có hiệu lực từ năm ngân sách 2017), phạm vi, đối tượng, nội dung và hình thức công khai

được mở rộng hơn rất nhiều so với trước đây, đặc biệt, việc công khai số liệu và báo cáo thuyết minh về dự toán ngân sách nhà nước khi Chính phủ trình Quốc hội, kèm theo Báo cáo ngân sách công dân với ngôn ngữ đơn giản, dễ hiểu đã tạo cơ hội thuận lợi để người dân dễ dàng nắm bắt thông tin, từ đó tăng cường sự quan tâm và tham gia tích cực vào quá trình xây dựng, giám sát ngân sách.

Đáng lưu ý, Việt Nam đã thực hiện công bố 7 trong 8 tài liệu ngân sách chủ chốt cần được công khai, trong đó Báo cáo ngân sách công dân được biên soạn và công bố cho 2 kỳ báo cáo là dự thảo dự toán ngân sách Nhà nước trình Quốc hội và dự toán ngân sách Nhà nước đã được Quốc hội quyết định.

Trong thời gian tới, Bộ Tài chính sẽ tiếp tục thực hiện tốt công tác công khai ngân sách nhà nước, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công khai ngân sách để tạo điều kiện tối đa cho người dân được tiếp cận và khai thác thông tin ngân sách Nhà nước; Thực hiện hướng dẫn và giám sát các địa phương, các Bộ/ngành thực hiện nghiêm túc việc công khai theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; Tăng cường công tác tuyên truyền trong các tầng lớp nhân dân để nâng cao hiểu biết và thu hút sự quan tâm của người dân về tình hình công khai ngân sách, đặc biệt ở địa phương mình, từ đó thực hiện tốt vai trò kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng ngân sách nhà nước của các ngành, các cấp./.

P.V



LỐI ĐI NÀO

CHO CÁC DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN VÀ XUẤT KHẨU CÁ TRA TRONG TÁC ĐỘNG DỊCH COVID 19

Nguyễn Thị Trang

Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản

Cá tra là sản phẩm thủy sản chủ lực của Việt Nam với sản lượng lên đến 1,5 triệu tấn năm 2019, chiếm 50% tổng sản lượng cá nuôi trồng. Đây cũng là mặt hàng thủy sản xuất khẩu lớn với kim ngạch khoảng 2 tỷ USD năm 2019. Tuy nhiên, những tháng đầu năm 2020 dịch Covid-19 đã ảnh hưởng tiêu cực tới xuất khẩu cá tra làm giảm trị giá xuất khẩu ở hầu hết các thị trường. Tính đến 15/3/2020, kim ngạch xuất khẩu cá tra chỉ đạt 241 triệu USD, giảm 112,9 triệu USD so với cùng kỳ năm trước, tức giảm 31,9%. Thị trường Trung Quốc từ vị trí đứng đầu về thị phần đã chuyển sang đứng thứ hai. Thị trường Mỹ đạt 62,1 triệu USD, giảm 20,1%; Trung Quốc đạt 52,8 triệu USD, giảm 44,7%; Anh đạt 11,5 triệu USD, giảm 34,1%, Đức đạt 6,2 triệu USD, giảm 24,6%.

Theo nghiên cứu số liệu của Top 30 doanh nghiệp chế biến,

xuất khẩu cá tra lớn của cả nước (nhóm các doanh nghiệp này chiếm khoảng 75-80% tổng kim ngạch xuất khẩu cá tra của Việt Nam), sản lượng sản xuất cá phi lê đông lạnh 2 tháng đầu năm 2020 của nhóm doanh nghiệp này chỉ bằng 83,8% cùng kỳ năm trước (giảm gần 22.000 tấn so cùng kỳ); sản lượng tiêu thụ chỉ bằng 75,5% cùng kỳ và giảm khoảng 34.000 tấn, trong khi đó sản lượng tồn kho cuối tháng 2 năm 2020 lại tăng 23.000 tấn, tăng 44,4%.

Vòng quay hàng tồn kho của các doanh nghiệp chế biến, xuất nhập khẩu cá tra dao động từ 2-6. Như vậy số vòng quay hàng tồn kho sẽ dao động từ 60-180 ngày, có nghĩa là mất 2-6 tháng để hàng tồn kho được xuất bán. Trong điều kiện diễn biến dịch covid 19 khó lường và chưa rõ hồi kết, các thị trường lớn như Mỹ và Châu Âu đang là ổ dịch lớn, các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, xuất

khẩu cá tra cần tìm hướng đi phù hợp để vượt qua khó khăn:

Thứ nhất, đẩy mạnh tiêu thụ ở thị trường nội địa. Chưa có con số chính xác về tỷ lệ tiêu thụ nội địa của mặt hàng cá tra nhưng nhìn từ số liệu xuất, nhập khẩu và số liệu sản xuất có thể thấy lượng tiêu thụ cá tra nội địa đang rất khiêm tốn.

Sản phẩm cá Việt Nam có mặt trên 150 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có các thị trường khó tính như Mỹ khoảng 15% thị phần năm 2019, EU khoảng 15% thị phần, Singapore khoảng 1,9%, Nhật khoảng 1,7% thị phần. Trong khi thị trường nước ngoài được ưa chuộng thì thị trường nội địa lại dường như vắng bóng. Sản phẩm cá tra không phải là tên gọi quen thuộc với đại đa số người tiêu dùng và không phổ biến ở hệ thống siêu thị, các chuỗi cửa hàng thực phẩm nội địa, đặc biệt là khu vực miền Bắc và miền Trung.



sẽ thấp hơn mặt hàng đông lạnh. Đồng thời, có thể phát triển các mặt hàng chế biến sẵn như cá tra kho tộ, các món chế biến từ cá phi lê nhằm hướng tới thị trường nội địa, đảm bảo phù hợp với tính chất vùng, miền.

Thứ ba, nâng cao giá trị sản phẩm cá tra thông qua nâng cao giá trị sản phẩm phụ. Một nghiên cứu đã công bố của Julien Stevens và cộng sự từ Viện Nuôi trồng thủy sản của Đại học Stirling và Đại học Massachusetts năm 2015, tiềm năng tăng giá trị sản phẩm phụ của ngành nuôi cá hồi Scotland lên tới 5,5% giá trị cho ngành nếu khai thác tối ưu giá trị sản phẩm phụ. Cũng giống như ngành cá hồi của Scotland thì chuỗi chế biến cá tra Việt Nam cần nâng cao giá trị sản phẩm phụ khi mà sản phẩm phụ chiếm đến 60% tổng sản lượng, trong đó xương 30-32%, mỡ 9-10%, thịt vụn 8-9%, nội tạng 5-6%, da 3-4%. Snack da cá tra và dầu cá tra cũng là mặt hàng đáng để các doanh nghiệp xem xét trong việc nâng cao giá trị sản phẩm. Da cá tra là nguồn thực phẩm nhiều dinh dưỡng, giàu collagen và gelatin. Nhiều nhà máy ở Việt Nam chưa thể tận dụng nguyên liệu này để cung cấp hàng hóa ăn liền trong khi Singapore, Malaysia, châu Âu đã đón đầu xu hướng và nhập da cá tra từ Việt Nam. Mỡ cá tra, các axit béo không no chiếm tỷ lệ rất cao (trên 80%), hàm lượng axit béo no ít, không có cholesterol nên rất tốt cho sức khỏe. Mỡ cá tra còn chứa các dưỡng chất có tự nhiên. Dầu cá được chiết từ mỡ cá tra với quy trình công nghệ phù hợp có thể giữ lại được hầu hết các hợp chất omega 3,6,9, vitamin A, vitamin E, D có trong mỡ cá tra.

Thứ tư, tiếp tục xúc tiến thương mại, chờ thời cơ xuất khẩu khi có thể. Thị trường lớn nhất

Một cuộc khảo sát nhỏ trong tháng 4/2020 cho thấy trong số 50 người nữ, trong độ tuổi 25-45, sống và làm việc tại Hà Nội được hỏi có 26% người chưa từng biết đến sản phẩm cá tra; 52% người chưa từng dùng sản phẩm cá tra trong 5 năm qua; 65% chưa từng dùng sản phẩm cá tra, 22% không chắc chắn là có dùng hay không trong 2 năm qua. Không quá ngạc nhiên khi tỷ lệ chưa biết đến sản phẩm ở Hà Nội cao vì 99,4% sản phẩm này được sản xuất tại Đồng bằng sông Cửu Long. Như vậy, tỷ lệ tiêu dùng cá tra và sản phẩm cá tra nội địa thấp cũng đồng thời là điều kiện tốt để đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm này tại thị trường nội địa.

Xét về cung trong nước, thịt lợn đang thiếu còn cá tra đang dư cung và tồn kho lớn. Xét về giá, giá thịt lợn hơi giữa tháng 4 năm 2020 vượt mức 90.000 đồng/kg theo đó giá thịt tới tay người tiêu dùng có nơi lên đến 130.000-200.000 đồng/kg trong khi giá cá tra nguyên liệu vùng Đồng bằng sông Cửu Long dao động ở mức 18.000 đồng/kg, mức giá thấp nhất trong nhiều năm. Xét về hàm lượng dinh dưỡng, 10 gram thịt nạc cung cấp 139 kcal, 19gram đạm, 7gram chất béo còn 100 gram thành phẩm cá tra cung cấp khoảng 124 kcal, 23 gram chất đạm, 3,4 gram chất béo, 1,78 gram chất béo chưa bão hòa

(có DHA và EPA). Như vậy cá tra là mặt hàng hoàn toàn có lợi thế so sánh ở thị trường nội địa và có lợi thế so sánh hơn so với thịt lợn trong giai đoạn hiện nay.

Theo số liệu điều tra khảo sát mức sống dân cư năm 2016 của Tổng cục Thống kê, mức tiêu dùng thịt lợn/thịt heo trung bình toàn quốc là 1,22 kg/người/tháng, cá là 1,18 kg/người/tháng. Giả sử, người tiêu dùng thay thế 0,1 kg thịt lợn/tháng bằng cá tra và các sản phẩm chế biến từ cá tra thì sản lượng cá tra tiêu thụ nội địa sẽ tăng lên khoảng 28.800 tấn/quý, làm giảm bớt tỷ lệ tồn kho của doanh nghiệp cá tra, giảm áp lực về cung và giá thịt lợn.

Muốn phát triển nhanh thị trường nội địa cần đẩy mạnh quảng bá sản phẩm, đẩy mạnh hàng vào kênh siêu thị và chuỗi cửa hàng thực phẩm, đảm bảo lưu thông hàng hóa và có kênh giao hàng tốt.

Thứ hai, đa dạng hóa mặt hàng sản phẩm. Thay vì chỉ chú trọng mặt hàng đông lạnh và phi lê đông lạnh cần tập trung chế biến các mặt hàng khô vừa nhằm đa dạng hóa sản phẩm giúp cho người tiêu dùng có nhiều sự lựa chọn thông qua đó đẩy mạnh tiêu thụ, vừa nhằm giảm chi phí trong điều kiện tồn kho lớn như hiện nay do chi bảo quản, lưu kho và vận chuyển cho mặt hàng khô

là Trung Quốc đã bắt đầu mở cửa trở lại từ giữa tháng 4/2020 sau khi kiểm soát được dịch bệnh, thị trường truyền thống như Mỹ và Châu Âu đang là ổ dịch lớn nhưng đã có kế hoạch khởi động lại nền kinh tế từ tháng 5/2020. Mặc dù dịch covid 19 tác động đáng kể tới thu nhập nhưng mặt hàng cá tra nằm trong nhóm tiêu dùng thiết yếu nên cầu tiêu dùng dự báo sẽ không bị tác động nhiều. Dự báo nhu cầu nhập khẩu của các thị trường này có thể tăng mạnh trở lại từ giữa tháng 5. Bên cạnh đó, hiệp định EVFTA sẽ tạo ra cơ hội lớn cho ngành hàng cá tra Việt Nam tăng thị phần ở các thị trường Châu Âu. ASEAN cũng là thị trường chiếm tỷ trọng đáng kể với khoảng 10% và là thị trường tiềm năng với dân số khoảng 600 triệu người. Những người theo đạo hồi chính là nhóm khách hàng tiềm năng của mặt hàng cá tra khi nhóm người này không ăn thịt lợn và chiếm đến 24% tổng dân số toàn cầu, tức khoảng 1,8 tỷ người. Do đó, nên đẩy mạnh xúc tiến thương mại ở các quốc gia hồi giáo và các nước có tỷ lệ dân số theo đạo Hồi cao.

Thứ năm, nghiên cứu kỹ các nước đối thủ cạnh tranh của Việt Nam. Sản lượng cá tra Việt Nam chiếm khoảng 50% tổng sản lượng cá tra toàn cầu, sản lượng còn lại chủ yếu từ Trung Quốc, Ấn Độ, Indonexia, Bangladesh. Như vậy Việt Nam là nước có lợi thế trong điều chỉnh tổng cung cá tra thế giới. Trung Quốc vừa là thị trường xuất khẩu của Việt Nam vừa là đối thủ cạnh tranh của Việt Nam. Trong điều kiện hiện tại do tác động của dịch covid, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung vẫn sẽ tiếp tục. Đây cũng là cơ hội cho Việt Nam chiếm thị phần từ Trung Quốc. Việt Nam cơ bản đã kiểm soát được dịch bệnh và nếu kiểm soát tốt sẽ là lợi thế so với các nước đang bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19 như Ấn Độ, Indonexia và Bangladesh. Đây còn là các quốc gia có dân số đông, tỷ lệ người dân theo đạo hồi lớn với số lượng tín đồ đạo hồi lên đến 150-200 triệu người ở mỗi nước, cũng là tiềm năng cho xuất khẩu cá tra Việt Nam./.

VIỆT NAM ỨNG PHÓ

Thực trạng ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam

Theo kịch bản BĐKH và nước biển dâng, vào cuối thế kỷ 21, nếu mực nước biển dâng cao 1 m, sẽ có khoảng 10-12% dân số nước ta bị ảnh hưởng và GDP có thể tổn thất khoảng 10%. Các công trình nghiên cứu BĐKH cho thấy, khí hậu Việt Nam đã có những dấu hiệu biến đổi rõ rệt. Cụ thể, trong hơn nửa thế kỷ qua, nhiệt độ trung bình năm tăng khoảng 0,5°C trên phạm vi cả nước và lượng mưa có xu hướng giảm ở phía Bắc và tăng ở phía Nam lãnh thổ. Các hiện tượng cực đoan liên quan cũng đã có những dấu hiệu biến đổi khá rõ như: Ngày càng tăng số ngày nắng nóng trong khi số ngày rét đậm có xu thế giảm đi; số ngày mưa lớn tăng lên ở hầu hết các vùng khí hậu; tần suất hoạt động của bão mạnh, siêu bão ngày càng gia tăng với mức độ ảnh hưởng lớn; mùa mưa bão thường kết thúc muộn hơn so với trước đây. Hạn hán, nắng nóng có xu thế tăng lên và không đồng đều giữa các khu vực, nhất là ở Trung Bộ và Nam Bộ... tác động của BĐKH gây ra nhiều tổn thất to lớn về người, tài sản, các cơ sở hạ tầng về kinh tế, văn hóa, xã hội và tác động xấu đến môi trường. Theo Tổng cục Thống kê, năm 2019, thiên tai xảy ra chủ yếu là mưa lớn, lũ quét, ngập lụt, triều cường và sạt lở đất, đã khiến cho 132 người chết, mất tích, 207 người bị thương; hơn 98,1 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng; 1,7 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hơn 68,5 nghìn ngôi nhà sạt lở, tốc mái, ngập nước. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai ước tính 6,2 nghìn tỷ đồng. Địa phương bị thiệt hại nhiều do thiên tai là Thanh Hóa với 21 người chết và mất tích, 7 người bị thương; 3,9 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hỏng; 14,5 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng; thiệt hại ước tính hơn 1,4 nghìn tỷ đồng. Kế đến là Hà Giang 11 người chết, 24 người bị thương; 5,6 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hỏng; 1,1 nghìn ha lúa, hoa màu bị hư hỏng; thiệt hại ước tính 53,5 tỷ đồng. Hà Tĩnh 7 người chết, mất tích, 7 người bị thương; 6,3 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hỏng; 9,8 nghìn ha lúa, hoa màu bị hư hỏng; thiệt hại ước tính 756,4 tỷ đồng.

Để chủ động ứng phó với BĐKH, Việt Nam đã tham gia ký Công ước khí hậu ngày 11/6/1992 và Nghị định thư Kyoto ngày 03/12/1998. Đi cùng với các chính sách này, Việt Nam đã triển khai hàng loạt các chương trình trọng tâm về BĐKH như: Chương trình mục tiêu ứng phó với BĐKH và tăng trưởng xanh



VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Linh Minh



Việt Nam là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu (BĐKH). Với đường bờ biển dài hơn 3000 km, Việt Nam nằm trong khu vực châu Á gió mùa, hàng năm phải đối mặt với bão, lũ, các hiện tượng thiên tai khí tượng xảy ra hầu như quanh năm và tác động xấu đến nhiều vùng miền, lĩnh vực. Nhận thức được ảnh hưởng của BĐKH trong phát triển bền vững, Việt Nam đã luôn chủ động và tích cực thực hiện các cam kết quốc tế và nỗ lực ứng phó với BĐKH.

giai đoạn 2016-2020; kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH; để án quản lý phát thải khí nhà kính, quản lý các hoạt động kinh doanh tín chỉ các-bon ra thị trường thế giới... Bên cạnh đó, việc luật hóa các vấn đề ứng phó với BĐKH cũng đã được thực hiện với nhiều văn bản luật như: Luật Phòng chống thiên tai, Luật Thủy lợi, Luật Tài nguyên nước, Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Luật Bảo vệ Môi trường. Một số văn bản điều hành ở cấp bộ, ngành như: Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng... Việc ban hành đồng bộ, có hệ thống các chủ trương, chính sách về BĐKH được xem là định hướng quan trọng cho các hoạt động ứng phó với BĐKH ở Việt Nam

Cùng với hệ thống các chủ trương, chính sách, Việt Nam đã xây dựng các kịch bản về tác động

của BĐKH tại các vùng khác nhau dựa trên cơ sở các số liệu khí tượng thủy văn và mực nước biển của Việt Nam. Qua đó, giúp Việt Nam xây dựng những kế hoạch, chiến lược thích ứng với BĐKH. Công tác cảnh báo, dự báo thiên tai, năng lực cán bộ và trang thiết bị cảnh báo giúp Việt Nam ứng phó với BĐKH được đầu tư đáng kể. Giai đoạn 2011-2016, Việt Nam đã nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới 69 trạm khí tượng thủy văn, 353 điểm đo mưa, 22 điểm đo mặn và 7 đài khí tượng thủy văn tỉnh. Trong quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030, Việt Nam xác định mục tiêu đến năm 2030 sẽ đảm bảo xây dựng hệ thống quan trắc hiện đại, đạt trình độ hàng đầu tại khu vực Đông Nam Á. Bên cạnh đó, hàng nghìn tỷ đồng từ nguồn vận động tài trợ ngoài nước đã đầu tư cho rất nhiều dự án ứng phó với BĐKH của Việt Nam. Đó là

các công trình, dự án đầu tư nâng cấp đê biển, đê sông, chống ngập và xâm nhập mặn...

Nhận thức về trách nhiệm bảo vệ môi trường, ứng phó với BĐKH và sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên đã có sự chuyển biến mạnh mẽ trong các cấp chính quyền và người dân. Hàng loạt các phong trào được thực hiện thu hút đông đảo người dân tham gia hưởng ứng như: Phong trào, giảm thiểu rác thải nhựa, nói không với rác thải nhựa dùng một lần; tích cực tham gia phòng chống thiên tai, bão lũ. Thực tế cho thấy, hoạt động xây dựng cộng đồng ứng phó với thiên tai là một trong những biện pháp hiệu quả của Việt Nam trong ứng phó với BĐKH. Thông qua mô hình này, Việt Nam vừa huy động được nguồn vốn xã hội, vừa huy động được sức mạnh và sáng kiến trong cộng đồng.

Các hoạt động nâng cao nhận thức cho người dân trong ứng phó với BĐKH cũng đã được triển khai thực hiện với các mô hình như: Lớp tập huấn, tuyên truyền phổ biến về các giải pháp giảm thiểu rủi ro; hội thi về BĐKH... Nhiều địa phương đã hình thành đội tình nguyện cứu trợ khẩn cấp như: Hội Chữ thập đỏ, Hội Tình nguyện xanh hoạt động tích cực trong phòng chống ứng phó với BĐKH hướng tới xây dựng cộng đồng an toàn, phát triển bền vững.

Tuy nhiên, bên cạnh các kết quả đạt được, Việt Nam vẫn còn những hạn chế, yếu kém trong ứng phó BĐKH như: Tình hình BĐKH diễn biến nhanh hơn dự báo, gây hậu quả ngày càng lớn; khả năng thích ứng với BĐKH, phòng, chống thiên tai còn thấp; nền kinh tế dễ bị tổn thương và chịu thiệt hại lớn khi có thiên tai xảy ra; quản lý tài nguyên thiên nhiên còn nhiều yếu kém, sử dụng chưa hiệu quả, nhất là tài nguyên đất đai, tài nguyên nước; một số loại tài nguyên bị lạm dụng, khai thác quá mức dẫn đến suy thoái, cạn kiệt; ô nhiễm môi trường vẫn tiếp tục gia tăng, nhất là tại các khu đô thị, thành phố lớn, ảnh hưởng lớn tới đời sống, sinh hoạt của người dân, trở thành vấn đề bức xúc của xã hội.

Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu

Để ứng phó hiệu quả BĐKH và phát triển bền vững đất nước, ngày 5/12/2011, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2139/QĐ-TTg phê duyệt chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu. Theo đó, mục tiêu chung về BĐKH gồm: (1) Phát huy năng lực của toàn đất nước, tiến hành đồng thời các giải pháp thích ứng với tác động của BĐKH và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo đảm an toàn tính mạng người dân và tài sản, nhằm mục tiêu phát triển bền vững; (2) Tăng cường năng lực thích ứng với BĐKH của con người và các hệ thống tự nhiên, phát triển nền kinh tế các-bon thấp nhằm bảo vệ và nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo đảm an ninh và phát triển bền vững quốc gia trong bối cảnh BĐKH toàn cầu và tích cực cùng cộng đồng quốc tế bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất.

Thực hiện mục tiêu chiến lược, ứng phó hiệu quả BĐKH, thời gian

tới, Việt Nam cần tập trung các giải pháp như:

Một là, nâng cao năng lực của nền kinh tế để tăng sức chịu đựng đối với BĐKH qua việc đổi mới mô hình tăng trưởng, hướng tới tăng trưởng xanh, đầu tư xanh; cơ cấu lại nền kinh tế, lựa chọn các ngành kinh tế phù hợp để tập trung phát triển; nâng cao tính thiết thực và hiệu quả liên kết vùng trong tổng thể nền kinh tế, chuyển đổi giống cây trồng, vật nuôi.

Hai là, nghiên cứu xây dựng, hoàn thiện pháp luật về ứng phó với BĐKH theo hướng khắc phục các chồng chéo, xung đột pháp luật, bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật về ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, bổ sung các quy định mới nhằm tạo môi trường pháp lý đầy đủ, khả thi, thuận lợi cho việc thực hiện các nhiệm vụ liên quan.

Ba là, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành và địa phương, hạn chế tối đa các ngành, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, các dự án phát triển kinh tế sử dụng lãng phí, khai thác không hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, phát thải nhiều chất ô nhiễm, khí

nhà kính, huỷ hoại cảnh quan, sinh thái, gây ô nhiễm môi trường, gia tăng rủi ro thiên tai, nhất là vùng đầu nguồn nước, khu dân cư, vùng ven biển

Bốn là, tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, đấu tranh phòng, chống tội phạm về tài nguyên, môi trường; kết hợp xử lý hành chính, hình sự với áp dụng công cụ kinh tế, thị trường để bảo đảm thực thi hiệu quả các chính sách, pháp luật về ứng phó với BĐKH, phòng, chống thiên tai và quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường.

Năm là, tiếp tục chú trọng công tác tuyên truyền, giáo dục, tạo sự thống nhất trong toàn xã hội về nhận thức và hành động trước tác động của BĐKH, thiên tai cực đoan, suy thoái tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường gia tăng, đang trở thành nguy cơ đe dọa nghiêm trọng sức khỏe, đời sống nhân dân, sự phát triển bền vững của đất nước.

Sáu là, tăng cường hợp tác và hội nhập quốc tế nâng cao vị thế quốc gia trong các vấn đề về BĐKH, đa dạng hóa các nguồn lực tài chính và đầu tư có hiệu quả./.



Hiệu quả thiết thực từ chương trình “MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM”

Thu Hòa

Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP) được Chính phủ phê duyệt tháng 5/2018, với mục tiêu nâng cao thu nhập, tạo việc làm, tăng chất lượng đời sống cho nhân dân. Sau gần hai năm triển khai thực hiện đến nay đã mang lại những hiệu quả rõ nét trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, góp phần làm thay đổi nhận thức của người dân từ sản xuất theo tập quán lạc hậu sang sản xuất kinh tế thị trường, tạo ra hướng đi mới trong sản xuất, kinh doanh các sản phẩm truyền thống ở khu vực nông thôn... Chương trình OCOP cũng được xem là một trong những giải pháp hiệu quả để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

Hiệu quả từ chương trình OCOP

Có thể thấy, sau gần hai năm thực hiện, chương trình OCOP đã lan tỏa mạnh mẽ trên phạm vi cả nước, nhận được sự ủng hộ của các cấp, các ngành, các địa phương, góp phần tích cực trong xây dựng NTM. Chương trình này cũng đã tạo động lực cho phong trào khởi nghiệp đổi mới, sáng tạo trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Nhiều sản phẩm đẹp, chất lượng tốt từ chương trình này không chỉ tiêu thụ ở địa phương mà còn thu hút người tiêu dùng cả nước, được phân phối rộng rãi ở các chuỗi siêu thị, giúp kinh tế vùng nông thôn phát triển.

Theo kết quả triển khai và thực hiện Chương trình OCOP, tính đến tháng 1/2020, cả nước đã có 61/63 tỉnh, thành phố phê duyệt Đề án, Kế hoạch OCOP cấp tỉnh. Có 24 tỉnh, thành phố đã tổ chức

đánh giá, phân hạng cho 1.129 sản phẩm của 753 chủ thể kinh tế. Trong đó có 16 sản phẩm đề xuất 5 sao, 336 sản phẩm đạt 4 sao và 777 sản phẩm đạt 3 sao theo Bộ Tiêu chí OCOP Quốc gia. Tổng số sản phẩm dự kiến được chuẩn hóa OCOP đến hết năm 2020 là 3.843 sản phẩm, vượt gần 1,6 lần so với mục tiêu 2.400 sản phẩm. Trong đó, nhóm thực phẩm có 2.218 sản phẩm, nhóm đồ uống có 397 sản phẩm, nhóm thảo dược có 264 sản phẩm...

Cả nước hiện có gần 3.300 tổ chức kinh tế đăng ký tham gia Chương trình OCOP, tăng gần 200 tổ chức kinh tế (năm 2017 có 3.126 tổ chức). Có 583 tổ chức kinh tế đã đề xuất và được đánh giá xếp hạng sản phẩm cấp giấy chứng nhận từ 3 sao trở lên, bao gồm: 234 hợp tác xã, 171 doanh nghiệp, 170 cơ sở sản xuất/hộ kinh doanh và 8 tổ hợp tác. Ước tính tổng nguồn lực

huy động của 3.300 tổ chức kinh tế để sản xuất sản phẩm OCOP đạt khoảng 10.015 tỷ đồng.

Từ việc đẩy mạnh triển khai chương trình OCOP tại các địa phương trong cả nước, các sản phẩm đặc sản mang đặc trưng của mỗi địa phương, vùng miền đã dần được khẳng định thương hiệu, nâng cao chất lượng và được nhiều người biết đến như: Chả lụa, bánh tét (Trà Vinh); hành, tỏi (Lý Sơn, Quảng Ngãi); lạp xường (Bắc Kạn); gà đồi Thanh Chương, các sản phẩm tảo xoắn, đậu tương lên men, đông trùng hạ thảo của tỉnh Nghệ An; gạo sạch Lệ Thủy, khoai gieo Lâm Hương, tỏi đen Quang Minh, dưa gỗ Quảng Thủy... của tỉnh Quảng Ngãi; hoặc ở Tuyên Quang có các sản phẩm: Chè Shan tuyết huyện Na Hang, lạp Chiêm Hóa, cam Hàm Yên, chè Yên Sơn...

Sau khi được đánh giá, xếp hạng, nhiều sản phẩm OCOP



đã được các đơn vị phân phối, bán lẻ, bán thương mại điện tử như: BigC, Vinmart, VNPost... ký kết hợp đồng tiêu thụ với số lượng lớn. Doanh thu bán sản phẩm trong năm của các nhóm sản phẩm đã được đánh giá xếp hạng đều tăng đáng kể.

Thực tế cho thấy, việc đưa các sản phẩm OCOP tiêu thụ tốt và mở hướng vào siêu thị hiện đang được các bộ, ngành, địa phương quan tâm thực hiện. Trong đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ký kết kế hoạch phối hợp hành động trong triển khai chương trình OCOP với nhiều cơ quan, doanh nghiệp. Đồng thời, xây dựng sàn giao dịch điện tử và cung ứng sản phẩm OCOP theo yêu cầu của khách hàng. Bộ cũng phối hợp Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tổ chức lễ phát động chương trình khởi nghiệp từ OCOP. Nhiều đơn vị, doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế đã và đang sẵn sàng cam kết đồng hành cùng chương trình, giúp đỡ địa phương trong công tác chứng nhận, chuẩn hóa sản phẩm. Tổng công ty Bưu điện Việt Nam, Tổng công ty Bưu điện Viettel cũng đã triển khai sàn thương mại điện tử bán sản phẩm OCOP...

Thời gian qua, hệ thống siêu thị Big C đã đồng hành cùng các tỉnh Quảng Ninh, Bến Tre tổ chức thành công 11 tuần hàng OCOP tại Big C Hạ Long (Quảng Ninh), Big C Thăng Long (Hà Nội) và Big C An Lạc (TP Hồ Chí Minh). Hiện tại, hệ thống Big C đang bày bán 40 sản phẩm có logo OCOP; đồng thời đang từng bước hoàn thiện hồ sơ, thủ tục để đưa thêm 50 sản phẩm OCOP nữa vào bày bán trên hệ thống Big C và GO!

Có thể thấy, bên cạnh những hiệu quả và sự lan tỏa, việc triển khai chương trình OCOP cũng đã mang lại những kết quả tích cực trong huy động nguồn lực đầu tư phát triển tại mỗi địa phương, cải tạo, nâng cấp hệ thống lưới điện, đưa điện sáng về các thôn, bản, xã vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; Đưa hàng Việt có chất lượng về nông thôn, định hình thói quen tiêu dùng, hưởng ứng cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam"; Huy động các nguồn lực phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, sắp xếp, chuyển đổi mô hình quản lý, đầu tư phát triển chợ, mạng lưới phân phối sản phẩm của OCOP.

Đặc biệt, mới đây Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

cũng đã triển khai dự án tăng cường tiếp cận thị trường cho người dân nông thôn thông qua mạng lưới thông tin thị trường dựa trên nền tảng công nghệ thông tin. Mục tiêu của dự án nhằm tăng cường tiếp cận thị trường và nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn thông qua việc thiết lập cổng thông tin điện tử hỗ trợ tiếp cận thị trường; xây dựng mô hình thí điểm "Kênh hỗ trợ thương mại điện tử các sản phẩm OCOP"... Đây được xem là một nét mới, phù hợp với xu hướng phát triển nền kinh tế số, tạo động lực để chương trình OCOP tiếp tục mang lại những hiệu quả tích cực trong thời gian tới.

Tiếp tục nâng cao hiệu quả chương trình OCOP

Mặc dù đã mang lại tín hiệu tích cực giúp phát triển kinh tế khu vực nông thôn, tuy nhiên, việc triển khai chương trình OCOP hiện vẫn còn không ít thách thức. Cụ thể như: Hệ thống tổ chức thực hiện Chương trình OCOP còn thiếu và yếu, chưa đồng bộ và thống nhất đơn vị đầu mối, tham mưu. Một số địa phương tuy đã phê duyệt đề án, kế hoạch nhưng chưa triển khai hoạt động cụ thể, chưa bám sát đúng chu trình OCOP đã

được quy định tại Quyết định số 490/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018-2020. Do vậy, tiến độ và chất lượng triển khai Chương trình của nhiều địa phương chưa đáp ứng yêu cầu.

Bên cạnh đó, nhiều địa phương chủ yếu tập trung lựa chọn các sản phẩm sẵn có, xây dựng thương hiệu sản phẩm của một số chủ thể đơn lẻ, có tính cộng đồng chưa cao để đưa tham gia Chương trình OCOP và phân hạng sản phẩm; chưa chú trọng đến phát triển các sản phẩm có tiềm năng, lợi thế của địa phương để nâng cao chất lượng.

Công tác xúc tiến thương mại tuy đã được nhiều địa phương quan tâm, tổ chức nhiều hội chợ quảng bá, song còn chưa tập trung, khâu tổ chức còn chưa làm nổi bật về hình ảnh, chất lượng của các sản phẩm OCOP. Người tiêu dùng vẫn có sự nhầm lẫn giữa sản phẩm OCOP và các sản phẩm chưa đạt chuẩn khác do chưa có được sự hướng dẫn và truyền truyền về sản phẩm OCOP. Việc triển khai và đưa sản phẩm OCOP vào hệ thống các siêu thị còn hạn chế...

Ở một số địa phương, mặc dù chương trình OCOP đã triển khai được một thời gian, nhưng hiện nay sự vào cuộc của các cấp, ngành, đơn vị chưa quyết liệt, mạnh mẽ. UBND các huyện, thành phố gặp nhiều khó khăn trong tổ chức hướng dẫn các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất có sản phẩm tham gia chương trình; việc hoàn thiện hồ sơ đánh giá sản phẩm OCOP do nội dung triển khai thuộc nhiều lĩnh vực, các ngành khác nhau, trong khi nhân lực tham gia thực hiện lại kiêm nhiệm; kinh phí hỗ trợ cho doanh nghiệp, đơn vị và các hộ sản xuất đầu tư hoàn thiện sản phẩm

nhằm đạt tiêu chí của chương trình OCOP còn hạn chế. Hay tại một số tỉnh khi thực hiện chương trình OCOP, nhiều sản phẩm chưa có nhãn mác, tiêu chuẩn chất lượng, đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ...; tại các xã thuộc huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, số hợp tác xã, doanh nghiệp ít, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, thiếu tính liên kết cho nên việc đề xuất ý tưởng sản phẩm không nhiều... Cùng với đó, vai trò và sự tham gia của chính quyền cấp xã còn khá hạn chế.

Trong thời gian tới, để triển khai hiệu quả chương trình OCOP, các bộ, ngành, địa phương cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động người dân áp dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất, từ khâu chọn giống đến khâu làm đất, trồng, chăm sóc, thu hoạch và bảo quản sản phẩm; tăng cường truyền thông, quảng bá sản phẩm đặc sản của địa phương, tổ chức xúc tiến thương mại, tham gia hội chợ trong nước và ngoài nước; hỗ trợ kinh phí từ ngân sách cho các chương trình kết nối với các địa phương khác để hình thành hệ thống cung ứng và phân phối hàng hóa.

Mặt khác, cũng cần đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu sản xuất hàng hóa theo hướng tập trung chuyên môn hóa vào các ngành có lợi thế của từng địa phương và từng ngành để xây dựng chiến lược phát triển. Nghiên cứu các thông tin về thị trường đầu ra, khả năng cạnh tranh, tránh tình trạng làm theo phong trào, tràn lan. Đồng thời, cần đầu tư nâng cao chất lượng dự báo thị trường, nhất là vấn đề dự báo dài hạn và hàng năm để giúp các doanh nghiệp định hướng kinh doanh. Cùng với đó, tổ chức mở các hội chợ đặc sản vùng miền ở quy mô địa phương, quốc gia, qua đó tạo thêm cơ hội mở rộng thị trường tiêu thụ

cho sản phẩm; thiết lập và thúc đẩy hệ thống phân phối, từ đó đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm tại thị trường trong nước và xuất khẩu.

Chính quyền địa phương nơi có sản phẩm OCOP nên có chính sách khuyến khích, hỗ trợ người dân trong việc gìn giữ và phát triển các sản phẩm mang tính truyền thống. Các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn làm tốt vai trò cầu nối, hỗ trợ tạo sự liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp và người dân trong việc khai thác, phát huy các giá trị của sản phẩm đã được bảo hộ.

Bên cạnh đó, để có thể triển khai hiệu quả chương trình OCOP các địa phương cần tuân thủ đúng chu trình OCOP, tăng cường rà soát, khuyến khích và hướng dẫn người dân, các chủ thể kinh tế tham gia Chương trình, đảm bảo sản phẩm OCOP có tính cộng đồng cao và chất lượng tốt.

Tập trung công tác đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn cán bộ quản lý cấp xã, cán bộ chuyên môn cấp tỉnh, huyện hiểu rõ bản chất của Chương trình. Phân công rõ trách nhiệm cán bộ theo dõi, chỉ đạo chương trình, đặc biệt quan tâm chú ý đến chủ trương phát triển các làng nghề, ngành nghề nông thôn làm cơ sở để phát triển các sản phẩm OCOP.

Tăng cường vai trò và sự tham gia của chính quyền cấp xã trong việc phát triển và đánh giá sản phẩm OCOP; đồng thời có kế hoạch và chính sách cụ thể hỗ trợ các sản phẩm chưa đạt chuẩn OCOP nhưng có tiềm năng để phát huy lợi thế về thổ nhưỡng, cảnh quan, văn hóa và tính cộng đồng của địa phương. Rà soát và nâng cao chất lượng công tác đánh giá và phân hạng sản phẩm OCOP đảm bảo minh bạch và chất lượng, không chạy theo thành tích./.



BẢO VỆ TRẺ EM TRÊN MÔI TRƯỜNG KHÔNG GIAN MẠNG INTERNET

Gia Linh

Trong xã hội ngày nay không thể phủ nhận vai trò và lợi ích của mạng internet với đời sống và sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia.

Trong giáo dục, mạng internet cũng mang lại nhiều lợi ích cho trẻ em trong việc cung cấp kiến thức, phương thức học tập, giải trí, tăng cường tương tác xã hội... Tuy nhiên, mặt trái của mạng internet cũng đặt ra không ít những thách thức trong việc bảo vệ trẻ em, bởi môi trường không gian mạng đang tiềm ẩn nhiều nguy cơ, rủi ro, mất an toàn đối với trẻ. Chính vì vậy, việc làm thế nào để mạng internet trở thành công cụ học tập, giải trí tích cực đối với trẻ em đang là câu hỏi lớn không chỉ với các bậc phụ huynh, mà còn của cả xã hội.

Nguy cơ, rủi ro đối với trẻ em và một số hạn chế trong công tác quản lý bảo đảm an toàn cho trẻ em trên môi trường không gian mạng

Năm 1997, Việt Nam bắt đầu cung cấp dịch vụ internet và cũng tại thời điểm này mạng internet Việt Nam chính thức hòa vào mạng Internet toàn cầu. Mặc dù

sự xuất hiện của internet ở Việt Nam chậm hơn so với khởi đầu của thế giới khoảng 7-8 năm và chậm hơn so với một số nước trong khu vực khoảng 3-4 năm, nhưng Việt Nam đã nhanh chóng trở thành quốc gia có tỷ lệ tăng trưởng internet nhanh nhất trong khu vực và nằm trong số quốc gia có tỷ lệ tăng trưởng internet cao

nhất thế giới. Hiện, Việt Nam có 68 triệu người dùng mạng xã hội, trong đó số tài khoản Facebook là 63 triệu. Hơn 1/3 trong số người sử dụng internet ở Việt Nam trong độ tuổi từ 15-24...

Có thể thấy, sự phát triển mạnh mẽ của internet thời gian qua đã mang lại những hiệu quả tích cực, trong đó, trẻ em Việt Nam đã từng bước được tiếp cận và hội nhập với nền tảng internet ngày càng phát triển. Trẻ em có được cơ hội học tập, giải trí và tăng cường tương tác xã hội trên môi trường mạng internet. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu trên thế giới và tại Việt Nam đã cho thấy có không ít tác động tiêu cực, thậm chí trên môi trường mạng còn ẩn chứa nhiều nguy cơ rủi ro với trẻ em.

Theo Tổ chức Y tế thế giới (WHO), mạng internet dễ dàng tạo ra chứng nghiện mạng nếu như

người sử dụng không biết cách sử dụng phù hợp. Các phân tích cho thấy, người truy cập mạng thường xuyên ở giới hạn nào đó sẽ trở thành người nghiện mạng và rất dễ mắc chứng sang chấn tâm lý, giống như những biểu hiện bất ổn về mặt tâm thần. Điều này sẽ càng nguy hiểm hơn khi người sử dụng mạng internet là trẻ em. Bởi khi sử dụng mạng internet trẻ em thường chưa biết giới hạn về thời gian và không gian sử dụng phù hợp, chưa biết tự bảo vệ mình trước những rủi ro có thể gặp phải.

Với vô vàn thông tin có trên môi trường không gian mạng, khi sử dụng trẻ em cũng hay gặp thông tin không phù hợp, thông tin tiêu cực. Những thông tin xuất hiện hoàn toàn ngoài ý muốn của trẻ em, hoặc ngay cả những thông tin trẻ em cố tình tìm kiếm nhưng mang lại những kết quả tiêu cực.

Ngoài ra, bên cạnh những mặt tích cực, mạng internet còn đưa đến môi trường sống ảo, khiến nhiều trẻ em lựa chọn cuộc sống ảo, trở nên cá nhân hơn, riêng tư hơn và ít bị giám sát, khiến cha mẹ gặp nhiều khó khăn, trở ngại trong quá trình định hướng, bảo vệ con em mình. Tiếp xúc với mạng internet khi không có sự kiểm soát của người lớn, các em còn dễ bị lôi kéo “chạy” theo các thần tượng ảo, tham gia các trào lưu xấu, gây ảnh hưởng tiêu cực đến xã hội. Cùng với đó là nạn mua bán - bắt cóc trẻ em trên môi trường mạng cũng là một trong những vấn đề tiêu cực thường thấy hiện nay. Nhiều trẻ em đã bị dụ dỗ và trở thành nạn nhân của những vụ buôn bán, bắt cóc.

Song, điều tệ hại nhất hiện nay đối với trẻ em là thông qua môi trường mạng, trẻ em có nguy cơ bị xâm hại tình dục (hình ảnh trẻ em bị xâm hại và bóc lột được ghi,

quay, chụp lại, dùng để đe dọa phát tán hoặc livestream khiến trẻ bị ép buộc, trở thành nô lệ tình dục); tiếp xúc với nội dung bạo lực, nhạy cảm; tiếp xúc nội dung và hành vi tiêu cực khác; gặp những hành vi tiếp xúc và ứng xử không phù hợp; thông tin cá nhân bị thu thập, quảng cáo các sản phẩm không phù hợp... Không chỉ vậy, nhiều em bị hội chứng nghiện điện thoại thông minh, nghiện chơi game online... dẫn đến bị ảo giác, gây ra tổn hại về cả thể chất và tinh thần, khó hồi phục.

Theo số liệu thống kê từ UNICEF (Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc), mỗi ngày có đến 720.000 hình ảnh liên quan đến lạm dụng trẻ em được đưa lên mạng Internet. Các chuyên gia cho rằng, các hành vi xâm hại trẻ em trên môi trường mạng thường có tác động mạnh hơn đến trẻ em so với hành vi xâm hại trong đời thực. Bên cạnh tác động đến sức khỏe, còn ảnh hưởng đến tâm lý, nhân sinh quan, thậm chí trong một số trường hợp còn tạo sang chấn tâm lý.

Có thể nói, sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin cùng những diễn biến phức tạp của tội phạm công nghệ cao khiến trẻ em ngày càng đứng trước nhiều nguy cơ bị xâm hại trên môi trường không gian mạng internet. Trong khi đó, công tác phòng, chống xâm hại trẻ em trên môi trường mạng ở nước ta còn nhiều hạn chế.

Theo đánh giá, các quy định pháp lý liên quan đến bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng của nước ta hiện còn thiếu và chưa đồng bộ. Quy định về trách nhiệm, quyền hạn của các ngành, các cấp trong công tác phòng ngừa, tiếp nhận thông tin, can thiệp sớm, bảo vệ khẩn cấp, phục hồi

và tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ em bị xâm hại, bóc lột, trẻ em bị mua bán... trên môi trường mạng còn chưa cụ thể, rõ ràng. Còn thiếu các văn bản quy định việc nhận dạng, dẫn đến khó khăn trong quản lý đối tượng trẻ em bị xâm hại trên môi trường mạng.

Bên cạnh đó, vai trò, hiệu quả trong việc xử lý, can thiệp của cơ quan quản lý về truyền thông; cơ quan, tổ chức bảo vệ trẻ em; các cơ quan truyền thông; các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng, của gia đình, nhà trường chưa cao. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung chưa chú trọng triển khai các giải pháp công nghệ bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng. Các doanh nghiệp trong nước hầu như chưa có phương án tiếp nhận, cảnh báo về các nội dung không phù hợp với trẻ em, chưa dán nhãn các nội dung dành cho trẻ em. Các gia đình cũng chưa thật sự quan tâm, chưa có giải pháp bảo vệ hoặc hướng dẫn, định hướng cho trẻ em các cách tiếp cận và sử dụng mạng internet một cách an toàn và hiệu quả.

Tại Việt Nam, mặc dù chưa có số liệu thống kê cụ thể, đầy đủ về số lượng trẻ em bị xâm hại trên môi trường mạng, tuy nhiên thực tế cho thấy, không ít trường hợp trẻ em bị xâm hại trên môi trường mạng. Bộ Công an cho biết, trong 3 năm (2017-2019), lực lượng công an đã phát hiện và xử lý 156 vụ xâm hại trẻ em trên môi trường mạng. Tuy nhiên, số lượng này chưa phản ánh thực sự bức tranh mà trẻ em bị lạm dụng, bị ảnh hưởng trên môi trường mạng. Do đó, việc tìm kiếm các biện pháp nhằm đảm bảo trẻ em được thực sự an toàn trên internet đang được Chính phủ, các cấp, ngành và các phụ huynh đặc biệt quan tâm.

Nỗ lực của Việt Nam trong công tác bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng internet và đề xuất một số giải pháp

Liên Hợp quốc và các tổ chức quốc tế, các tổ chức khu vực và chính phủ các quốc gia đã và đang đưa ra nhiều quy định, khuyến nghị, hướng dẫn, các biện pháp để toàn xã hội cùng chung tay trong bảo vệ và hỗ trợ trẻ em trên không gian mạng. Với việc luôn đặt trẻ em là trung tâm của sự phát triển, Việt Nam là một trong những quốc gia phê chuẩn Công ước quốc tế về quyền trẻ em từ rất sớm (tháng 2/1990). Theo đó, để bảo vệ trẻ em trước những nguy cơ rủi ro trên môi trường mạng, đã có nhiều văn bản pháp lý với những mục quy định cụ thể như: Luật trẻ em năm 2016, Luật tiếp cận thông tin năm 2016; Luật An ninh mạng năm 2018. Cùng với đó Chính phủ, các bộ ngành cũng đã ban hành một số văn bản hướng dẫn thi hành luật, trong đó Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ cũng quy định chi tiết về Thông tin bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của trẻ em (Điều 33); Truyền thông, giáo dục, nâng cao năng lực về bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng (Điều 34); Bảo đảm an toàn cho trẻ em trong việc trao đổi, cung cấp thông tin trên môi trường mạng (Điều 35); Các biện pháp bảo vệ thông tin bí mật đời sống riêng tư cho trẻ em trên môi trường mạng (Điều 36); Các biện pháp hỗ trợ, can thiệp trẻ em bị xâm hại trên môi trường mạng (Điều 37).

Bộ Thông tin và Truyền thông cũng đã ban hành Thông tư số 09/2017 quy định về tỷ lệ nội dung, thời điểm, thời lượng dành cho trẻ em và cảnh báo nội dung không phù hợp với trẻ em trên Đài phát thanh, Đài truyền hình, báo in,

báo điện tử và xuất bản phẩm. Bên cạnh ban hành quy định pháp luật để bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng, các bộ ngành, tổ chức đoàn thể và từng đơn vị đã triển khai nhiều hoạt động nhằm góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ bảo đảm an toàn cho trẻ em trên không gian mạng internet.

Trong năm 2019, Việt Nam đã ký cam kết và cùng đưa ra Tuyên bố về Bảo vệ trẻ em khỏi tất cả các hình thức bóc lột và lạm dụng trực tuyến trong ASEAN. Tháng 12 năm 2019, Việt Nam đã khai trương App Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em (số 111) và tổ chức Diễn đàn trẻ em quốc gia lần thứ 6 và Diễn đàn trẻ em các cấp đã được tổ chức trong đó có chủ đề Bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng. Ngoài ra, nhiều hội thảo với mục đích định hướng truyền thông về bảo vệ trẻ em và bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng đã được tổ chức và nhận được nhiều ý kiến đóng góp thiết thực trong công tác đảm bảo an toàn cho trẻ.

Đặc biệt, tháng 3/2020 nhằm đẩy mạnh công tác bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng, Cục Trẻ em (Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội) đã phối hợp với Cục An toàn thông tin (Bộ Thông tin và truyền thông) xây dựng kế hoạch phối hợp phòng chống xâm hại trẻ em trên môi trường mạng. Đây là lần đầu tiên tại Việt Nam có sự hợp tác chặt chẽ giữa cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thông tin trên không gian mạng với cơ quan quản lý nhà nước về bảo đảm quyền trẻ em. Theo kế hoạch, các đơn vị liên quan sẽ tập trung khảo sát, đánh giá tác động của môi trường mạng; Triển khai xây dựng, hướng dẫn về bộ tiêu chí bảo vệ trẻ em trên môi trường internet.

Việc triển khai kế hoạch phối hợp còn thể hiện tinh thần trách

nhiệm cao của cơ quan quản lý, đặc biệt là kêu gọi các doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước sẵn sàng cùng đồng hành để bảo vệ trẻ em theo quy định của pháp luật về quyền trẻ em và về an ninh mạng, trong bối cảnh xu hướng xâm hại trẻ em trên không gian mạng ngày càng diễn biến tinh vi và phức tạp.

Tuy nhiên, để trẻ em ngày càng được bảo đảm an toàn trên môi trường mạng, một số giải pháp được đề xuất như sau:

- Cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và các quy định liên quan đến phòng, chống xâm hại trẻ em. Cụ thể: xây dựng quy trình phát hiện, hỗ trợ, can thiệp trẻ em bị xâm hại trên môi trường mạng; nghiên cứu, xây dựng chiến lược/ đề án về bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng; tăng cường bảo vệ quyền riêng tư và dữ liệu của trẻ em (bắt buộc sử dụng cài đặt riêng tư mặc định và công nghệ xác thực độ tuổi trong việc thu thập, xử lý, lưu trữ và chia sẻ các dữ liệu cá nhân thu thập từ trẻ em; thiết lập một cơ chế dễ tiếp cận để yêu cầu xóa bỏ các dữ liệu cá nhân mà một người cung cấp khi còn là trẻ em...).

- Có biện pháp ngăn chặn những thông tin trên mạng tác động xấu, dẫn đến nguy cơ trẻ em bị xâm hại bằng các hình thức và các cấp độ khác nhau như chặn một số website, lọc các nội dung xấu, độc hại đối với trẻ em...

- Xây dựng mạng lưới bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng nhằm kết nối các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cùng hoạt động vì trẻ em. Tạo thành quy trình hài hòa để phòng ngừa, phát hiện, can thiệp, xử lý các hành vi xâm hại trẻ em.

(Xem tiếp trang 41)

TIN ĐỊA PHƯƠNG

Phú Yên: Hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ ổn định

Thực hiện Kế hoạch số 73/KH-UBND ngày 01/4/2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Yên về triển khai thực hiện chương trình dự trữ hàng hóa thiết yếu, bình ổn thị trường trong tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh Phú Yên, hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ tháng 5 trên địa bàn tỉnh khá ổn định. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng dự tính 2.833,1 tỷ đồng, tăng 4,6% so cùng kỳ năm trước; trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa 2.378,8 tỷ đồng, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo một số nhóm ngành hàng hóa bán lẻ tăng hơn mức tăng chung so cùng kỳ năm trước như: Lương thực, thực phẩm 1.306,2 tỷ đồng, tăng 13,2%; hàng may mặc 102,8 tỷ đồng, tăng 13%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình 260,2 tỷ đồng, tăng 13,7%. Đặc biệt, trong tháng 5/2020, nhóm đá quý, kim loại quý và sản phẩm là nhóm có mức tăng cao nhất đạt 65,2 tỷ đồng, tăng 16,9% so với cùng kỳ năm trước.

Về doanh thu lưu trú ăn uống và du lịch lữ hành là 321,9 tỷ đồng, gấp 3,7 lần so với tháng trước và giảm 15,2% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Dịch vụ lưu trú 5,5 tỷ đồng, gấp 3,1 lần so với tháng trước và giảm 73,3 % so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ ăn uống 316,2 tỷ đồng, gấp 3,7 lần so với tháng trước và giảm 11,6% so với cùng kỳ năm trước. Dịch vụ khác 132,4 tỷ đồng, gấp 2 lần so với tháng trước và giảm 5,4% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung, 5 tháng đầu năm 2020 tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 13.532,3 tỷ đồng, giảm 1,1% so cùng kỳ năm trước; trong đó: Kinh doanh thương mại 11.605,5 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 85,8% và tăng 3,9%; lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành 1.394,9 tỷ đồng, chiếm 10,3% và giảm 25,3%; dịch vụ 531,9 tỷ đồng, chiếm 3,9% và giảm 16,5% so cùng kỳ năm trước./

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Phú Yên

Lào Cai: Vốn đầu tư phát triển tăng

Theo Cục Thống kê tỉnh Lào Cai, tổng vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh thực hiện tháng 5

đạt 203,012 tỷ đồng, bao gồm: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 85,26 tỷ đồng; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện 108,002 tỷ đồng. Tính chung 5 tháng đầu năm 2020 đạt 843,715 tỷ đồng, tăng 69,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 358,255 tỷ đồng, tăng 55,04% so với cùng kỳ. Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 108,002 tỷ đồng, tăng 82,62%.

Tuy nhiên, Cục Thống kê tỉnh Lào Cai cho biết, trong 5 tháng đầu năm 2020 vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh đạt thấp hơn so với cùng kỳ. Nguyên nhân là theo quy định tại Luật Đầu tư công, kế hoạch vốn năm 2019 được kéo dài sang năm 2020, nên các chủ đầu tư tập trung giải ngân vốn kéo dài của năm 2019; Ngoài ra, một số dự án được bổ sung kế hoạch từ nguồn dự phòng trung hạn và từ nguồn điều chỉnh giảm của các dự án quan trọng quốc gia, nhưng đến nay chưa được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch, nên chưa đủ điều kiện giao kế hoạch vốn năm 2020, do đó chưa thể giải ngân. Bên cạnh đó, do dịch Covid - 19 đã ảnh hưởng đến tình hình thực hiện và thanh toán vốn. Một số dự án khởi công mới chưa hoàn thành các thủ tục chuẩn bị đầu tư, công tác lựa chọn nhà thầu, giải phóng mặt bằng còn chậm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án./

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Lào Cai

Sơn La: Tập trung chăm sóc, thu hoạch lúa đông xuân và gieo cấy cây trồng các loại

Theo Cục Thống kê tỉnh Sơn La, trong tháng thời tiết thuận lợi, mưa nhiều lúa đông xuân sinh trưởng và phát triển tốt, ngành nông nghiệp tiếp tục theo dõi và chỉ đạo xử lý kịp thời các ổ dịch, tăng cường công tác kiểm tra đồng ruộng không để dịch bệnh ảnh hưởng đến phát triển của cây lúa. Hiện, lúa trà sớm đang cho thu hoạch, lúa trà muộn đang ở giai đoạn đứng đòng - trổ.

Kết thúc gieo trồng vụ đông xuân, lạc đạt 668 ha, bằng 100,8%; rau các loại đạt 5.319 ha, bằng 108,2% (tăng 401ha) do một số địa phương khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ gia đình thực hiện đầu tư thâm canh tăng vụ, khuyến khích sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP, liên kết tiêu thụ, chế biến sản phẩm, cung ứng ra thị trường sản phẩm rau an toàn, chất lượng cao. Tuy nhiên, một số cây có diện tích giảm so với cùng kỳ năm trước do nắng hạn thiếu nước không trồng được chuyển sang trồng cây hàng năm khác và cây ăn quả như: Lúa gieo cấy được 12.303 ha, bằng 99,6%; ngô 1.435 ha,

bằng 67,9%; khoai lang 104 ha, bằng 91,2%; mía 8.515 ha, bằng 97,1%; đậu tương 268 ha, bằng 97,5%.

Tính đến ngày 15/5/2020, tỉnh Sơn La đã thu hoạch được 2.156 tấn lúa bằng 195,6% (do một số diện tích lúa cấy sớm so cùng kỳ năm trước); 1.412 tấn ngô, bằng 77,7% (do diện tích giảm); mía 570.323 tấn, bằng 91,7% (do năng suất và diện tích giảm); đậu tương 7 tấn, bằng 116,7%; lạc 110 tấn, tăng 13,4%; rau các loại 62.621 tấn, bằng 109,8% (do diện tích gieo trồng tăng)/.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Sơn La

Lâm Đồng: Hoạt động tín dụng ngày càng đa dạng và hiệu quả

Theo Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng, tính đến ngày 31/5/2020, tổng vốn huy động đạt 56.000 tỷ đồng, tăng 14,75% so với cùng kỳ. Trong đó, tiền gửi dân cư đạt 42.250 tỷ đồng, chiếm 75,45% tổng vốn huy động, tăng 12,91%; tiền gửi thanh toán, tiền gửi khác đạt 13.750 tỷ đồng, chiếm 24,55% tổng vốn huy động, tăng 20,83% so với cùng kỳ.

Tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tính đến ngày 31/5/2020 đạt 102.800 tỷ đồng, tăng 14,22% so với cùng kỳ. Trong đó, dư nợ trung dài hạn 34.000 tỷ đồng, chiếm 33,07% tổng dư nợ, tăng 6,58%; dư nợ ngắn hạn 68.800 tỷ đồng, chiếm 66,93% tổng dư nợ, tăng 18,42% so với cùng kỳ.

Tổng nợ xấu của các tổ chức tín dụng tính đến ngày 31/5/2020 là 600 tỷ đồng, chiếm 0,58% tổng dư nợ, tăng 30,43% so với cùng kỳ.

Cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn đạt trên 71.000 tỷ đồng; cho vay xây dựng nông thôn mới 40.300 tỷ đồng; cho vay ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch 265 tỷ đồng. Cho vay hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa với 1.398 doanh nghiệp được tiếp cận vay vốn, với dư nợ đạt trên 10.500 tỷ đồng/.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng

Đồng Nai: Tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng

Tháng 5/2020 tình hình dịch bệnh covid-19 đã phần nào được kiểm soát, không phát hiện thêm ca bệnh lây nhiễm ngoài cộng đồng, các biện pháp hạn chế được nới lỏng, hàng hóa, sản xuất, kinh doanh được lưu thông trở lại, kinh tế - xã hội từng bước được khôi phục, học sinh bắt đầu quay lại trường học, các hoạt động kinh doanh trở lại sôi động hơn, nhu cầu mua sắm các mặt hàng lương thực phẩm, vật phẩm, văn hóa, giáo dục,

vật liệu xây dựng, xăng dầu... tăng trở lại đã góp phần đưa tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng so với tháng trước.

Cụ thể, tháng 5/2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đạt 11.624,5 tỷ đồng, tăng 3,13% so tháng trước. Trong đó, một số nhóm tăng so tháng trước như: Lương thực, thực phẩm đạt trên 2.888,4 tỷ đồng, tăng 6,67%; may mặc đạt 454,7 tỷ đồng, tăng 1,39%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình đạt 1.303 tỷ đồng, tăng 2,27%; vật phẩm văn hóa giáo dục đạt 99,41 tỷ đồng, tăng 2,15%; gỗ và vật liệu xây dựng đạt gần 1.608,7 tỷ đồng, tăng 2,87%; xăng, dầu các loại đạt 1.470,3 tỷ đồng, tăng 2,96%; nhiên liệu khác đạt 159,6 tỷ đồng, tăng 1,84%; vàng, bạc, đá quý, kim loại quý đạt gần 327,2 tỷ đồng, tăng 1,41%; doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy đạt 362,3 tỷ đồng, tăng 2,28%...

Tính 5 tháng đầu năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt gần 58.766 tỷ đồng, tăng 7,19% so cùng kỳ. Trong đó: Lương thực, thực phẩm tăng 8,93%; hàng may mặc tăng 4,34%; Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 3,51%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 6,24%; ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 11,71%; phương tiện đi lại tăng 8,07%; xăng dầu các loại tăng 5,65%; vàng, bạc, đá quý, kim loại quý tăng 11,47% so cùng kỳ.../.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai

Tiền Giang: Diện tích thả nuôi các loại thủy sản tháng 5 tăng so cùng kỳ

Theo Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang, tháng 5/2020, thủy sản các loại thả nuôi 1.745 ha, tăng 7,1% so cùng kỳ, chủ yếu tăng diện tích nuôi tôm ở huyện Gò Công Đông và Tân Phú Đông; 5 tháng thả nuôi 12.320 ha, đạt 78,5% kế hoạch và giảm 0,3% so cùng kỳ. Thủy sản nước ngọt nuôi 3.248 ha, giảm 7,8% so cùng kỳ do thời tiết bất thường kết hợp với mực nước nội đồng thấp nên các hộ nuôi nhỏ lẻ chưa tiến hành thả nuôi. Thủy sản nước mặn, lợ nuôi 9.072 ha, tăng 2,7% so cùng kỳ, diện tích tăng chủ yếu là nuôi tôm sú nuôi quảng canh. Hiện nay thời tiết bất thường và ảnh hưởng xâm nhập mặn nên các hộ nuôi tôm thâm canh đang cải tạo ao, đầm cho vụ nuôi mới, khi độ mặn và thời tiết thích hợp thì tiến hành thả giống.

Sản lượng thủy sản thu hoạch trong tháng 24.142 tấn, tăng 4,9% so cùng kỳ. 5 tháng thu hoạch 125.163 tấn, đạt 40,7% kế hoạch, tăng 1,6% so cùng kỳ; trong đó: sản lượng thu hoạch từ nuôi 71.341 tấn, đạt 41,3% kế hoạch, giảm 3,3% so cùng kỳ; sản lượng khai thác 53.822 tấn, đạt 40% kế hoạch, tăng 9% so cùng kỳ/.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang

QUY MÔ DÂN SỐ VIỆT NAM những phát hiện chính

Linh An

Kết quả Tổng điều tra dân số và Nhà ở năm 2019 (TĐT) do Tổng Cục Thống kê thực hiện cho thấy, dân số Việt Nam đã đạt mốc trên 96 triệu người. Tốc độ tăng dân số giai đoạn 2009-2019 thấp hơn so với giai đoạn 1999-2009 giúp Việt Nam giảm thứ bậc về quy mô dân số trên bản đồ dân số thế giới.

Quy mô dân số Việt Nam tăng thêm 10,4 triệu người

Theo kết quả TĐT năm 2019, tính tới 0 giờ ngày 01/4/2019, tổng số dân của Việt Nam là 96.208.984 người. Trong đó, dân số nam là 47.881.061 người, chiếm 49,8%; dân số nữ là 48.327.923 người, chiếm 50,2%. Việt Nam là quốc gia đông dân thứ ba trong khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a và Phi-li-pin) và thứ 15 trên thế giới.

Như vậy sau 10 năm, quy mô dân số Việt Nam đã tăng thêm 10,4 triệu người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 là 1,14%/năm, giảm nhẹ so với giai đoạn 1999-2009 (1,18%/năm).

Trong tổng số 54 dân tộc tại Việt Nam, dân tộc Kinh chiếm đa số (85,3%) với quy mô 82,1 triệu người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm của dân tộc Kinh giai đoạn 2009-2019 là 1,09%/năm thấp hơn mức bình quân chung của cả nước (1,14%/năm) và thấp hơn tỷ lệ tăng dân số bình quân năm của nhóm dân tộc khác (1,42%).

Trong 53 dân tộc thiểu số, 6 dân tộc có dân số trên 1 triệu người là: Tày, Thái, Mường, Mông, Khmer, Nùng (trong đó dân tộc Tày là dân tộc đông dân nhất với 1,85 triệu người); 11 dân tộc có dân số dưới 5000 người, trong đó Ở Đu là dân tộc có dân số thấp nhất (428 người).

Mật độ dân số tăng và đứng thứ 3 khu vực Đông Nam Á

Kết quả TĐT năm 2019 cho thấy, mật độ dân số của Việt Nam là 290 người/km², tăng 31 người/km² so với năm 2009. Với kết quả này, Việt Nam là quốc gia có mật độ dân số đứng thứ ba trong khu vực Đông Nam Á, sau Phi-li-pin (363 người/km²) và Xin-ga-po (8.292 người/km²).

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có mật độ dân số cao nhất toàn quốc, tương ứng là 1.060 người/km² và 757 người/km². Đây là những vùng bao gồm hai địa phương đông dân nhất cả nước, trong đó Hà Nội thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng với mật độ



dân số là 2.398 người/km² và thành phố Hồ Chí Minh thuộc vùng Đông Nam Bộ với mật độ dân số là 4.363 người/km².

Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có mật độ dân số thấp nhất, tương ứng là 132 người/km² và 107 người/km². Thành phố Hồ Chí Minh có mật độ dân số cao nhất, cao hơn gần 86 lần so với tỉnh Lai Châu (có mật độ dân số là 51 người/km²), là địa phương có mật độ dân số thấp nhất cả nước.

Quy mô hộ gia đình

Cả nước có 26.870.079 hộ dân cư, tăng 4,4 triệu hộ so với cùng thời điểm năm 2009. Bình quân mỗi hộ có 3,6 người/hộ, thấp hơn 0,2 người/hộ so với năm 2009. Trong giai đoạn 2009-2019, tỷ lệ tăng bình quân số hộ dân cư là 1,8%/năm, thấp hơn 1,2 điểm phần trăm so với giai đoạn 1999-2009 và là giai đoạn có tỷ lệ tăng số hộ dân cư thấp nhất trong vòng 40 năm qua.

Quy mô hộ bình quân khu vực nông thôn là 3,6 người/hộ, cao hơn quy mô hộ bình quân khu vực thành thị là 0,2 người/hộ. Trung du và miền núi phía Bắc có số người bình quân một hộ lớn nhất cả nước (3,9 người/hộ); Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có số người bình quân một hộ thấp nhất cả nước (đều bằng 3,4 người/hộ).

Quy mô hộ bình quân phổ biến trên cả nước là từ 2 đến 4 người/hộ, chiếm 64,5% tổng số hộ. Tỷ lệ hộ chỉ có một người (hộ độc thân) tăng so với năm 2009 (năm 2009: 7,2%, năm 2019: 10,4%), trong đó tỷ lệ hộ độc thân ở khu vực thành thị cao hơn so với khu vực nông thôn (12,3% so với 9,4%). Đồng Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng có tỷ lệ hộ độc thân cao nhất, tương ứng là 12,4% và 12,3%.



Tỷ lệ hộ có từ 5 người trở lên có xu hướng giảm (2009: 28,9%, năm 2019: 25,1%). Trong đó, Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ lệ hộ từ 5 người trở lên cao nhất cả nước, tương ứng là 32,2% và 29,4%. Đây là hai vùng tập trung nhiều người dân tộc thiểu số, có tập quán sinh sống theo gia đình nhiều thế hệ và có mức sinh cao nên có nhiều hộ đông người.

Tỷ số giới tính tăng và đạt cân bằng ở nhóm 45-49 tuổi

Kết quả TĐT năm 2019 cho thấy, tỷ số giới tính của dân số Việt Nam là 99,1 nam/100 nữ. Trong đó, tỷ số giới tính khu vực thành thị là 96,5 nam/100 nữ, khu vực nông thôn là 100,4 nam/100 nữ. Tỷ số giới tính của dân số Việt Nam liên tục tăng nhưng luôn ở mức dưới 100 kể từ TĐT năm 1979 đến nay.

Tỷ số giới tính có sự khác biệt theo các nhóm tuổi, tuổi càng cao tỷ số giới tính càng thấp, cao nhất ở nhóm 0-4 tuổi (110,3 nam/100

nữ) và thấp nhất ở nhóm từ 80 tuổi trở lên (48,6 nam/100 nữ). Tỷ số giới tính gần như cân bằng ở nhóm 45-49 tuổi (100,2 nam/100 nữ) và bắt đầu giảm xuống dưới 100 ở nhóm 50-54 tuổi (95,9 nam/100 nữ).

Kết quả TĐT năm 2019 cũng cho thấy có sự khác biệt đáng kể về tỷ số giới tính giữa các vùng. Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ số giới tính cao nhất, tương ứng là 100,9 nam/100 nữ và 101,7 nam/100 nữ; trong khi đó, Đông Nam Bộ là vùng có tỷ số giới tính thấp nhất, 97,8 nam/100 nữ.

Phân bố dân cư không đồng đều giữa các vùng

Theo kết quả TĐT năm 2019, dân số thành thị là 33.122.548 người, chiếm 34,4% tổng dân số cả nước; dân số nông thôn là 63.086.436 người, chiếm 65,6%. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm khu vực thành thị giai đoạn 2009-2019 là 2,64%/năm, tăng gấp sáu



lần so với tỷ lệ tăng dân số bình quân năm khu vực nông thôn song vẫn thấp hơn mức tăng 3,4%/năm của giai đoạn 1999-2009. Tỷ lệ dân số sống ở khu vực thành thị của Việt Nam đã tăng lên những vẫn đang ở mức thấp so với các nước trong khu vực Đông Nam Á, chỉ cao hơn Ti-mo Lét-xtê (31%), Mi-an-ma (29%) và Cam-pu-chia (23%).

Dân số Việt Nam phân bố không đồng đều giữa các vùng kinh tế - xã hội, trong đó, Đồng bằng sông Hồng là nơi tập trung dân cư lớn nhất của cả nước với 22,5 triệu người, chiếm 23,4% tổng dân số cả nước; tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 20,2 triệu người đang sinh sống, chiếm 21,0%. Tây Nguyên là nơi có ít dân cư sinh sống nhất với 5,8 triệu người, chiếm 6,1% dân số cả nước.

Giai đoạn 2009-2019, Đồng Nam Bộ có tỷ lệ tăng dân số bình quân cao nhất cả nước (2,37%/năm), đây là trung tâm kinh tế năng động, thu hút rất nhiều người di cư đến làm ăn, sinh sống và học tập; Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ tăng dân số bình quân thấp nhất (0,05%/năm).

Kết quả TĐT năm 2019 cho thấy, quy mô dân số chủ yếu của các tỉnh trên cả nước là từ 1 đến 2 triệu người (35 tỉnh), tiếp đến là nhóm các tỉnh có quy mô dân số nhỏ, dưới 1 triệu người (21 tỉnh), 7 tỉnh có quy mô dân số trên 2 triệu người. Hai thành phố là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có quy mô dân số lớn nhất cả nước (tương ứng là 8.053.663 người và 8.993.082 người), trong đó chênh lệch về dân số giữa địa phương đông dân nhất cả nước (thành phố Hồ Chí Minh) và địa phương ít dân số nhất cả nước (tỉnh Bắc Kạn) là trên 28 lần.

Việc phân bố dân cư không đồng đều giữa các địa phương chủ yếu là do điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội, tiếp cận việc làm, giáo dục và dịch vụ y tế của một số địa phương có lợi thế hơn hẳn các địa phương khác nên di cư để lựa chọn nơi sinh sống phù hợp hơn là một trong những lý do làm gia tăng chênh lệch về tăng dân số ở một số địa phương. Tình hình này xảy ra ngay cả trong điều kiện những tỉnh có đông dân nhưng tỷ lệ sinh luôn thấp hơn mức sinh thay thế trong nhiều thập kỷ qua.

Việt Nam đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng

Kết quả TĐT năm 2019 cho thấy tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi chiếm 68,0% (giảm 1,1 điểm phần trăm so với năm 2009), tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên chiếm lần lượt là 24,3% và 7,7%. Như vậy, Việt Nam đang trong thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” khi mà cứ một người phụ thuộc thì có hai người trong độ tuổi lao động. Dự báo đến khoảng năm 2040, Việt Nam sẽ kết thúc thời kỳ “cơ cấu dân số vàng”.

Mặc dù thời kỳ cơ cấu dân số vàng tạo ra nhiều thuận lợi, thế mạnh song cũng đặt ra không ít những khó khăn, thách thức cần phải giải quyết. Ngoài các vấn đề về nâng cao trình độ kỹ năng của người lao động để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động nhất là trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ 4.0, kết nối cung cầu thị trường lao động thì việc giảm bớt áp lực về thiếu việc làm, trật tự, an ninh xã hội cần tiếp tục được quan tâm.

Già hóa dân số có xu hướng tăng

Tại Việt Nam, do sự biến đổi về cơ cấu tuổi của dân số theo xu hướng tỷ trọng của trẻ em dưới 15

tuổi giảm và tỷ trọng của dân số từ 60 tuổi trở lên tăng đã làm cho chỉ số già hóa có xu hướng tăng lên nhanh chóng trong hai thập kỷ qua: Chỉ số già hóa năm 2019 là 48,8%, tăng 13,3 điểm phần trăm so với năm 2009 và tăng hơn hai lần so với năm 1999. Chỉ số già hóa có xu hướng tiếp tục tăng lên trong những năm sắp tới.

Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng có chỉ số già hóa cao nhất cả nước (tương ứng là 58,5% và là 57,4%). Tây Nguyên là nơi có chỉ số già hóa thấp nhất so với các vùng còn lại trên cả nước (28,1%).

Già hóa dân số đang trở thành một trong những chủ đề được quan tâm không chỉ ở Việt Nam mà trên toàn thế giới. Già hóa dân số sẽ tác động đến hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội bao gồm: thị trường lao động, tài chính, nhu cầu về các hàng hóa, dịch vụ, giáo dục, an sinh xã hội và chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi,...

Kết quả TĐT năm 2019 cũng cho thấy, trong 10 năm qua, tỷ số phụ thuộc chung của nước ta đã tăng 2,4 điểm phần trăm, chủ yếu là do tăng nhóm dân số từ 65 tuổi trở lên.

Như vậy, vấn đề già hóa đang đặt ra thách thức cho Việt Nam khi tốc độ già hóa nhanh trong bối cảnh nước ta vẫn là một quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp. Vì vậy, cần có những chính sách để đảm bảo thích ứng với già hóa dân số. Trong đó, cải thiện công tác chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi và hệ thống an sinh xã hội, chính sách lao động cho người cao tuổi nhưng vẫn đang tham gia hoạt động kinh tế giúp giải quyết các vấn đề về xã hội, nâng cao mức sống, góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất hàng hóa, dịch vụ, tăng quy mô sản xuất.



Tuổi kết hôn trung bình lần đầu tăng 0,7 tuổi so với năm 2009

Kết quả TĐT năm 2019 cho thấy, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn là 77,5%. Trong đó, dân số đang có vợ/chồng chiếm 69,2%, dân số đã ly hôn hoặc ly thân chiếm 2,1%; xấp xỉ 70% nam giới từ 15 tuổi trở lên hiện đang có vợ và 68,5% phụ nữ từ 15 tuổi trở lên hiện đang có chồng. Nam giới kết hôn muộn hơn nữ giới.

Về xu hướng kết hôn có sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế - xã hội, phân bố dân cư, cơ cấu nhóm tuổi, văn hóa, phong tục tập quán dẫn đến chênh lệch về tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa có vợ/chồng giữa các vùng. Đông Nam Bộ là vùng kinh tế phát triển nhất cả nước, tập trung lực lượng lao động di cư thanh niên lớn và cũng là nơi có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa có vợ/chồng cao nhất (30,2%), cao hơn 1,8 lần so với vùng Trung du và miền núi phía Bắc (17,0%), vùng có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống với những tập tục văn hóa liên quan đến kết hôn sớm.

Bên cạnh đó, phát triển kinh tế trong 10 năm qua cũng phần nào tác động tới xu hướng kết hôn. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa vợ/chồng năm 2019 giảm 4,3 điểm phần trăm so với năm 2009, tương ứng là 22,5% và 26,8%. Tuy nhiên, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên ly hôn hoặc ly thân tăng nhẹ so với năm 2009, tương ứng là 2,1% và 1,4%.

Kết quả TĐT năm 2019 cho thấy, thanh niên ở khu vực nông thôn có xu hướng kết hôn sớm hơn ở thành thị, thể hiện qua tỷ lệ dân số nhóm 15-19 tuổi đã từng kết hôn ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 4,1 điểm phần trăm (tương ứng là 6,7% và 2,6%)

Nhìn chung, tỷ lệ ly hôn ở nước ta thấp; tuy nhiên tỷ lệ này đang có xu hướng tăng trong 10 năm qua (năm 2009: 1,0%, năm 2019: 1,8%). Tỷ lệ ly hôn có sự khác biệt theo giới tính và khu vực thành thị, nông thôn: Tỷ lệ ly hôn của nữ giới cao hơn nam giới (2,1% so với 1,4%), khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (2,1% so với 1,6%).

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 25,2 tuổi, tăng 0,7 tuổi so với năm 2009. Trong đó, tuổi kết hôn trung bình của nam giới cao hơn nữ giới 4,1 tuổi (tương ứng là 27,2 tuổi và 23,1 tuổi). Tuổi kết hôn lần đầu ở thành thị cao hơn nông thôn đối với cả nam giới và nữ giới.

Dân số Đông Nam Bộ kết hôn muộn hơn so với các vùng khác (nam giới kết hôn khi 28,1 tuổi và nữ giới kết hôn khi 24,9 tuổi); Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có độ tuổi kết hôn trung bình lần đầu sớm nhất (25 tuổi đối với nam và 20,8 tuổi đối với nữ).

Kết quả TĐT năm 2019 cho thấy, tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi là 0,4% và kết hôn lần đầu trước 18 tuổi là 9,1%. Tỷ lệ kết hôn sớm ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị (cao hơn 8,9 điểm phần trăm đối với nhóm kết hôn trước 18 tuổi và cao hơn 0,4 điểm phần trăm đối với nhóm kết hôn trước 15 tuổi).

Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi và trước 18 tuổi cao nhất cả nước. Đây là hai vùng tập trung nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống có phong tục kết hôn sớm, điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, trình độ dân trí cũng như hiểu biết về pháp luật

còn hạn chế. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển nhất cả nước và cũng là hai vùng có tỷ lệ kết hôn sớm thấp nhất.

Các tỉnh có tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 18 tuổi cao nhất là Điện Biên, Lai Châu, Sơn La (tương ứng là 39,1%; 38,5% và 37,1%); các tỉnh có tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 18 tuổi thấp nhất là Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh và Thừa Thiên Huế (tương ứng là 1,9%; 2,2% và 3,5%).

Dân tộc Lô Lô, Mông, Khơ Mú, Xinh Mun, Hrê, Gia Rai, Brâu là các dân tộc thiểu số có tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn sớm cao nhất cả nước. Đây là các dân tộc thiểu số chủ yếu sinh sống ở Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

Tỷ lệ khuyết tật của nữ giới cao hơn nam giới

Kết quả TĐT năm 2019 cho thấy, tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên bị khuyết tật ở Việt Nam là 3,7%. Tỷ lệ khuyết tật của nữ giới cao hơn nam giới, của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị.

Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có tỷ lệ người khuyết tật cao nhất cả nước (4,5%); Tây Nguyên và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ lệ người khuyết tật thấp nhất (đều bằng 2,9%). Tỷ lệ khuyết tật chịu ảnh hưởng mạnh bởi cơ cấu tuổi, nhóm tuổi từ 60 tuổi trở lên có tỷ lệ khuyết tật cao nhất (20,7%), cao hơn nhiều so với tỷ lệ khuyết tật của cả nước (3,7%). Điều này lý giải cho tỷ lệ khuyết tật thấp đã được ghi nhận ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ khi hai vùng này có tỷ trọng dân số già thấp nhất cả nước./

M.T (Tổng hợp)



THẤT NGHIỆP Ở VIỆT NAM VÀI NÉT THỰC TRẠNG

Thu Hiền

Ở Việt Nam, khái niệm thất nghiệp được hiểu là những người không có việc làm, có các hoạt động tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc ngay khi có cơ hội việc làm trong giai đoạn tham chiếu.

Việt Nam có tỷ lệ thất nghiệp thấp

Đổi mới kinh tế và chính trị trong 30 năm qua đã thúc đẩy phát triển kinh tế và nhanh chóng đưa Việt Nam từ một trong những quốc gia nghèo nhất trên thế giới trở thành quốc gia có thu nhập trung bình thấp từ năm 2008. Mặc dù vậy, hệ thống bảo hiểm thất nghiệp nói riêng và hệ thống an sinh xã hội nói chung tại Việt Nam vẫn chưa hoàn thiện để phục vụ tốt người lao động, do đó đa số người dân phải làm mọi công việc để tạo ra thu nhập nuôi sống bản thân và gia đình. Đây cũng chính là nguyên nhân khiến cho tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam thường thấp hơn so với các nước đang phát triển. Theo kết quả TĐTDS&NO 2019, tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên của Việt Nam là 2,05%; trong đó theo giới tính thì tỷ lệ thất nghiệp của nam giới từ 15 tuổi trở lên là 2,00%, còn ở nữ giới là 2,11%.

Bên cạnh đó, Kết quả TĐTDS&NO 2019 của Tổng cục



Thất nghiệp là vấn đề kinh tế - xã hội phổ biến đối với hầu hết các quốc gia trong đó có Việt Nam. Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019 (TĐTDSNO 2019) với những thông tin về tình trạng thất nghiệp đã góp phần giúp Chính phủ đánh giá cung cầu của thị trường lao động, đo lường mức độ sử dụng các nguồn lực cho tăng trưởng và phát triển để ban hành và điều chỉnh các chính sách liên quan một cách phù hợp nhất.

Thống kê đã cho thấy, tỷ lệ thất nghiệp của người dân ở khu vực thành thị và nông thôn cũng có sự khác biệt khá lớn. Việt Nam có tới 65,57% dân số cư trú ở khu vực nông thôn nhưng tỷ lệ thất nghiệp của khu vực nông thôn lại thấp hơn gần hai lần so với khu

vực thành thị. Tỷ lệ thất nghiệp chung của người dân từ 15 tuổi trở lên ở nông thôn chỉ có 1,64% (trong đó ở nam giới là 1,59%, ở nữ giới là 1,69%); trong khi đó ở thành thị, tỷ lệ này lên tới 2,93% (trong đó ở nam giới là 2,86%, còn ở nữ giới là 3,01%). Sự khác biệt về

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

cơ hội tiếp cận thông tin về việc làm, trình độ chuyên môn kỹ thuật và khả năng lựa chọn công việc linh hoạt của người lao động có thể là nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch này.

Tính theo vùng kinh tế, Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên thất nghiệp cao nhất cả nước với 2,65% dân số; tại đây tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị là 2,96%, ở nông thôn là 2,14%; còn theo giới tính thì nữ giới lại có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn nam giới trong Vùng với mức tương ứng là 2,71% và 2,60%. Đứng thứ 2 là Đồng bằng sông Cửu Long với tỷ lệ thất nghiệp chiếm 2,42% số dân trong vùng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với tỷ lệ 2,14%. 2 Vùng kinh tế có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất cả nước lần lượt là Trung du và miền núi phía Bắc 1,20% và Tây Nguyên 1,50%.

Biểu 1: Tỷ lệ thất nghiệp theo giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	2,05	2,93	1,64	2,00	2,11
Trung du và miền núi phía Bắc	1,20	2,15	1,02	1,22	1,18
Đồng bằng sông Hồng	1,87	2,78	1,47	1,99	1,75
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,14	3,38	1,70	2,07	2,21
Tây Nguyên	1,50	1,82	1,37	1,40	1,60
Đông Nam Bộ	2,65	2,96	2,14	2,60	2,71
Đồng bằng sông Cửu Long	2,42	3,39	2,12	2,07	2,87

Tỷ lệ thất nghiệp cao nhất thuộc về nhóm lao động có trình độ cao đẳng (3,19%), tiếp đến là nhóm có trình độ đại học (2,61%). Nhóm có tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn lại là những lao động trình độ thấp hơn như trung cấp (1,83%), sơ cấp (1,3%) và không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (1,99%). Riêng đối với nhóm có trình độ trên đại học, do nhu cầu cao về trình độ chuyên môn trong thời kỳ đổi mới nên có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất (chỉ 1,06%). Các số liệu cũng cho thấy, hầu như ở các trình độ chuyên môn kỹ thuật tỷ lệ thất nghiệp ở nữ giới luôn cao hơn so với nam giới, đặc biệt đối với nhóm lao động có trình độ sơ cấp (có tỷ lệ 4,57%).

Biểu 2: Tỷ lệ thất nghiệp theo giới tính, thành thị, nông thôn và trình độ chuyên môn kỹ thuật

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	2,05	2,93	1,64	2,00	2,11
Không có trình độ CMKT	1,99	2,94	1,67	2,04	1,93
Sơ cấp	1,30	1,88	0,88	0,83	4,57
Trung cấp	1,83	2,62	1,24	1,61	2,13
Cao đẳng	3,19	4,34	2,19	3,07	3,29
Đại học	2,61	3,11	1,70	2,48	2,75
Trên Đại học	1,06	1,13	0,60	0,99	1,14

Cơ cấu dân số của những người thất nghiệp

Theo Kết quả TĐTDS&NO 2019, những người thất nghiệp thường có độ tuổi khá trẻ; Hầu hết nguồn thất nghiệp có độ tuổi từ 15-54 tuổi (chiếm tới 91,7% tổng số người thất nghiệp của cả nước); trong đó, tỷ lệ thất nghiệp của nam giới từ 15-54 tuổi cao hơn nữ giới trong cùng độ tuổi, tương ứng là 92,6% tổng số nam giới thất nghiệp và 90,9% tổng số nữ giới thất nghiệp. Người trong độ tuổi từ 25-54 tuổi có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất, chiếm gần một nửa tổng số lao động thất nghiệp của cả nước (47,3%); và thực trạng này ở khu vực thành thị lên tới 52,7% và ở khu vực nông thôn là 42,9%.

Điều đáng nói là Kết quả Tổng điều tra cũng chỉ ra rằng, đối với tỷ lệ lao động thất nghiệp theo trình độ tốt nhất đạt được, người thất nghiệp có trình độ từ cao đẳng trở lên chiếm tỷ trọng cao trong tổng số lao động



thất nghiệp (18,9%) trong khi người thất nghiệp chưa được đào tạo hoặc chỉ được đào tạo ngắn hạn (bao gồm: Sơ cấp, trung cấp) chiếm tỷ trọng thấp hơn rất nhiều (6,6%).

Biểu 3: Tỷ lệ lao động thất nghiệp theo giới tính, nhóm tuổi và thành thị, nông thôn

Đơn vị: %

	Tổng số	Nam	Nữ	Tỷ trọng nữ trong tổng số
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	48,7
15-24 tuổi	44,4	45,7	43,1	47,2
25-54 tuổi	47,3	46,9	47,8	49,2
55-59 tuổi	3,9	3,2	4,6	57,9
60 tuổi trở lên	4,4	4,2	4,5	50,4
Thành thị	100,0	100,0	100,0	48,5
15-24 tuổi	42,5	40,2	45,0	51,3
25-54 tuổi	52,7	54,7	50,4	46,4
55-59 tuổi	2,8	2,9	2,7	47,4
60 tuổi trở lên	2,0	2,2	1,9	44,8
Nông thôn	100,0	100,0	100,0	48,9
15-24 tuổi	46,1	50,4	41,5	44,1
25-54 tuổi	42,9	40,2	45,7	52,1
55-59 tuổi	4,8	3,6	6,2	62,9
60 tuổi trở lên	6,2	5,8	6,6	52,0

Các chuyên gia lý giải có hiện trạng này là do nhóm lao động có trình độ chuyên môn thấp thường sẵn sàng làm các công việc giản đơn và không đòi hỏi chuyên môn cao với mức lương thấp trong khi những người có trình độ học vấn cao lại cố gắng tìm kiếm công việc với mức thu nhập phù hợp hơn. Ngoài ra, chính sách tuyển lao động của các nhà tuyển dụng đối với nhóm lao động có trình độ cao cũng ảnh hưởng đến tỷ lệ này, bởi yêu cầu đối với lao động đã qua đào tạo ở các trình độ càng cao càng khắt khe hơn so với lao động giản đơn và cũng do nhóm lao động đã qua đào tạo thường có yêu cầu về mức thu nhập cao hơn nhóm lao động giản đơn.

Trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội ngày nay, thất nghiệp đã trở thành vấn đề mang tính chất toàn cầu, không loại trừ một quốc gia nào từ những nước nghèo đói cho đến những nước đang phát triển hay có nền công nghiệp phát triển. Do vậy, các số liệu cụ thể về tình trạng thất nghiệp từ Kết quả TĐTDS&NO 2019 sẽ góp phần làm rõ nét hơn bức tranh kinh tế - xã hội Việt Nam; để từ đó Chính phủ có chiến lược cụ thể giảm tỷ lệ thất nghiệp, bảo đảm việc làm, nâng cao đời sống cho nhân dân và phát triển kinh tế - xã hội./.

BẢO VỆ TRẺ EM...

(Tiếp theo trang 32)

Thông qua mạng lưới này, trẻ em sẽ dễ dàng lên tiếng, tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ, được bảo vệ an toàn khi bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại trên môi trường mạng, tương tự quy trình hỗ trợ, can thiệp trẻ em có nguy cơ hoặc bị xâm hại trong đời thực.

- Tăng cường vai trò của các doanh nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông trong việc tạo dựng một môi trường mạng an toàn cho trẻ em.

- Nâng cao hiểu biết về kiến thức, kỹ năng sử dụng mạng internet an toàn để trẻ em tự bảo vệ mình, kịp thời tố giác hành vi xâm hại trên môi trường mạng.

- Về mặt truyền thông, tập trung truyền thông tới các đối tượng: Trẻ em, gia đình và nhà trường, trong đó nhấn mạnh đến nội dung đồng hành cùng trẻ em sử dụng internet thông minh và an toàn.

- Cần xây dựng chiến lược, chương trình dài hạn về bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng; tăng cường hợp tác quốc tế về bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng. Các Bộ, ngành hoàn thiện khung luật pháp, chính sách; phát triển các dịch vụ phát hiện, phòng ngừa, can thiệp và hỗ trợ bảo vệ trẻ em; Xây dựng các đơn vị thí điểm mô hình bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng...

Với sự quyết tâm đẩy lùi những nguy cơ rủi ro đối với trẻ em trên môi trường không gian mạng và sự vào cuộc của các cấp, các ngành, sự kết hợp hài hòa giữa sức mạnh của áp dụng công nghệ tiên tiến với kiến thức, kinh nghiệm về bảo vệ trẻ em được kỳ vọng sẽ tạo nên một bước tiến mới giúp trẻ em Việt Nam được bảo vệ an toàn và phát triển lành mạnh, hạn chế tối đa tác động tiêu cực từ môi trường mạng./.

MỘT SỐ PHÂN TÍCH VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀ PHẦN CÒN LẠI CỦA VIỆT NAM TỪ BẢNG IO LIÊN VÙNG

Nhóm tác giả: Lê Trung Hiếu¹, Nguyễn Thị Hậu², Bùi Trinh³

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng đất có điều kiện về thổ nhưỡng, khí hậu thuận lợi nhất Việt Nam, tạo cho vùng nhiều lợi thế phát triển hoạt động sản xuất nông nghiệp và thủy sản. Tuy nhiên những năm gần đây, khu vực này đang phải đối mặt với những thách thức do biến đổi khí hậu, những tồn tại do trình độ, năng suất lao động thấp. Trước những khó khăn trên, Đảng và Nhà nước đã đưa ra nhiều giải pháp để phát triển bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Để đánh giá hiệu quả của các giải pháp đó, nghiên cứu này đề xuất một phương pháp khoa học để lượng hóa các tác động của vùng đồng bằng sông Cửu Long đến phần còn lại của nền kinh tế thông qua bảng cân đối liên vùng, từ đó có những định hướng đầu tư phù hợp.

Giới thiệu

Đồng bằng sông Cửu Long có 13 tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương. Diện tích đất của vùng khoảng 4,1 triệu ha, chiếm 12,3% diện tích đất tự nhiên cả nước, trong đó dành đến 83,3% diện tích của vùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Dân số của vùng theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 là 17,3 triệu người, chiếm 18,0% dân số cả nước, trong đó lực lượng lao động trên 15 tuổi chiếm 17,9% lao động cả nước. Lực lượng lao động vùng đứng thứ tư so với cả nước nhưng tỷ lệ lao động đã qua đào tạo thấp nhất cả nước, chỉ chiếm

13,6% lao động của vùng. GRDP theo giá so sánh của vùng từ năm 2008 đến năm 2013, trung bình chiếm 14,7% trong tổng GDP cả nước; từ năm 2014 đến năm 2019 chiếm 14,1%. Đầu tư theo giá so sánh vào đồng bằng sông Cửu Long từ năm 2008 đến năm 2013 chiếm trung bình 11,3% tổng đầu tư toàn xã hội; từ năm 2014 đến năm 2019 chiếm 12%. Có thể thấy đầu tư vào khu vực đồng bằng sông Cửu Long qua hai giai đoạn có xu hướng tăng nhưng tỷ trọng trong tổng GDP giảm. Tuy nhiên, với nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển thành vùng nguyên liệu sản xuất cho cả nước, đồng bằng sông Cửu Long đã có những đóng góp như thế nào đối với phần còn lại của nền kinh tế. Nghiên cứu này sử dụng mô hình bảng cân đối liên vùng 2016 để đánh giá tác động của vùng đồng bằng sông

Cửu Long đến phần còn lại của nền kinh tế.

Ý tưởng bảng cân đối liên vùng được Isard Walter [6] phát triển từ bảng cân đối liên ngành của Wassily Leontief năm 1941[8]. Bảng cân đối liên vùng tiếp tục được chứng minh bởi Richardson (1979)[5], Miyazawa (1976)[10] và được phát triển bởi Chenery-Moses (còn được gọi là mô hình Chenery-Moses) và Miller-Blair (1985) [9]; Sonis, Hewing (1998)[11].

Nghiên cứu sử dụng bảng I/O liên vùng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và phần còn lại của Việt Nam cập nhật cho năm 2016 với 28 nhóm ngành.

Phương pháp nghiên cứu

Ứng dụng của mô hình để phân tích và ước lượng các tác động kinh tế, mô tả về các dòng sản phẩm giữa các khu vực.

Xuất phát từ mối quan hệ cơ bản của Leontief

$$A.X + Y = X \quad (1)$$

Trong đó: A là ma trận hệ số đầu vào trực tiếp, X là vectơ đầu ra, Y là vectơ của nhu cầu cuối cùng.

Trong mô hình phân 2 vùng:

Ma trận hệ số chi phí trực tiếp A được chia thành các ma trận con:

$$A = \begin{bmatrix} A_{cc} & A_{cr} \\ A_{rc} & A_{rr} \end{bmatrix}$$

1. Vụ trưởng vụ Nông lâm nghiệp và thủy sản - TCTK, email: lthieu@gso.gov.vn

2. Vụ Nông lâm nghiệp và thủy sản - TCTK, email: nthau@gso.gov.vn

3. Viện nghiên cứu phát triển Việt Nam, email: buitrinhcan@gmail.com

Trong đó, Acc, Arr là ma trận chi phí trực tiếp của vùng c và vùng r; Acr là ma trận của vùng r sử dụng sản phẩm vùng c và Arc là ngược lại.

$$X = \begin{bmatrix} X_c \\ X_r \end{bmatrix}$$

Trong đó, Xc là giá trị sản xuất của vùng c; Xr là giá trị sản xuất của vùng r

$$\text{Và } Y = \begin{bmatrix} Y_{cc} & Y_{cr} \\ Y_{rc} & Y_{rr} \end{bmatrix}$$

Ycc là vec tơ sử dụng cuối cùng của vùng c sử dụng sản phẩm của chính vùng đó; Yrr là sử dụng cuối cùng của vùng r sử dụng sản phẩm của chính vùng đó; Ycr là sử dụng cuối cùng sản phẩm c của vùng r tương tự là Yrc. Trong bảng IO quốc gia không phân biệt nhu cầu cuối cùng (Final demand) và sản phẩm cuối cùng (final products). Nhưng trong IO liên vùng hai ý niệm này là khác nhau:

(Ycc + Yrc) là nhu cầu cuối cùng của vùng C và (Ycc + Ycr) là sản phẩm cuối cùng của vùng C

(Yr + Ycr) là nhu cầu cuối cùng của vùng R và (Yrc + Yr) là sản phẩm cuối cùng của vùng R

Gọi B = (I - A) - 1

Vậy ta có X = B.Y

Với

$$B = \begin{bmatrix} B_{cc} & B_{cr} \\ B_{rc} & B_{rr} \end{bmatrix}$$

Trong trường hợp này X là một ma trận đầu ra được lan tỏa bởi nhu cầu cuối cùng của mỗi vùng, X được định nghĩa như sau:

$$X = \begin{bmatrix} B_{cc}.Y_{cc} + B_{cr}.Y_{rc} & B_{cr}.Y_{rr} + B_{cc}.Y_{cr} \\ B_{rc}.Y_{cc} + B_{rr}.Y_{rc} & B_{rr}.Y_{rr} + B_{rc}.Y_{cr} \end{bmatrix}$$

Theo Miyazawa (1976) ma trận B có thể được chia thành:

$$B_{cc} = (I - A_{cc} - A_{cr} \cdot (I - A_{cc})^{-1} \cdot A_{rc})$$

$$B_{rr} = (I - A_{rr} - A_{rc} \cdot (I - A_{rr})^{-1} \cdot A_{cr})$$

$$B_{cr} = B_{cc} \cdot A_{cr} \cdot (I - A_{rr})^{-1}$$

$$B_{rc} = B_{rr} \cdot A_{rc} \cdot (I - A_{cc})^{-1}$$

Bcc bao gồm hai tác động: Tác động số nhân có nghĩa sản phẩm cuối cùng của vùng c tác động đến sản xuất vùng c là (I - Acc) - 1 và tác động ngược liên vùng: Có nghĩa nhu cầu vùng R khi sử dụng sản phẩm vùng C làm chi phí trung gian lan tỏa đến sản lượng của vùng C là Bcc - (I - Acc) - 1

Brc là nhu cầu của vùng C lan tỏa đến sản lượng vùng R.

Các hệ số càng lớn thì tác động càng nhiều. Các ngành có hệ số tác động lớn hơn mức trung bình của vùng sẽ là những ngành quan trọng, có ảnh hưởng nhiều đến nền kinh tế.

Đối với phân tích nhóm ngành trong một khu vực này tác động tới nhóm ngành khác trong khu vực khác, ma trận A có thể được chia như sau:

$$A = \begin{bmatrix} A^{ii}_{cc} & A^{ij}_{cc} & A_{cr} \\ A^{ji}_{cc} & A^{jj}_{cc} & A_{cr} \\ A^{ij}_{rc} & A^{jj}_{rc} & A_{rr} \end{bmatrix}$$

và

$$X = \begin{bmatrix} X^i_c \\ X^j_c \\ X_r \end{bmatrix}$$

$$Y = \begin{bmatrix} Y^i_{cc} & Y^i_{cr} \\ Y^j_{cc} & Y^j_{cr} \\ Y_{rc} & Y_{rr} \end{bmatrix}$$

Từ phương trình (1) ta có:

$$X^i_c = (I - A^{ii}_{cc})^{-1} \cdot (A^{ii}_{cr} \cdot X^j_c + A_{cr} \cdot X_r + Y^i_{cc} + Y^i_{cr}) \quad (2)$$

$$X^j_c = (I - A^{jj}_{cc})^{-1} \cdot (A^{jj}_{cr} \cdot X^i_c + A_{cr} \cdot X_r + Y^j_{cc} + Y^j_{cr}) \quad (3)$$

$$X_r = ((I - A^{ii}_{rr})^{-1} \cdot (A^{NR}_{hk} \cdot X^R_c + A_{rr} \cdot X^R_r + Y_{rc} + Y_{rr})) \quad (4)$$

Vì vậy, nhu cầu của nhóm ngành i trong một khu vực không chỉ phụ thuộc vào nhu cầu cuối cùng của nhóm ngành đó mà còn phụ thuộc vào nhu cầu sản xuất của các ngành khác trong cùng khu vực và khu vực khác.

$$\text{Đặt} \quad v_i^c = V_i^c / X_i^c$$

Với: V_i^c là giá trị vectơ được thêm vào của ngành i vùng c ; X_i^c là một vectơ đầu ra của ngành i , vùng c .

Từ phương trình (1) ta có:

$$V = v.B.Y \quad (5)$$

Where:

$$v = (v^c, v^r) \quad (6)$$

$$v.B = (V_c.B_{cc} + V_r.B_{rc}, V_r.B_{rr} + V_c.B_{cr})$$

Nhu cầu cuối cùng của vùng c bao gồm các sản phẩm được sản xuất bởi chính vùng c và sản phẩm được sản xuất vùng r ; Vùng c sử dụng sản phẩm do vùng c sản xuất tạo ra giá trị tăng thêm cho vùng c : $V_c.B_{cc}$; và vùng c sử dụng sản phẩm của vùng r sẽ tạo ra giá trị tăng thêm cho vùng r : $V_r.B_{rc}$. Tương tự như vậy đối với tiêu dùng cuối cùng của vùng r .

Và:

$$V = v.BY = [V_c.(B_{cc}.Y_{cc} + B_{cr}.Y_{rc}), + V_r.(B_{rc} + B_{rr}.Y_{rc}); V_c.(B_{cc}.Y_{cr} + B_{cr}.Y_{rr}) + V_r.(B_{rc}.Y_{rc} + B_{rr}.Y_{rr})]$$

Nghiên cứu này sử dụng bảng cân đối liên vùng giữa đồng bằng sông Cửu Long và phần còn lại của nền kinh tế (là các vùng còn lại của Việt Nam: Đồng bằng sông Hồng, Trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ) năm 2016 được cập nhật từ bảng cân đối liên ngành 2012 và vectơ giá trị sản xuất, vectơ đầu vào trung gian đã được thiết lập dựa trên Kết quả điều tra doanh nghiệp Việt Nam 2016. Mô hình bảng cân đối liên vùng được chuẩn hóa và gộp thành 28 ngành sản phẩm của nền kinh tế Việt Nam.

Danh mục 28 ngành trong bảng cân đối liên vùng	STT
Sản phẩm nông nghiệp	1
Sản phẩm lâm nghiệp	2
Sản phẩm thủy sản	3
Khai khoáng	4
Sản phẩm chế biến thực phẩm	5

Danh mục 28 ngành trong bảng cân đối liên vùng	STT
Đồ uống và thuốc lá	6
Sản phẩm dệt, quần áo, giấy và hàng da	7
Sản phẩm từ gỗ, giấy và in ấn	8
Sản phẩm dầu khí, hóa chất, cao su và nhựa	9
Sản phẩm phi kim	10
Sản phẩm kim loại, máy móc và thiết bị	11
Sản phẩm nội thất, sửa chữa, cài đặt	12
Điện	13
Nước và quản lý chất thải	14
Xây dựng	15
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô và mô tô	16
Vận tải và kho bãi	17
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	18
Thông tin và truyền thông	19
Dịch vụ tài chính và bảo hiểm	20
Dịch vụ bất động sản	21
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và kỹ thuật	22
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	23
Dịch vụ công và an ninh quốc phòng	24
Dịch vụ giáo dục	25
Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội	26
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	27
Dịch vụ khác	28

Một số kết quả

Các tính toán trên cho thấy hệ số tác động do nhu cầu cuối cùng đến sản xuất vùng đồng bằng sông Cửu Long cao hơn phần còn lại của nền kinh tế, điều này cho thấy khi nhu cầu cuối cùng tăng sẽ kích thích sản xuất khu vực đồng bằng sông Cửu Long cao hơn phần còn lại của nền kinh tế. Trong đó, hệ số tác động ngược liên vùng và hệ số tràn của đồng bằng sông Cửu Long cao hơn nhiều so với phần còn lại của nền kinh tế, cho thấy vùng đồng bằng sông Cửu Long cung cấp nhiều sản phẩm thô cho sản xuất của phần còn lại, đặc biệt là từ ngành thủy sản nói riêng và nhóm nông, lâm nghiệp và thủy sản nói chung.

Bảng 01. Hệ số tác động từ cầu đến giá trị sản xuất

Ngành	Mã số	Tác động đến GTSX	Trong đó:			Tác động đến GTSX	Trong đó:		
			Tác động số nhân	Tác động ngược liên vùng	Tác động lan tỏa		Tác động số nhân	Tác động ngược liên vùng	Tác động lan tỏa
Nông lâm nghiệp và thủy sản	I	2.698	1.908	0.477	0.313	2.035	1.971	0.009	0.055
<i>Trong đó:</i>									
Nông nghiệp	1	2.288	2.018	0.008	0.262	2.174	2.104	0.009	0.060
Thủy sản	2	4.000	2.286	1.418	0.296	2.490	2.385	0.014	0.092
Công nghiệp và Xây dựng	II	2.219	1.904	0.010	0.304	2.015	1.942	0.011	0.062
<i>Trong đó:</i>									
Sản phẩm chế biến thực phẩm	1	3.165	2.747	0.013	0.405	2.927	2.810	0.015	0.102
Điện	2	1.593	1.425	0.007	0.161	1.499	1.457	0.007	0.035
Nước và quản lý chất thải	3	1.821	1.639	0.006	0.176	1.740	1.687	0.008	0.044
Dịch vụ	III	1.887	1.703	0.006	0.178	1.818	1.765	0.007	0.045
<i>Trong đó:</i>									
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô và mô tô	1	1.788	1.639	0.005	0.144	1.749	1.703	0.007	0.039
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	2.378	2.101	0.008	0.268	2.275	2.189	0.011	0.075
Trung bình các ngành	IV	2.268	1.838	0.165	0.265	1.956	1.893	0.009	0.054

Nguồn tính toán từ bảng cân đối liên vùng phi cạnh tranh 2016

Tính toán cũng cho thấy, hệ số tác động đến giá trị tăng thêm của vùng đồng bằng sông Cửu Long cao hơn phần còn lại, trong đó tác động mạnh nhất là các ngành dịch vụ; thứ hai là ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; cuối cùng là các ngành công nghiệp và xây dựng. Nhưng nhóm ngành có hệ số lan tỏa cao nhất đến giá trị tăng thêm, chủ yếu là các ngành dịch vụ lại lan tỏa thấp đến giá trị sản xuất.

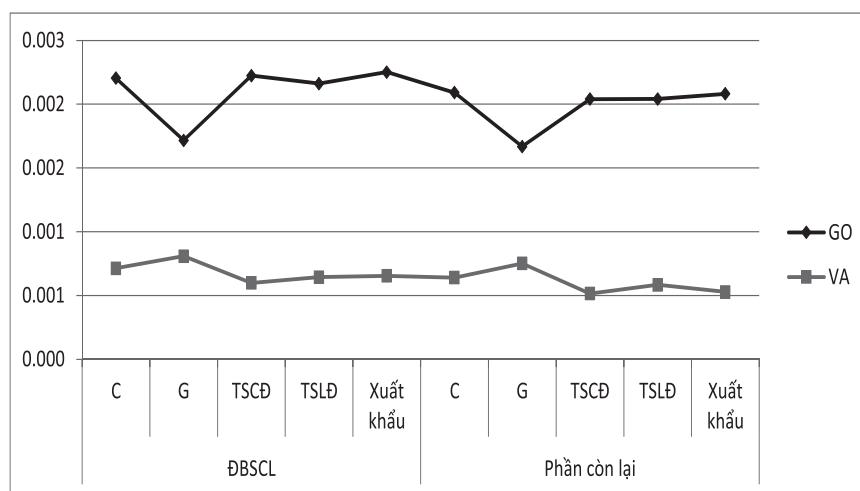
Bảng 02. Hệ số tác động của cầu đến giá trị tăng thêm

Ngành	Mã số	Tác động đến VA của ĐBSCL	Trong đó:		Tác động đến VA của Phần còn lại	Trong đó:	
			Tác động nội vùng	Tác động tràn		Tác động nội vùng	Tác động tràn
Nông lâm nghiệp và thủy sản	I	0.739	0.642	0.097	0.614	0.600	0.014
<i>Trong đó:</i>							
Nông nghiệp	1	0.742	0.674	0.068	0.652	0.637	0.016
Thủy sản	2	0.662	0.592	0.070	0.579	0.556	0.023
Công nghiệp và Xây dựng	II	0.666	0.580	0.086	0.557	0.540	0.017
<i>Trong đó:</i>							
Sản phẩm chế biến thực phẩm	1	0.715	0.612	0.103	0.588	0.562	0.026
Điện	2	0.826	0.784	0.042	0.760	0.750	0.009
Nước và quản lý chất thải	3	0.760	0.715	0.045	0.691	0.679	0.012
Dịch vụ	III	0.776	0.728	0.048	0.708	0.695	0.013
<i>Trong đó:</i>							
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô và mô tô	1	0.818	0.778	0.040	0.756	0.745	0.011
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	0.728	0.660	0.068	0.640	0.621	0.019
Trung bình các ngành	IV	0.727	0.650	0.077	0.626	0.612	0.014

Nguồn tính toán từ bảng cân đối liên vùng phi cạnh tranh 2016

Tuy nhiên khi cầu tăng lên, chỉ những ngành vừa có hệ số tác động cao đến sản xuất, vừa có hệ số tác động cao đến giá trị tăng thêm mới thực sự mang lại hiệu quả cao cho nền kinh tế, đây là những ngành cần được quan tâm đầu tư. Theo tính toán, vùng đồng bằng sông Cửu Long cần tập trung đầu tư vào các ngành: Nông nghiệp; dịch vụ lưu trú và ăn uống; bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô và mô tô; điện; nước và quản lý chất thải; chế biến thực phẩm.

Hình 01. Giá trị sản xuất, giá trị gia tăng tác động bởi các yếu tố của cầu cuối cùng



Nguồn: Tính toán từ Bảng I-O liên vùng 2016 phi cạnh tranh C: Tiêu thụ cuối cùng; G: Chi tiêu tiêu dùng của chính phủ; TSCĐ: Tài sản cố định, TSLĐ: Tài sản lưu động

Tính toán chi tiết tác động của cầu cuối cùng cho thấy, hệ số tác động đến giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm [hình 1] của vùng đồng bằng sông Cửu Long cao hơn phần còn lại ở tất cả các nhu cầu. Trong đó, cầu cho tiêu dùng của chính phủ, cho hộ gia đình, cho xuất khẩu đều có hệ số tác động đến giá trị sản xuất cao, nhưng chỉ có cầu cho tiêu dùng của chính phủ và của hộ gia đình có hệ số tác động cao đến giá trị tăng thêm. Điều này cho thấy, tập trung xuất khẩu có thể mở rộng cầu nhưng không phải là yếu tố quan trọng nhất, cần quan tâm đầu tư nhiều hơn đến hoạt động xúc tiến thương mại trong nước./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bui Trinh (2017), *Interregional Structure Analysis Based On Three Regions Of Vietnam*, Advance in Social Sciences Research Journal, Địa chỉ : https://www.researchgate.net/publication/318839685_Interregional_Structure_Analysis_Based_On_Three_Regions_Of_Vietnam, [truy cập ngày 3/10/2019]
- [2] Bui Trinh, Kiyoshi Kobayashi, Thai Nguyen Quang *Multi-interregional economic impact analysis based on multi-interregional input output model consisting of 7 regions of Vietnam, 2000*, Journal of Finance and Investment Analysis, vol.1, no.2, 2012
- [3] Francisco T. Secretario, et al. (2007) *Developing an interregional*

input-output table for cross bordereconomies: An application to Laos people's democratic republic and Thailand, ADB statistics paper No. 1, 2007

[4] Geoffrey J.D., Hewings, Michael Sonis, Moss Madden and Yoshio Kimura (1999), *Introduction-Understanding and Interpreting Economic Structure*, Heidelberg: Springer-Verlag

[5] H.W Richardson (1979): *Regional Economic*, Urbana, University of Illinois Press

[6] Isard Walter (1951), *Interregional and regional input-output analysis: A model of a space-economy*, Review of Economics and Statistics, 33(4):318-328.

[8] Leontief W. (1936) *Quantitative input-output relation in the economic system of the United States*, Review of Economics and Statistics 18, 105 – 125

[9] Miller, R., & P. Blair. (1985), *Input-Output Analysis: Foundations and Extensions*, Chapter 7 (pp. 236-260), Environmental Input-Output Analysis, Prentice-Hall.

[10] Miyazawa, K. (1976), *Input-Output Analysis and the Structure of Income Distribution*, Lecture Notes in Economics and Mathematical Systems, Berlin: Springer-Verlag. [On-line] <http://dx.doi.org/10.1007/978-3-642-48146-8>

[11] Sonis M., & Hewings, G. J. D. (1999), *Miyazawa's contributions to understanding economic structure: interpretation, evaluation and extension*, Understanding and Interpreting Economic Structure, Springer, ISBN 3540660453. Pp13-51.

[12] Tổng cục Thống kê (2018), *Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam 2018*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.



NỖ LO VỀ MỘT CUỘC KHỦNG HOẢNG AN NINH LƯƠNG THỰC THẾ GIỚI

Ngọc Linh

Sau gần nửa năm hoành hành trên khắp thế giới, đến nay dịch bệnh Covid-19 dần hạ nhiệt với số ca tử vong và ca nhiễm bệnh mới tại nhiều quốc gia có xu hướng giảm dần, các biện pháp hạn chế bắt đầu được nới lỏng, người dân ở nhiều nơi đang tất bật trở lại guồng quay cuộc sống thường nhật. Tuy nhiên, việc dịch bệnh chưa thể chặn đứng vẫn tiềm ẩn mối nguy của một cuộc khủng hoảng an ninh lương thực toàn cầu.

Cùng chung số phận với các ngành du lịch, vận tải, hàng không... ngành nông nghiệp trên toàn thế giới cũng lao đao bởi những biện pháp đối phó với dịch Covid-19 như lệnh cấm nhập cảnh, đóng cửa biên giới hay thực hiện giãn cách xã hội... Khiến không chỉ hàng triệu lao động trong ngành này không thể ra đồng thu hoạch và trồng trọt mà hoạt động lưu thông hàng hóa cũng giảm mạnh, chuỗi cung ứng lương thực toàn cầu bị đứt gãy do hoạt động vận tải bị tê liệt. Điều này khiến các nhà kinh tế đưa ra lời cảnh báo, trong vòng xoáy của dịch bệnh covid-19 thế giới có thể lâm vào tình trạng khủng hoảng an ninh lương thực trầm trọng,

ảnh hưởng rất lớn đến những nước nghèo đông dân.

Theo Reuters, một trong những hãng thông tấn lớn nhất thế giới tại Ấn Độ quốc gia đông dân thứ hai thế giới và có 70% dân số làm việc trong ngành nông nghiệp, người dân đang khốn khổ vì nông sản tới vụ thu hoạch nhưng không thể bán do "lái buôn không đến được". Trên những cánh đồng màu mỡ phía Tây nước này, hàng nghìn tấn xà lách, dầu tây hay hàng trăm xe tải nho phải để thối rữa hoặc đổ cho gia súc ăn.

Ngay những nơi được đánh giá khó rơi vào tình trạng mất an ninh lương thực nhất như châu Âu, thì ngành nông nghiệp tại

nhiều quốc gia như Tây ban Nha, Ý, Pháp... cũng đang cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi thiếu hụt lượng lớn nhân công do phụ thuộc lớn vào lao động thời vụ nhập cư, trong khi biên giới các nước tạm thời đóng cửa do dịch bệnh. Đơn cử như ở Italia, quốc gia này hiện cần khoảng 200.000 lao động mùa vụ cho tháng 5 và 6 năm nay. Người đứng đầu Hiệp hội Thực phẩm liên bang Italy cho biết, do không có người lao động, chính phủ nước này có thể sẽ phải yêu cầu người dân nhận trợ cấp nhà nước đến hỗ trợ giúp thu hái rau củ. Thời gian vừa qua, Bộ trưởng Nông nghiệp Pháp cũng đã phải đưa ra lời kêu gọi bắt buộc dĩ "đội quân bóng tối", theo đó

những người mới phải thôi việc hoặc sa thải vì Covid-19 sẽ trở thành lực lượng thay thế cho đội quân lao động nhập cư ở trang trại. Trong khi đó, Bộ trưởng Nông nghiệp Đức cho biết, nông trại và các nhà sản xuất thực phẩm chịu ảnh hưởng nghiêm trọng vì lệnh cấm nghiêm ngặt về giãn cách xã hội và đóng cửa biên giới.

Còn tại Mỹ, Bộ trưởng Nông nghiệp cho biết, người nông dân nước này đã bị tổn thất lớn do sự thay đổi về nhu cầu, khi các trường học và nhà hàng đóng cửa. Điều này đã làm gián đoạn các chuỗi cung ứng thực phẩm, người nông dân ở nhiều nơi đành bắt lực đổ các sản phẩm bơ sữa và tiêu hủy các loại rau đã đến ngày thu hoạch do không có người mua. Bên cạnh đó, ngành nông nghiệp còn đối mặt với tình trạng thiếu lao động làm việc do phụ thuộc chủ yếu vào lao động thời vụ từ Mexico, (do đang phải đảm bảo thực hiện giãn cách xã hội). Theo báo cáo của Liên minh Nông nghiệp Bền vững Quốc gia Mỹ, ngành nông nghiệp có thể chịu thiệt hại lên tới 1,32 tỷ USD từ tháng 3 tới tháng 5 năm nay.

Ở Brazil, thủ phủ thế giới về xuất khẩu đậu nành, cà phê và đường, các trang trại cũng đang đối mặt với hàng loạt vấn đề như tìm thuê xe tải để chở nông sản thu hái hoặc thiếu vật tư nông nghiệp...

Bên cạnh những khó khăn của hoạt động trồng trọt và thu hoạch trong ngành nông nghiệp, mối nguy khủng hoảng an ninh lương thực còn đến từ nỗi lo hoạt động xuất nhập nông sản nhiều nước còn gặp trở ngại do đường bay hạn chế khi các nước thực hiện công tác kiểm dịch, cách ly tại các khu cảng làm giảm số lượng phương tiện vận chuyển và nhân viên chuyên chở hàng. Tại Canada,

chủ tịch hiệp hội Orbit Brokers chuyên giúp đỡ bên vận chuyển làm thủ tục thông quan cho biết, lượng nhập khẩu các loại rau củ quả Ấn Độ như hành tây, đậu bắp, cà tím... đã giảm tới 80% trong hai tuần đầu tháng 4/2020 vì đường bay bị hạn chế. Còn theo Hiệp hội Những người trồng và xuất khẩu chuối Philippines, lượng xuất khẩu trái cây của Philippines dự kiến sẽ giảm xuống còn khoảng 2,5 triệu tấn trong năm nay so với mức 4 triệu tấn của năm ngoái do các giới hạn vận chuyển vì dịch bệnh. Hay như chính tại Việt Nam, trong 4 tháng đầu năm nay, kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng nông sản giảm so với cùng kỳ năm trước như: Rau quả đạt 1,3 tỷ USD, giảm 8,7%; cao su đạt 403 triệu USD, giảm 27,5% (lượng giảm 31,7%) (số liệu Tổng cục Thống kê). Đặc biệt, xuất khẩu nông sản sang Trung Quốc (thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam) gặp khá nhiều khó khăn do một số cửa khẩu biên giới đóng cửa trong thời gian quốc gia láng giềng đang phải chống chọi với dịch bệnh Covid-19.

Thêm một vấn đề khiến các chuyên gia kinh tế lo ngại là việc hầu hết các nước sản xuất

nông nghiệp lớn đều có những điều chỉnh trong chính sách xuất khẩu ở các mức độ khác nhau, xây dựng kế hoạch dự trữ một lượng lương thực để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội địa trong năm nay, nhằm đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, khiến nguồn cung lương thực bị gián đoạn và giá cả bắp bênh. Vốn là một trong những quốc gia sản xuất lúa mì hàng đầu thế giới và cũng là nhà xuất khẩu đầu bảng về lúa mì, nhưng ngày 26/04 vừa qua, Nga cũng đã thông báo tạm ngưng việc xuất khẩu nhiều loại ngũ cốc ra thị trường thế giới cho đến tháng 7 năm nay khi hạn ngạch xuất khẩu 7 triệu tấn đạt đến giới hạn cao nhất, để ưu tiên thị trường trong nước. Đây là lần đầu tiên trong một thập niên, thế giới mất nguồn cung lúa mì từ Nga do một số nước đổ xô nhập khẩu lúa mì vì lo ngại về an ninh lương thực. Một số nước lân cận Nga cũng đã giới hạn xuất khẩu ngũ cốc, tạo nguy cơ chệch hướng thương mại toàn cầu và thổi bùng những lo ngại về việc thiếu lương thực và giá cả tăng cao. Điển hình là Kazakhstan cấm xuất khẩu bột mì, hạt buckwheat (kiểu mạch), đường và một số loại rau.



Hay như Ukraina sẵn sàng cấm xuất khẩu lúa mì nếu khối lượng xuất khẩu vượt giới hạn đã cấp cho các doanh nghiệp.

Còn tại châu Á, nhà xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới là Ấn Độ đã ngừng xuất khẩu gạo do thiếu lao động và các vấn đề hậu cần trong khi các nước như Thái Lan, Campuchia và Indonesia đều tuyên bố cắt giảm xuất khẩu gạo. Tuy nhiên có thể thấy, trong hoàn cảnh bất định như hiện nay thì việc các quốc gia điều chỉnh chính sách xuất khẩu nông sản là hoàn toàn dễ hiểu.

Trong khi một số nước tạm ngừng xuất khẩu gạo, lúa mì thì một số quốc gia lại có động thái tăng cường nhập khẩu và dự trữ lương thực. Điển hình là việc các quốc gia như Algeria, Morocco và Philippines đã tăng cường nỗ lực dự trữ ngũ cốc, khi các nhà sản xuất lớn thế giới ra lệnh giới hạn xuất khẩu. Hay như chính phủ Ai Cập yêu cầu tăng dự trữ chiến lược những mặt hàng tiêu dùng, đã đặt mua 180.000 tấn lúa mì Mỹ Nga để dự trữ trong khi chính phủ Philippines dự định nhập khẩu gạo để tăng nguồn cung ứng... Ngoài việc dừng xuất khẩu,

Kazakhstan cũng tăng cường nhập khẩu lương thực thực phẩm, đảm bảo tiêu dùng trong nước khi bãi bỏ các loại thuế quan nhập khẩu đối với mặt hàng này. Các chuyên gia kinh tế e ngại rằng làn sóng đổ xô tích trữ có thể gây ảnh hưởng tiêu cực, sẽ châm ngòi cho sự gia tăng dự trữ lương thực quá mức cần thiết của các quốc gia và sẽ đẩy lên cuộc khủng hoảng an ninh lương thực thực sự trên toàn thế giới.

Trước tình trạng trên, một loạt cơ quan, tổ chức quốc tế hàng đầu như Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc (FAO), Quỹ Phát triển Nông nghiệp Quốc tế (IFAD) của Liên hợp quốc (LHQ), Ngân hàng Thế giới (WB)... đã lần lượt lên tiếng cảnh báo về nguy cơ mất an ninh lương thực nghiêm trọng của thế giới như là một trong những hệ lụy lớn nhất của dịch viêm đường hô hấp cấp COVID-19.

Cụ thể là vào cuối tháng 4 vừa qua, Chương trình Lương thực Thế giới của Liên hợp quốc (WFP) cảnh báo, đại dịch Covid-19 có thể làm tăng gấp đôi số người bị mất an ninh lương thực khẩn cấp từ 135 triệu người (năm 2019) lên tới 265 triệu người (năm 2020),

nguyên nhân là do doanh thu du lịch giảm, đi lại hạn chế và nhiều lĩnh vực khác đều chịu ảnh hưởng của dịch bệnh, số người thất nghiệp ngày càng gia tăng. Trước đó, trong một báo cáo công bố ngày 3/4/2020, WEF cũng cho biết, hiện có gần 212 triệu người luôn trong tình trạng thiếu lương thực kéo dài và 95 triệu người thiếu lương thực trầm trọng tại các nước nghèo hơn. Tình hình sẽ càng trở nên nghiêm trọng hơn bởi đại dịch Covid-19, nhất là đối với các nước nghèo tại khu vực châu Phi và Trung Đông; số người rơi vào nạn đói trong năm 2020 sẽ tăng 77% so với năm 2019. Đặc biệt, số lượng người đói sẽ bùng phát chưa từng thấy tại khu vực Trung Sahel, bao gồm Burkina Faso, Mali và Niger. Còn theo Quỹ Nhi đồng Liên Hợp quốc (UNICEF), hiện có hàng triệu trẻ em Trung Đông sẽ trở nên nghèo khó hơn khi những người chăm sóc các em bị mất việc làm vì các biện pháp phong tỏa nhằm ngăn chặn sự lây lan của COVID-19 trên toàn khu vực.

Để giảm bớt tác động của đại dịch Covid-19 đối với an ninh lương thực ở châu Phi, thời gian vừa qua, Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO) và Liên minh châu Phi đã nhanh chóng có hành động chiến lược là tuyên bố một cam kết chung hỗ trợ tiếp cận thực phẩm và dinh dưỡng cho những người dễ bị tổn thương nhất; cung cấp cho người dân châu Phi mạng lưới an toàn xã hội; giảm thiểu sự gián đoạn đối với việc di chuyển và vận chuyển an toàn cho nhu cầu thiết yếu của người dân, vận chuyển và tiếp thị hàng hóa và dịch vụ và giữ cho biên giới mở trên lục địa cho thương mại nông nghiệp và thực phẩm. Bên cạnh đó, Tổng giám đốc FAO



QUỐC TẾ

cũng lên tiếng kêu gọi các nỗ lực quốc tế nhằm giảm thiểu tác động của đại dịch Covid-19 với chuỗi cung ứng thực phẩm và ngăn chặn khủng hoảng lương thực trên quy mô toàn cầu. Đặc biệt, các nước không thể bỏ qua những ảnh hưởng hiện nay của dịch Covid-19 đối với tình trạng an ninh lương thực của các nhóm dân cư dễ bị tổn thương nhất thế giới.

Trong khi đó, tại một cuộc họp trực tuyến với các Bộ trưởng Nông nghiệp từ Nhóm các nền kinh tế phát triển và mới nổi hàng đầu thế giới (G20), bộ trưởng các nước nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tránh lãng phí lương thực gây ra do những trở ngại trong chuỗi cung ứng lương thực, tạo ra tình trạng thiếu an ninh lương thực, nguy cơ suy dinh dưỡng và tổn thất về kinh tế; và đã ra tuyên bố chung, trong đó sẽ tránh mọi biện pháp có thể dẫn tới sự bất ổn trầm trọng về giá lương thực trong các thị trường toàn cầu cũng như đe dọa tới chuỗi cung ứng lương thực.

Đối với khu vực Đông Nam Á, quan ngại về tác động tiềm tàng của đại dịch Covid-19 đối với hợp tác ASEAN trong các lĩnh vực thực phẩm, nông nghiệp, lâm nghiệp và sự gián đoạn của chuỗi cung ứng thực phẩm trong khu vực, tại Hội nghị Bộ trưởng Nông, lâm nghiệp ASEAN (AMAF) tổ chức vào ngày 17/4/2020, Bộ trưởng Nông nghiệp và Lâm nghiệp các nước ASEAN đã ra tuyên bố chung tái khẳng định cam kết đảm bảo an ninh lương thực, an toàn thực phẩm và dinh dưỡng trong khu vực trong đợt bùng phát dịch Covid-19. Theo đó, sẽ giảm thiểu nguy cơ gián đoạn chuỗi cung ứng thực phẩm trong khu vực bằng cách phối hợp chặt chẽ nhằm đảm bảo các thị trường tiếp tục mở cửa và tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho hoạt động vận chuyển các sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm. AMAF cũng đồng thời kêu gọi các quốc gia thành viên ASEAN triển khai thực hiện các biện pháp, dự án và chương trình cần thiết ở cấp quốc gia nhằm đáp ứng nhu cầu lương thực trước mắt cho người dân, đặc biệt là các nhóm dễ bị tổn thương trong xã hội; cần thiết thúc đẩy các chương trình bảo trợ xã hội dành cho những nông dân sản xuất quy mô nhỏ, các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa nhằm tăng sản lượng lương thực và đảm bảo an ninh lương thực trong khu vực. Theo tuyên bố chung này, các nước thành viên ASEAN hiện đang thảo luận một nghiên cứu tập trung vào các thách thức và giải pháp nhằm giảm gián đoạn các hoạt động trao đổi thương mại thực phẩm và nông nghiệp trước, trong và sau đại dịch Covid-19./.



Từ lâu, chính phủ Trung Quốc luôn nhấn mạnh tiến bộ công nghệ là một trụ cột tăng trưởng quan trọng và đã chi hàng tỷ USD nhằm đẩy mạnh phát triển ngành công nghệ khoa học với hàng loạt các sáng kiến trong trí tuệ nhân tạo, xe tự lái, robot và nhiều lĩnh vực khác. Chính vì vậy, kể từ khi những ca nhiễm virus SARS-CoV-2 được thông báo tại thành phố Vũ Hán, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc đã sớm triển khai các ứng dụng công nghệ hiện đại nhằm phục vụ cho cuộc chiến chống dịch bệnh. Những “gã khổng lồ” về công nghệ tại Trung Quốc như: Alibaba, Baidu, Huawei, Tencent... đã tham gia hợp tác với các bác sĩ lâm sàng, các học giả và nhiều tổ chức chính phủ để ứng dụng các công nghệ tiên tiến khi dịch COVID-19 tiếp tục lan sang nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Nhờ đó, Trung Quốc đã thành công khi sử dụng công nghệ để theo dõi, điều trị và khống chế dịch bệnh.

Công nghệ giám sát, theo dõi và nhận diện khuôn mặt

Ngay khi dịch bệnh bùng phát, chính phủ Trung Quốc đã sử dụng hệ thống giám sát tích hợp công nghệ nhận dạng khuôn mặt và phần mềm đo nhiệt độ của SenseTime để xác định những người có thể bị sốt và có nhiều khả năng bị nhiễm virus SARS-CoV-2.

Bên cạnh đó, Chính phủ Trung Quốc cũng đã phát triển một hệ thống giám sát có tên Health Code, sử dụng dữ liệu lớn (Big Data) để xác định và đánh giá rủi ro của từng người dân thông qua phân tích dữ liệu lịch sử đi lại. Mỗi người dân sẽ được cài một phần mềm có tên Ant – Alipay vào điện thoại và

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ TRONG CUỘC CHIẾN CHỐNG COVID-19 TẠI TRUNG QUỐC

Thu Hường

Trong cuộc chiến chống dịch COVID-19, Trung Quốc là một trong những quốc gia đầu tiên chịu ảnh hưởng nặng nề. Tuy nhiên, nhờ tận dụng tối đa việc ứng dụng những công nghệ tiên tiến, hiện đại, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo (AI) và khoa học dữ liệu, Trung Quốc đã từng bước khống chế được dịch bệnh và đưa cuộc sống trở lại bình thường.

được cung cấp một mã vạch theo 3 màu: Xanh, vàng, đỏ tùy theo tình trạng sức khỏe. Mã xanh cho phép người dân có thể tự do di chuyển, mã vàng buộc phải cách ly 7 ngày và mã đỏ phải cách ly 2 tuần. Người dân có thể tìm thấy thông tin này bằng cách truy cập các ứng dụng phổ biến như WeChat hoặc Alipay để xem họ có nên cách ly hoặc được phép đến nơi công cộng. Ngoài ra, một đội kiểm soát tại những nơi công cộng sẽ có trách nhiệm quét mã QR trên điện thoại từng người để phát hiện những người có nguy cơ lây nhiễm.

Bên cạnh đó, dựa trên việc sử dụng big data, nhiều bảng dữ liệu (data dashboard) được tạo ra để theo dõi virus liên tục nhờ được phép tiếp cận thông tin công khai. Các công ty trí tuệ nhân tạo (AI) lớn tại Trung Quốc như SenseTime, Hanwang Technology đã sáng tạo được công nghệ nhận diện gương mặt đặc biệt, có thể nhận diện chính xác ngay cả khi họ đeo khẩu trang.

Hiện các hệ thống nhận diện gương mặt và đo nhiệt độ hồng ngoại đã được lắp đặt tại nhiều thành phố lớn. Các camera an ninh CCTV cũng được lắp tại hầu hết

mọi nơi để bảo đảm người cách ly không ra khỏi nhà.

Ngoài ra, chính phủ Trung Quốc còn dùng big data để quản lý dòng người hồi hương ở ạt thời gian gần đây. Hơn 1 triệu dữ liệu di chuyển của người Trung Quốc đã được Cục Xuất nhập cảnh chia sẻ với các cơ quan chức năng có thẩm quyền trên khắp cả nước. Trung Quốc cũng giới thiệu nền tảng có tên “phát hiện tiếp xúc gần”, sử dụng big data dựa trên hành trình của mọi người và hồ sơ từ nhà chức trách để xem trong vòng 2 tuần, người dân có làm việc, sống hay di chuyển cùng một người nhiễm/nghi nhiễm virus Covid-19 không. Người dân có thể truy cập nền tảng qua các ứng dụng di động phổ biến như Alipay, WeChat, QQ.

Tăng tốc độ chẩn đoán bệnh

Cùng với mạng lưới giám sát tinh vi và rộng khắp, chính phủ Trung Quốc đã bắt tay với “gã khổng lồ” thương mại điện tử Trung Quốc Alibaba để xây dựng một hệ thống chẩn đoán dựa trên AI nhằm giúp các nhân viên y tế tuyến đầu phát hiện và theo dõi bệnh hiệu quả hơn. Hệ thống của Alibaba sẽ giúp cải thiện tốc độ chẩn đoán

các hình ảnh chụp cắt lớp vi tính (CT) cho các y, bác sĩ, qua đó, giúp đẩy nhanh thời gian chữa trị.

Theo các báo cáo, hệ thống này chỉ mất 20 giây để xác định bệnh nhân có mắc COVID-19 hay không, trong khi trung bình một bác sĩ mất tới 15 phút để đánh giá và đưa ra kết luận, vì có thể cần tới 300 hình chụp cần phải xem xét. Alibaba tuyên bố mức độ chính xác của hệ thống này lên tới 96% trong việc chẩn đoán. Hiện, đã có khoảng 100 trung tâm y tế trên toàn Trung Quốc sử dụng hệ thống AI của Alibaba.

Xử lý yêu cầu y tế, chia sẻ thông tin về dịch bệnh

Dịch COVID-19 không chỉ khiến hoạt động chẩn đoán lâm sàng của các hệ thống y tế bị quá tải, mà còn đẩy cả những bộ phận kinh doanh và hành chính vào thế khó khi họ phải xử lý lượng bệnh nhân quá lớn. Để giải quyết vấn đề này, công ty công nghệ Ant Financial của Trung Quốc đã phát triển một nền tảng sử dụng công nghệ blockchain (chuỗi khối). Nền tảng này giúp tăng tốc xử lý những khiếu nại và giảm lượng tương tác trực diện giữa bệnh nhân và nhân viên y tế.

Bên cạnh đó, phần mềm WeChat của “đại gia” Tencent có thể giúp người dân truy cập các dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến miễn phí. Ngoài ra, các Chatbot (phần mềm giúp tương tác với từng khách hàng tự động) trên những phần mềm nhắn tin như WeChat cũng là công cụ truyền thông thiết yếu để giúp người dân cập nhật tình hình dịch bệnh cùng những khuyến cáo mới nhất từ chính quyền.

Thiết bị không người lái và robot tham gia hỗ trợ

Vào thời điểm nhân viên y tế thiếu hụt và nguy cơ lây nhiễm từ người sang người lớn, các phương tiện không người lái trở nên vô cùng hữu ích khi vận chuyển các hàng hóa thiết yếu như đồ ăn, thuốc. Tại một số khu vực bị ảnh hưởng nghiêm trọng của dịch bệnh, drone (máy bay không người lái) được triển khai để vận chuyển vật tư y tế và mẫu bệnh phẩm một cách an toàn và nhanh nhất. Bằng việc sử dụng drone, các bệnh viện sẽ tiết kiệm được thời gian, công sức, tăng tốc độ chuyển phát, đặc biệt là ngăn chặn được nguy cơ lây nhiễm cho các mẫu bệnh phẩm. Công ty Terra Drone đã sử dụng các drone của mình để vận chuyển các mẫu bệnh phẩm và thiết bị kiểm dịch giữa Trung tâm kiểm soát dịch bệnh của huyện Tân Xương

(tỉnh Chiết Giang) đến bệnh viện Nhân dân với rủi ro lây nhiễm tối thiểu. Ngoài ra, drone còn được dùng để phun thuốc khử trùng ở khu vực nông thôn.

Drone cùng với công nghệ nhận diện gương mặt còn được sử dụng để tuần tra các không gian công cộng, theo dõi việc những ai không tuân thủ yêu cầu cách ly và kiểm tra hình ảnh thân nhiệt của người đi đường.

Ngoài drone, các phương tiện xe tự lái cũng được sử dụng triệt để. Apollo, nền tảng xe tự lái của Baidu, đã chung tay với Startup Neolix để chuyên chở vật tư, thực phẩm cho bệnh viện lớn ở Bắc Kinh. Apollo còn chế tạo các bộ kit micro-car và dịch vụ đảm bảo xe tự lái để các công ty sử dụng miễn phí trong cuộc chiến chống Covid-19. Idriverplus, công ty chuyên về xe vệ sinh đường phố, cũng góp một phần sức lực với những chiếc xe hàng đầu của Idriverplus được dùng để khử trùng bệnh viện.

Các robot cũng được trưng dụng khá nhiều trong hoạt động kiểm soát dịch bệnh. Nhiều robot đã được triển khai để hoàn thành các công việc như làm sạch, khử trùng, cung cấp thực phẩm và thuốc men nhằm giảm sự tiếp xúc giữa người với người xuống mức thấp nhất. Trong giai đoạn

dịch bệnh diễn biến phức tạp, robot đang cùng với con người ở tuyến đầu chống dịch COVID-19. Tại một số bệnh viện, robot còn thực hiện việc chuẩn đoán, đo ảnh nhiệt. Bên cạnh đó, một số bệnh viện tại thành phố Vũ Hán đã đưa vào sử dụng loại robot có khả năng diệt vi khuẩn bằng đèn tia cực tím (UV). Robot này là sản phẩm của một trường đại học tại thành phố Hàng Châu (tỉnh Chiết Giang). Ngoài ra, công ty chuyên về robot giao đồ cho ngành dịch vụ Pudu Technology đã triển khai robot của họ tới hơn 40 bệnh viện trên cả nước.

Phát triển vắc-xin, tìm kiếm thuốc điều trị

Tài nguyên về điện toán đám mây và siêu máy tính của một số công ty công nghệ lớn như Tencent, DiDi và Huawei đang được các nhà nghiên cứu sử dụng để đẩy nhanh tiến độ phát triển các phương pháp chữa bệnh hoặc vắc-xin ngừa virus SARS-CoV-2. Tốc độ xử lý các tính toán và giải pháp mô hình của những siêu máy tính này cao gấp nhiều lần so với các máy tính tiêu chuẩn. Đáng chú ý trong số những cái tên này là Huawei, một tập đoàn thiết bị mạng viễn thông và điện thoại thông minh lớn của Trung Quốc. Bộ phận chuyên về điện toán đám mây của Huawei đã hợp tác cùng với công ty có tên GrandOmics Biosciatics để phát triển một công cụ nghiên cứu, phân tích cấu trúc di truyền của virus SARS-CoV-2, qua đó giúp công cuộc phát triển vắc-xin ngừa virus SARS-CoV-2 được đẩy nhanh hơn.

Ngoài ra, hệ thống công nghệ của Huawei cũng đang được các nhà nghiên cứu tận dụng để sàng lọc các loại thuốc nhằm tìm ra loại có thể phù hợp để điều trị COVID-19./.





SÁCH TRẮNG DOANH NGHIỆP VIỆT NAM NĂM 2020

Để đáp ứng yêu cầu của các nhà quản lý, nghiên cứu sử dụng thông tin phục vụ mục tiêu phát triển doanh nghiệp cả nước và các địa phương, Tổng cục Thống kê chủ trì biên soạn và công bố “Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2020”.

Đây là lần thứ hai sách trắng doanh nghiệp Việt Nam được công bố nhằm cung cấp những thông tin cơ bản đánh giá mức độ phát triển doanh nghiệp cả nước và các địa phương giai đoạn 2016-2019, qua đó, bức tranh doanh nghiệp Việt Nam được khắc họa khá toàn diện, rõ nét, các vấn đề được tổng hợp, phân tích sâu, đánh giá sắc sảo và được minh họa bằng các infographic sinh động, các biểu số liệu chi tiết, giúp người đọc dễ dàng tra cứu.

Ấn phẩm gồm 6 phần, Phần I: Bối cảnh phát triển doanh nghiệp năm 2019; Phần II: Tổng quan phát triển doanh nghiệp Việt Nam năm 2019 và giai đoạn 2016-2019; Phần III: Một số nét chủ yếu về doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 và giai đoạn 2016-2018; Phần IV: Đề xuất giải pháp phát triển doanh nghiệp; Phần V: Bộ chỉ tiêu đánh giá phát triển doanh nghiệp năm 2019 và giai đoạn 2016-2019 (Toàn quốc); Phần VI: Bộ chỉ tiêu đánh giá phát triển doanh nghiệp năm 2019 và giai đoạn 2016-2019 (Địa phương).

Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2020 cho biết, năm 2019, chất lượng tăng trưởng kinh tế được cải thiện đáng kể, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức 2,79%, thấp nhất trong 3 năm gần đây, năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tăng mạnh, khu vực doanh nghiệp tiếp tục đóng góp trên 60% vào GDP cả nước; các cân đối lớn của nền kinh tế cơ bản được đảm bảo, môi trường kinh doanh được cải thiện, doanh nghiệp thành lập mới đạt kỷ lục

cao nhất từ trước đến nay với 138,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 5,2%, cao hơn tốc độ tăng của năm 2018.

Tính đến ngày 31/12/2019, cả nước có 758.610 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 6,1% so với cùng thời điểm năm 2018. Trong đó, doanh nghiệp đang hoạt động trong khu vực dịch vụ chiếm 67,1% doanh nghiệp của cả nước, tăng 6,9% so với cùng thời điểm năm 2018. Doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 31,6%, tăng 5,1%; Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 1,3%, giảm 6,3%.

Tại thời điểm 31/12/2018, cả nước có 610.637 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD), tăng 9,0% so với thời điểm 31/12/2017. Bình quân giai đoạn 2016-2018 số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh cả nước là 558.703 doanh nghiệp, tăng 47,8% so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD là 14,82 triệu người, tăng 2,1% so với cùng thời điểm năm 2017. Bình quân giai đoạn 2016-2018 các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD cả nước thu hút 14,45 triệu lao động, tăng 24,2% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

Tổng doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 đạt 23,64 triệu tỷ đồng, tăng 14,4% so với năm 2017. Bình quân giai đoạn 2016-2018 mỗi năm các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tạo ra

20,58 triệu tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 65,6% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

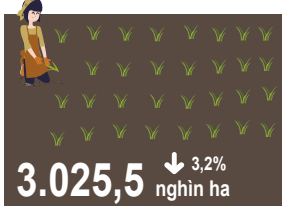
Tuy nhiên, bên cạnh đó, các chỉ tiêu đánh giá cho thấy, doanh nghiệp ngoài nhà nước dù phát triển rất nhanh, mạnh theo chiều rộng, song do quy mô chủ yếu của loại hình doanh nghiệp này là vừa, nhỏ và siêu nhỏ, điều kiện trang bị kỹ thuật phần lớn còn lạc hậu, năng lực quản lý điều hành, quy mô vốn và lao động hạn chế khiến cho việc áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến còn gặp nhiều khó khăn, dẫn đến năng suất, chất lượng phát triển chưa cao so với khu vực FDI và khu vực Nhà nước.

Bắt nguồn từ những tồn tại trong thực trạng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam, tại phần IV của ấn phẩm đã đề xuất nhiều giải pháp tích cực, cụ thể cho Chính phủ, các Bộ Ngành địa phương như: Tiếp tục hoàn thiện môi trường pháp lý, cơ chế chính sách cho khu vực doanh nghiệp; Tháo gỡ điểm nghẽn, hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn, khôi phục và phát triển sản xuất kinh doanh: Khai thác và phát triển thị trường nội địa; Cơ cấu lại thị trường xuất, nhập khẩu; Cơ cấu khu vực doanh nghiệp để kết nối, nâng cấp chuỗi giá trị toàn cầu, nâng cao năng lực cạnh tranh ... nhằm khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh theo hướng bền vững, sáng tạo và ứng phó kịp thời với các biến động về kinh tế chính trị, thiên tai, dịch bệnh để tiếp tục đóng vai trò là khu vực quan trọng cho quá trình phát triển kinh tế của đất nước./.

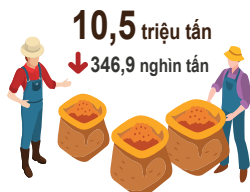


SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

tính đến 15/5/2020

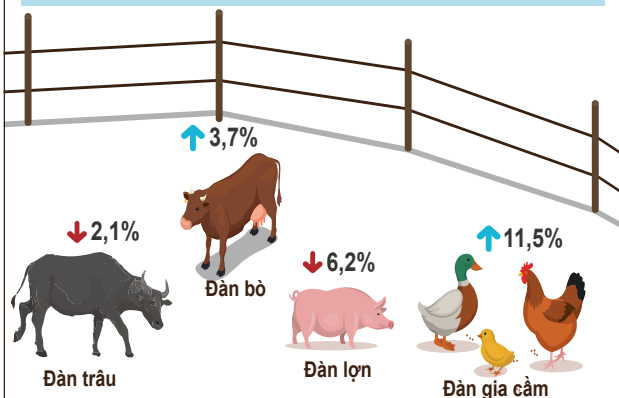


Diện tích gieo cấy lúa đông xuân

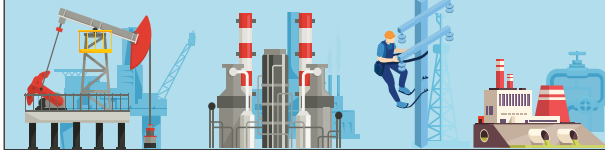


Sản lượng thu hoạch lúa đông xuân
vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Số lượng đàn gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước

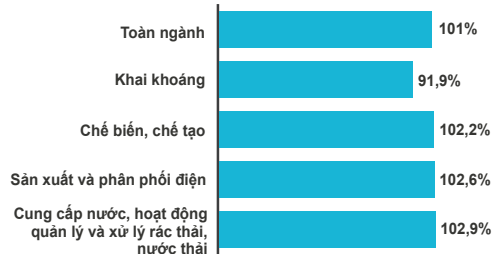


SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

5 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước



TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ KINH DOANH

5 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước

↓ 10,5%
48.324
doanh nghiệp



DN đăng ký thành lập mới



21.707
doanh nghiệp quay trở lại hoạt động



26.008
doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn

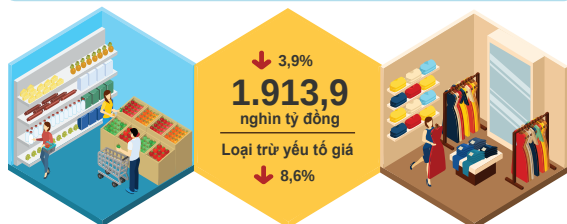


6.065
doanh nghiệp giải thể

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

5 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



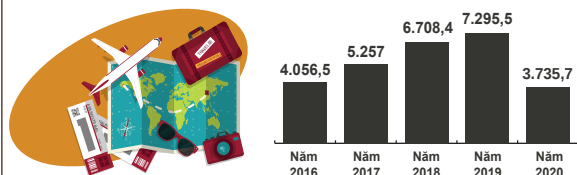
Xuất, nhập khẩu hàng hóa

99,4 ↓ 1,7%
tỷ USD
XUẤT KHẨU

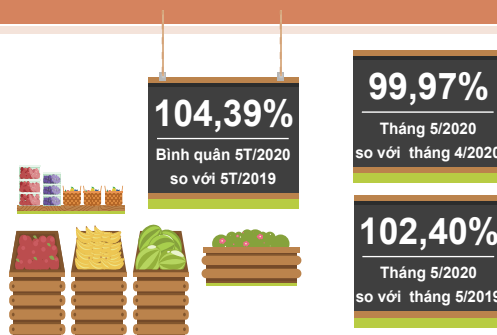


97,5 ↓ 3,8%
tỷ USD
NHẬP KHẨU

Khách quốc tế đến Việt Nam (nghìn lượt khách)



CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)



TRẬT TỰ AN TOÀN GIAO THÔNG

5 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước

